

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH
VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI)
TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2072 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Đơn vị chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tư vấn: Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng

Bình Thuận, tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--|----|
| I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của việc xây dựng bộ chỉ số DDCI Bình Thuận..... | 1 |
| 2. Mục tiêu..... | 3 |
| 2.1. Mục tiêu chung..... | 3 |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể..... | 4 |
| 3. Nguyên tắc thực hiện Bộ chỉ số DDCI | 4 |
| II. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT | 6 |
| 1. Phương pháp nghiên cứu..... | 6 |
| 2. Phương pháp tính điểm | 6 |
| 3. Phương pháp khảo sát | 8 |
| 3.1. Chọn mẫu khảo sát..... | 8 |
| 3.2. Phương pháp lấy mẫu | 8 |
| III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ..... | 9 |
| 1. Tổng quan doanh nghiệp tham gia khảo sát DDCI Bình Thuận..... | 9 |
| 2. Kết quả khảo sát DDCI khối SBN | 14 |
| 2.1. Kết quả điểm số chỉ số DDCI khối SBN | 14 |
| 2.2. Kết quả điểm số của mỗi chỉ số thành phần | 16 |
| 2.2.1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | 17 |
| 2.2.2. Tính năng động và hiệu lực thi hành | 19 |
| 2.2.3. Chi phí thời gian | 20 |
| 2.2.5. Cạnh tranh bình đẳng | 23 |

| | |
|---|----|
| 2.2.6. Hỗ trợ doanh nghiệp | 24 |
| 2.2.7. Thiết chế pháp lý | 25 |
| 2.2.8. Tính ứng dụng công nghệ thông tin | 27 |
| 2.2.9. Nội dung đánh giá thêm (không tính điểm và xếp hạng DDCI) | 28 |
| 3. Kết quả khảo sát DDCI khối chính quyền địa phương | 29 |
| 3.1. Kết quả điểm số chỉ số DDCI khối chính quyền địa phương..... | 29 |
| 3.2. Kết quả điểm số của mỗi chỉ số thành phần | 32 |
| 3.2.1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin..... | 33 |
| 3.2.2. Tính năng động và hiệu lực thi hành | 35 |
| 3.2.3. Chi phí thời gian | 37 |
| 3.2.4. Chi phí không chính thức | 39 |
| 3.2.5. Cạnh tranh bình đẳng | 40 |
| 3.2.6. Hỗ trợ doanh nghiệp | 41 |
| 3.2.7. Thiết chế pháp lý | 43 |
| 3.2.8. Tính ứng dụng CNTT | 45 |
| 3.2.9. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất | 46 |
| 4. Đánh giá chung..... | 47 |
| KẾT LUẬN..... | 50 |
| PHỤ LỤC..... | 52 |
| Phụ lục 1. Hồ sơ DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2020 theo sở, ban, ngành | 52 |
| Phụ lục 2. Hồ sơ DDCI Bình Thuận 2020 theo huyện, thị xã, thành phố..... | 69 |
| Phụ lục 3. Nội dung bộ chỉ số đánh giá khối SBN..... | 79 |
| Phụ lục 4. Nội dung bộ chỉ số đánh giá khối chính quyền địa phương..... | 84 |
| Phụ lục 5. Tổng hợp điểm chỉ số thành phần DDCI khối SBN | 90 |
| Phụ lục 6. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối SBN | 91 |
| Phụ lục 7. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính năng động và hiệu lực thi hành khối SBN | 93 |
| Phụ lục 8. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Chi phí thời gian khối SBN..... | 94 |
| Phụ lục 9. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Chi phí không chính thức khối SBN | 95 |
| Phụ lục 10. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng khối SBN..... | 96 |
| Phụ lục 11. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp khối SBN | 97 |
| Phụ lục 12. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý khối SBN..... | 98 |

| | |
|---|-----|
| Phụ lục 13. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính ứng dụng CNTT khối SBN..... | 99 |
| Phụ lục 14. Tổng hợp điểm chỉ số thành phần DDCI khối chính quyền địa phương..... | 100 |
| Phụ lục 15. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối chính quyền địa phương | 101 |
| Phụ lục 16. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính năng động và hiệu lực thi hành khối chính quyền địa phương | 102 |
| Phụ lục 17. Chi tiết điểm số chỉ số Chi phí thời gian khối chính quyền địa phương..... | 103 |
| Phụ lục 18. Chi tiết điểm số chỉ số Chi phí không chính thức khối chính quyền địa phương..... | 104 |
| Phụ lục 19. Chi tiết điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng khối chính quyền địa phương..... | 105 |
| Phụ lục 20. Chi tiết điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp khối chính quyền địa phương..... | 106 |
| Phụ lục 21. Chi tiết điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý khối chính quyền địa phương..... | 107 |
| Phụ lục 22. Chi tiết điểm số chỉ số Tính ứng dụng công nghệ thông tin khối chính quyền địa phương | 108 |
| Phụ lục 23. Chi tiết điểm số chỉ số Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất khối chính quyền địa phương | 109 |
| Phụ lục 23. Bảng hỏi đánh giá SBN..... | 110 |
| Phụ lục 24. Bảng hỏi đánh giá chính quyền địa phương..... | 123 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|----|
| Hình 1. So sánh điểm số PCI giai đoạn 2014 - 2020 giữa các tỉnh không và có triển khai DCI/DDCI..... | 3 |
| Hình 2. Tỷ lệ người trả lời phiếu khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 phân theo chức vụ | 11 |
| Hình 3. Cơ cấu tuổi doanh nghiệp tham gia khảo sát | 11 |
| Hình 4. Cơ cấu loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát | 12 |
| Hình 5. Cơ cấu lĩnh vực hoạt động doanh nghiệp tham gia khảo sát | 12 |
| Hình 6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm 2020 so với cùng kỳ năm 2020 . | 13 |
| Hình 7. Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của các DN tham gia khảo sát..... | 14 |
| Hình 8. Tổng quan điểm số DDCI Bình Thuận khối SBN năm 2020 | 14 |
| Hình 9. Điểm số DDCI Bình Thuận khối SBN năm 2020 | 15 |
| Hình 11. Điểm số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối SBN | 17 |
| Hình 12. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu” đối với mỗi SBN | 18 |
| Hình 13. Điểm số Tính năng động và hiệu lực thi hành khối SBN..... | 19 |
| Hình 14. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Lãnh đạo SBN chưa có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp” theo từng SBN..... | 20 |
| Hình 15. Điểm số Chi phí thời gian khối SBN | 20 |
| Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp “Phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” đối với từng SBN | 21 |
| Hình 17. Điểm số Chi phí không chính thức khối SBN | 22 |
| Hình 18. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn” đối với từng SBN..... | 23 |
| Hình 19. Điểm số Cạnh tranh bình đẳng khối SBN | 23 |
| Hình 20. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chưa có sự bình đẳng trong “giải quyết khó khăn” đối với từng SBN..... | 24 |
| Hình 21. Điểm số Hỗ trợ doanh nghiệp khối SBN | 24 |
| Hình 22. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật” là thiết thực đối với từng SBN | 25 |
| Hình 23. Điểm số Thiết chế pháp lý khối SBN | 25 |

| | |
|--|----|
| Hình 24. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với SBN” đối với từng SBN..... | 26 |
| Hình 25. Điểm số Tính ứng dụng công nghệ thông tin khối SBN | 27 |
| Hình 26. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DN thường xuyên được thông báo, tuyên truyền V BPL từ SBN thông qua email hoặc tin nhắn” | 28 |
| Hình 27. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với các nhận định..... | 28 |
| Hình 28. Tổng quan điểm số DDCI Bình Thuận khối chính quyền địa phương năm 2020..... | 29 |
| Hình 29. Điểm số DDCI Bình Thuận khối chính quyền địa phương năm 2020 | 31 |
| Hình 30. Điểm số các chỉ số thành phần DDCI khối chính quyền..... | 32 |
| địa phương | 32 |
| Hình 31. Điểm số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối chính quyền địa phương | 33 |
| Hình 32. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Dễ dàng tiếp cận các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của UBND cấp huyện, thị” đối với mỗi địa phương..... | 34 |
| Hình 33. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu” và “Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách” đối với mỗi địa phương | 34 |
| Hình 34. Điểm số Tính năng động và hiệu lực thi hành khối chính quyền địa phương..... | 35 |
| Hình 35. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Lãnh đạo UBND huyện, thị đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh” đối với mỗi địa phương..... | 36 |
| Hình 36. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Lãnh đạo UBND huyện, thị có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề” đối với mỗi địa phương | 37 |
| Hình 37. Điểm số Chi phí thời gian khối chính quyền địa phương..... | 37 |
| Hình 38. Tỷ lệ doanh nghiệp “KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” đối với mỗi địa phương | 38 |
| Hình 39. Điểm số Chi phí không chính thức khối chính quyền địa phương | 39 |
| Hình 40. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi” hay “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn” đối với mỗi địa phương | 40 |
| Hình 41. Điểm số Cạnh tranh bình đẳng khối chính quyền địa phương | 40 |

| | |
|---|----|
| Hình 42. Điểm số Hỗ trợ doanh nghiệp khởi chính quyền địa phương..... | 41 |
| Hình 43. Tỷ lệ DN đánh giá “Các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật của địa phương” và “Việc hỗ trợ tư vấn pháp lý” là thiết thực đối với mỗi địa phương | 42 |
| Hình 44. Điểm số Thiết chế pháp lý khởi chính quyền địa phương | 43 |
| Hình 45. Tỷ lệ DN đồng ý “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với UBND huyện, thị” đối với mỗi địa phương..... | 44 |
| Hình 46. Điểm số Tính ứng dụng công nghệ thông tin | 45 |
| Hình 47. Điểm số Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất khởi chính quyền địa phương | 46 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|---|
| Bảng 1. Trọng số tính điểm đối với cấp SBN..... | 7 |
| Bảng 2. Trọng số tính điểm đối với cấp huyện, thị xã, thành phố..... | 8 |
| Bảng 3. Quy mô mẫu khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 | 9 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-----------------|--|
| BHXH | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| BQL Khu kinh tế | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| Cục QLTT | Cục Quản lý thị trường tỉnh |
| Huyện, thị | Huyện, thị xã, thành phố |
| SBN | Sở, ban, ngành |
| Sở KHĐT | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| Sở LĐ-TBXH | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| Sở GTVT | Sở Giao thông vận tải |
| Sở NN&PTNT | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Sở TNMT | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| Sở VH-TT&DL | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1. Tính cấp thiết của việc xây dựng bộ chỉ số DDCI Bình Thuận

Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Việt Nam nói chung cũng như tỉnh Bình Thuận nói riêng. Nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giảm so với năm trước: GRDP năm 2020 chỉ tăng 4,5%, đây là mức tăng thấp nhất trong 05 năm gần đây; nhiều khoản thu ngân sách đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao; tiến độ xây dựng và thu hút dự án đầu tư thứ cấp vào các khu, cụm công nghiệp còn chậm; số lượng các dự án ngoài ngân sách triển khai xây dựng, đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp; phần lớn doanh nghiệp và nhà đầu tư chỉ hoạt động ở mức độ cầm chừng, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động do không tiêu thụ được sản phẩm, không có lao động, thiếu chuyên gia kỹ thuật, tài chính khó khăn, khó tiếp cận vốn vay ngân hàng¹... Do đó, việc tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi sau giai đoạn gồng mình chống chọi với dịch COVID-19 là công tác vô cùng cấp bách.

Trong khi đó, năm 2020 tiếp tục là một năm mà việc cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh là một trong những ưu tiên trong điều hành của Chính phủ, đặc biệt trong bối cảnh tạo môi trường để đón đầu những làn sóng dịch chuyển đầu tư vào trong nước, theo đó Chính phủ đã tiếp tục ban hành Nghị quyết số 02/2020/NQ-CP (và mới đây là Nghị quyết số 02/2021/NQ-CP) nhằm đặt ra phương hướng nhiệm vụ cho tất cả các địa phương trong việc thúc đẩy các cải cách sâu rộng. Đây là nhiệm vụ xuyên suốt và đã bắt đầu từ năm 2014 với bước đi đầu tiên là ban hành Nghị quyết số 19/2014/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Theo báo cáo PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) năm 2020, tỉnh Bình Thuận đứng thứ 34/63 tỉnh thành phố, giảm 03 bậc; đạt 63,29 điểm, giảm 2,04 điểm so với năm 2020 (mất đà tăng điểm liên tục trong vòng 04 năm, từ năm 2016 đến 2020). Xếp hạng PCI tỉnh Bình Thuận trong 05 năm gần đây cũng không ổn định (dao động từ vị thứ 22 đến 34/63 tỉnh thành) và nằm trong nhóm Khá và Trung bình của cả nước. Do đó, vẫn còn nhiều dư địa trong công tác cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, sự năng động, sáng tạo và nỗ lực cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt của lãnh

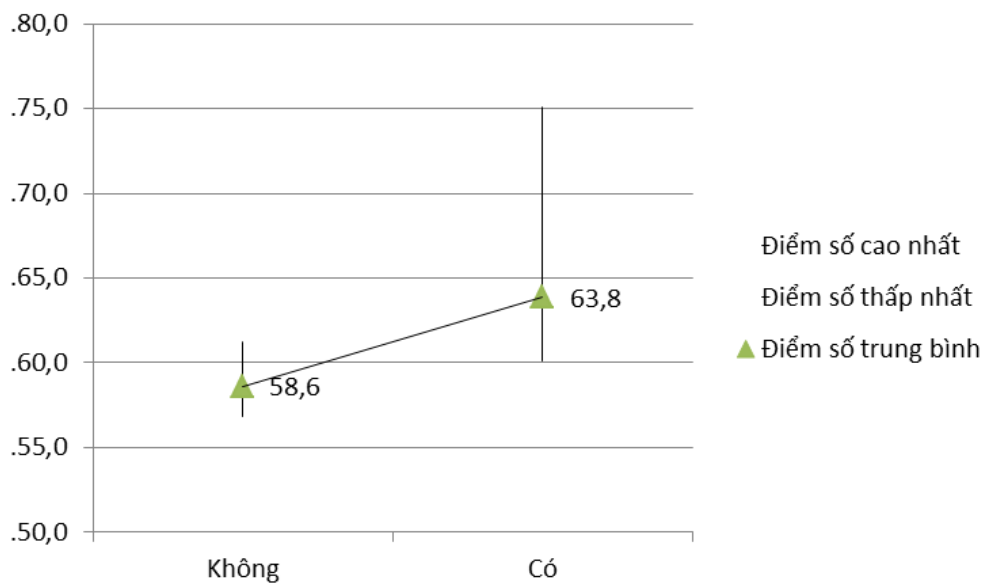
¹ Theo Báo cáo số 285/BC-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021, tính đến hết năm 2020, đã có 327 doanh nghiệp, hộ kinh doanh ngừng hoạt động; 1.660 doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm nghỉ; toàn tỉnh có hơn 27.000 lao động bị ngừng việc.

đạo tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, theo đánh giá của UBND tỉnh, tinh thần trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa một số sở, ngành, địa phương trong việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính cho nhà đầu tư, doanh nghiệp có nơi, có lúc chưa tốt; còn chậm, chưa thực sự cầu thị. Bên cạnh đó, năng lực, trình độ, mức độ tinh thông nghiệp vụ trong công tác hỗ trợ, tư vấn hướng dẫn hồ sơ, thủ tục hành chính cho doanh nghiệp chưa đầy đủ, làm mất thời gian, gây phiền hà, khó khăn cho doanh nghiệp.

Trong bối cảnh chung đó, việc triển khai nhiệm vụ cải thiện năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh đến cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố là giải pháp rất quan trọng và đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo²; trong đó, đưa ra nhiệm vụ đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố. Nhiệm vụ này xuất phát từ thực tế rằng hiệu quả chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế dân doanh từ Trung ương hoặc cấp tỉnh sẽ không đạt mục tiêu kỳ vọng nếu như việc thực thi ở cấp sở, ban, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố còn những hạn chế. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể dù ở quy mô nào, xét cho cùng vẫn diễn ra tại địa bàn của một cấp cơ sở như cấp huyện, thị xã, thành phố. Các cơ sở kinh doanh cũng sẽ có sự tương tác trực tiếp với sở, ban, ngành hoặc chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố nhiều hơn với chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Từ góc độ điều hành, các sở, ban, ngành cũng như chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố sẽ phải có những giải pháp điều hành phù hợp để tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh hoạt động hiệu quả.

² Khoản b, điều 1, mục III Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018.

Hình 1. So sánh điểm số PCI giai đoạn 2014 - 2020 giữa các tỉnh không và có triển khai DCI/DDCI



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI các năm 2014 – 2020

Thực tiễn cho thấy điểm trung bình PCI giữa các tỉnh, thành phố có triển khai và không có triển khai đánh giá DCI/DDCI trong giai đoạn 2014-2020 cho thấy điểm số trung bình PCI các tỉnh/thành phố có triển khai đánh giá DCI/DDCI cao hơn 5,2 điểm so với các địa phương chưa triển khai đánh giá DCI/DDCI. Điểm số các chỉ số thành phần của những tỉnh/thành phố áp dụng đánh giá DCI/DDCI cũng cao hơn so với các địa phương không có đánh giá.

Bên cạnh đó, DDCI với cách tiếp cận tập trung vào “kết quả thực hiện” công việc của các sở, ban, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố qua đánh giá của doanh nghiệp, mà không chỉ là “đầu ra của các hoạt động” của các đơn vị. Do đó, báo cáo đánh giá DDCI sẽ cung cấp thêm một góc nhìn mới và đồng thời làm rõ hơn về kết quả công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các sở, ban, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận nhằm mục đích đánh giá năng lực điều hành của các sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố, từ đó tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi nhất cho nhà đầu tư, các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Nhóm nghiên cứu kỳ vọng kết quả đạt được từ Bộ chỉ số DDCI sẽ là một giải pháp mang tính hiệu quả và đồng bộ để cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của toàn tỉnh, giúp tỉnh Bình Thuận bứt phá trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp đang và sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, góp phần cải thiện chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh và các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thúc đẩy tinh thần thi đua, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế giữa các sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố. Từ đó nghiên cứu, đề ra các giải pháp hoàn thiện về thể chế, năng lực điều hành, năng lực đối thoại của các sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Thuận;

- Xây dựng kênh thông tin đáng tin cậy, minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền, từ đó đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, kịp thời và thiết thực;

- Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao thứ hạng của tỉnh Bình Thuận trong Bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (gọi tắt là PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố thường niên.

3. Nguyên tắc thực hiện Bộ chỉ số DDCI

Kinh nghiệm từ những nơi đã triển khai cho thấy, Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận cần được xây dựng trên nền tảng của một số nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo kết quả đánh giá có thể đạt được các mục tiêu và tác động chính sách mà chính quyền tỉnh đề ra. Do đó, Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận cơ bản được xây dựng và triển khai dựa trên việc tuân thủ 6 nguyên tắc như sau:

(1) Thực tế: Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận được xây dựng dựa trên những rà soát, đánh giá sát với chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành và UBND các huyện xã, thành phố liên quan trực tiếp tới chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh

doanh. Theo đó, Bộ chỉ số sẽ ưu tiên đánh giá các chức năng, nhiệm vụ thực tế, có tính chất phổ biến, thường xuyên mà các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

(2) *Gắn trách nhiệm cụ thể:* Các nội dung của Bộ chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của từng cơ quan sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố. Kết quả đánh giá hỗ trợ cho việc gắn trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, ban, ngành cụ thể. Nhờ đó, chính quyền tỉnh có thể nhanh chóng triển khai được các giải pháp chi tiết, phân định rõ trách nhiệm và có hình thức khen thưởng, rút kinh nghiệm với những sở, ngành và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố.

(3) *Khả thi:* Bộ chỉ số được xây dựng một cách phù hợp với bối cảnh và khả năng thực hiện của tỉnh. Tính khả thi thể hiện qua sự hài hòa về chất lượng đánh giá, tiến độ thực hiện và đáp ứng được các ràng buộc về chi phí khảo sát, quỹ thời gian và sự sẵn có nhân sự thực hiện. Việc xây dựng Bộ chỉ số DDCI phải đảm bảo triển khai được trên diện rộng và thu thập được dữ liệu đảm bảo chất lượng để đánh giá, so sánh.

(4) *Chính xác, khoa học và minh bạch:*

Phương pháp xây dựng chỉ số, cách thức tiến hành khảo sát và việc phân tích kết quả cần phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng trong mẫu điều tra.

Việc chọn mẫu khảo sát phải khoa học, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy phù hợp. Mẫu đối tượng tham gia đánh giá DDCI được lựa chọn khoa học qua các phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể đối tượng điều tra tại tỉnh.

Minh bạch là nguyên tắc cốt lõi, đảm bảo cho sự thành công của việc triển khai Bộ chỉ số DDCI. Cụ thể, đó là minh bạch về quy trình tổ chức thực hiện, về trách nhiệm cụ thể của đơn vị khảo sát, cho tới phương pháp thực hiện, với những phân tích, đánh giá dựa trên bằng chứng rõ ràng thu thập được từ khảo sát, chứ không phải là những đánh giá chủ quan của tổ chức thực hiện.

(5) *Có ý nghĩa:* Kết quả rút ra từ khảo sát DDCI phải có ý nghĩa đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Điều này thể hiện xuyên suốt từ việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá, xây dựng chỉ số thành phần cũng như chỉ số DDCI tổng hợp. Chỉ như vậy, kết quả phân tích DDCI mới giúp chỉ ra những điểm đã làm tốt, những điểm

còn hạn chế để các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố có định hướng cải cách phù hợp, từ đó góp phần vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của toàn tỉnh một cách hiệu quả và bền vững.

(6) **Bảo mật:** Mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DDCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các doanh nghiệp, tổ chức phản hồi khảo sát. Thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu của theo Luật Thống kê hiện hành.

II. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT

1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp SBN và huyện, thị (DDCI) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trên cơ sở kế thừa nghiên cứu về Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI cả về phương pháp luận, kỹ thuật khảo sát và công tác triển khai thực địa cũng như kinh nghiệm gần 10 năm triển khai các khảo sát độc lập và báo cáo phân tích về chỉ số PCI riêng cho thành phố Đà Nẵng, cùng với việc tiếp thu kinh nghiệm thành công của các tỉnh Quảng Ninh, Lào Cai, Bắc Ninh và Đồng Tháp trong việc xây dựng Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp SBN và địa phương (DDCI), cụ thể:

- Kế thừa 08 chỉ số thành phần cơ bản cũng như một phần các chỉ tiêu của bộ chỉ số PCI đó là: (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (2) Tính năng động của lãnh đạo; (3) Chi phí thời gian; (4) Chi phí không chính thức; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Hỗ trợ doanh nghiệp, (7) Thiết chế pháp lý và (8) Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất. Sự kế thừa là cần thiết bởi vì bộ chỉ số DDCI cũng với mục tiêu đánh giá năng lực của chính quyền các địa phương và các SBN trên khía cạnh điều hành kinh tế.

- Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng tập trung vào những khác biệt, đặc thù có thể quan sát được trong môi trường kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận để xây dựng Bộ chỉ số DDCI phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi SBN và huyện, thị trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó nhóm nghiên cứu đề xuất thêm 01 chỉ số thành phần mới đó là: (9) Tính ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Phương pháp tính điểm

Sau khi thống nhất các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu đánh giá nội hàm của từng chỉ số thành phần sử dụng trong Bộ chỉ số DDCI. Trong đó, mỗi chỉ số được xây dựng bằng cách kết hợp hai loại dữ liệu, đó là dữ liệu sơ cấp từ điều tra doanh nghiệp

và dữ liệu thứ cấp có sẵn.

Mỗi chỉ tiêu con của chỉ số thành phần đều có cách thức đánh giá và tính điểm riêng, làm cơ sở để xây dựng công cụ và công thức tính điểm DDCI. Các chỉ tiêu được lựa chọn phải đảm bảo có tính bao quát, có tính chất đại diện, có ý nghĩa, có khả năng so sánh được và có thể giúp lãnh đạo các SBN, chính quyền địa phương nắm bắt được tình hình thực tế và đồng thời có những định hướng gợi mở nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm 10 để tạo cơ sở cho việc so sánh. Tiếp theo, điểm số của tất cả các chỉ tiêu sẽ được tổng hợp thành điểm chỉ số thành phần. Quy trình này được áp dụng cho tất cả 09 chỉ số thành phần.

Sau khi tính toán điểm số từng chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu tiến hành tính toán điểm số chỉ số tổng hợp trên cơ sở các điểm số của các chỉ số thành phần và trọng số tương ứng cho từng chỉ số thành phần.

Việc gán trọng số cho các chỉ số thành phần dựa trên các cơ sở sau:

- Mức độ ảnh hưởng của chỉ số thành phần đối với hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã.
- Điểm số của các chỉ số thành phần theo kết quả công bố chỉ số PCI của VCCI trong những năm gần đây.
- Kết hợp phương pháp nghiên cứu chuyên gia.

Kết quả xác định trọng số được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. Trọng số tính điểm đối với cấp SBN

| Chỉ số thành phần | Trọng số |
|--|-----------------|
| 1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | 20% |
| 2. Tính năng động và hiệu lực thi hành | 15% |
| 3. Chi phí thời gian | 10% |
| 4. Chi phí không chính thức | 15% |
| 5. Cạnh tranh bình đẳng | 5% |
| 6. Hỗ trợ doanh nghiệp | 10% |
| 7. Thiết chế pháp lý | 15% |
| 8. Tính ứng dụng CNTT | 10% |
| Tổng cộng | 100% |

Bảng 2. Trọng số tính điểm đối với cấp huyện, thị xã, thành phố

| Chỉ số thành phần | Trọng số |
|---|-----------------|
| 1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | 20% |
| 2. Tính năng động và hiệu lực thi hành | 15% |
| 3. Chi phí thời gian | 10% |
| 4. Chi phí không chính thức | 15% |
| 5. Cạnh tranh bình đẳng | 5% |
| 6. Hỗ trợ doanh nghiệp | 5% |
| 7. Thiết chế pháp lý | 10% |
| 8. Tính ứng dụng CNTT | 5% |
| 9. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất | 15% |
| Tổng cộng | 100% |

3. Phương pháp khảo sát

3.1. Chọn mẫu khảo sát

Để bắt đầu thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các đối tượng được khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành lấy danh sách số lượng các đơn vị kinh doanh này từ các nguồn khác nhau: danh sách từ Cục thuế tỉnh và danh sách doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hành chính công trong năm qua từ các SBN và địa phương được khảo sát. Trên cơ sở danh sách do các đơn vị gửi về, nhóm nghiên cứu tiến hành ghép, nối các danh sách thành cơ sở dữ liệu tổng hợp và loại bỏ trùng lặp. Kết quả là khung chọn mẫu ban đầu.

3.2. Phương pháp lấy mẫu

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng (theo địa bàn, lĩnh vực hoạt động). Đối với khối huyện, thị, tỷ lệ chọn mẫu được đưa ra dựa trên tỷ lệ số doanh nghiệp ở huyện, thị đó trên tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Các địa phương có ít doanh nghiệp được ưu tiên lựa chọn trước và có thể lấy toàn bộ mẫu khi địa phương đó có quá ít doanh nghiệp. Đối với khối SBN, tỷ lệ chọn mẫu được thiết lập thông qua số lượng doanh nghiệp tương tác với SBN. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu tiến hành chọn thêm mẫu cho các SBN có ít doanh nghiệp tương tác bằng cách xét thêm yếu tố ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp từ danh sách doanh nghiệp của Cục Thuế tỉnh.

Về mặt lý thuyết, mẫu DDCI được chọn đảm bảo tỷ lệ phân tầng trong mẫu sẽ tương đương với tỷ lệ phân tầng tương ứng trong tổng thể. Tuy nhiên, thực tế khi đi điều tra không phải lúc nào điều tra viên cũng tiếp cận được với các đối tượng cần gặp do những lý do khác nhau, chẳng hạn như đối tượng không hợp tác, đối tượng vắng nhà hoặc mới chuyển địa điểm. Chính vì thế, mẫu điều tra thực tế không phải lúc nào

cũng hoàn toàn giống với mẫu dự kiến ban đầu. Để đảm bảo chất lượng của điều tra không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng mất mẫu, dẫn tới một số phân tầng có quy mô dưới mức cần thiết, nhóm nghiên cứu dự phòng bằng một danh sách thay thế mẫu. Danh sách này gồm các đơn vị cũng được phân tầng như danh sách mẫu. Điều tra viên có thể chọn các doanh nghiệp trong số các đơn vị ở danh sách thay thế nếu như họ không tiếp cận được với đối tượng cần thiết.

3.3. Phương pháp lấy ý kiến khảo sát

Khảo sát được thực hiện thông qua 02 hình thức:

- Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp.
- Khảo sát qua điện thoại, email.

Trong đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên phỏng vấn qua điện thoại, email là phương thức chính được nhóm nghiên cứu sử dụng. Nhằm tối đa hóa tỷ lệ phản hồi cũng như đảm bảo thông tin thu được là chính xác và đầy đủ, nhóm nghiên cứu đã gửi kèm thư ngỏ (do lãnh đạo UBND tỉnh ký) giải thích cụ thể ý nghĩa quan trọng của cuộc điều tra đối với việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ

1. Tổng quan doanh nghiệp tham gia khảo sát DDCI Bình Thuận 2020

Khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 được triển khai trên 1.000 doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Kết quả thu về được 746 phiếu khảo sát tương ứng với 1.263 ý kiến đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có 362 ý kiến đánh giá chính quyền địa phương và 901 ý kiến tham gia đánh giá các SBN³. Với phương pháp chọn mẫu được lựa chọn, kết quả khảo sát cho thấy bức tranh chung về các doanh nghiệp cũng như cảm nhận của họ về năng lực điều hành kinh tế của các SBN và chính quyền địa phương thuộc tỉnh Bình Thuận.

Bảng 3. Quy mô mẫu khảo sát DDCI Bình Thuận 2020

| SBN | Số quan sát | Địa phương | Số quan sát |
|----------------|-------------|------------------|-------------|
| Sở KH&ĐT | 94 | H. Tuy Phong | 35 |
| Sở TN&MT | 52 | H. Bắc Bình | 27 |
| Sở Xây dựng | 95 | H. Hàm Thuận Bắc | 33 |
| Sở Công Thương | 98 | H. Hàm Thuận Nam | 53 |

³ Đối với mẫu phiếu đánh giá SBN, mỗi doanh nghiệp được chọn sẵn một SBN để đánh giá (theo danh sách SBN cung cấp) và chỉ có thể đánh giá tối đa 03 SBN khác mà doanh nghiệp có tương tác hoặc có hiểu biết nhiều nhất

| SBN | Số quan sát | Địa phương | Số quan sát |
|------------------|-------------|------------------|-------------|
| Sở GTVT | 35 | H. Hàm Tân | 24 |
| Sở NN&PTNT | 38 | H. Tánh Linh | 23 |
| Sở VH-TT&DL | 50 | H. Đức Linh | 42 |
| Sở LD-TB&XH | 70 | H. Phú Quý | 20 |
| Sở KH&CN | 31 | TX. La Gi | 43 |
| Sở Y tế | 42 | TP. Phan Thiết | 62 |
| BQL KCN tỉnh | 21 | | |
| Công an tỉnh | 46 | | |
| Cục Thuế tỉnh | 88 | | |
| Chi cục HQ tỉnh | 22 | | |
| Cục QLTT tỉnh | 29 | | |
| BHXH tỉnh | 90 | | |
| Tổng cộng | 901 | Tổng cộng | 362 |

Số lượng ý kiến đánh giá của từng đơn vị phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi đơn vị và số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn từng huyện, thị. Mặc dù số lượng ý kiến đánh giá tại mỗi đơn vị là khác nhau nhưng vẫn đảm bảo về yêu cầu tối thiểu về số lượng ý kiến đánh giá.⁴

Chức vụ của người trả lời phiếu khảo sát

Nhằm gia tăng chất lượng của thông tin thu thập được, nhóm nghiên cứu cố gắng tiếp cận, phỏng vấn lãnh đạo doanh nghiệp hoặc các thành viên chủ chốt (trưởng phòng, cán bộ quản lý của các bộ phận chuyên môn hoặc người có am hiểu về lịch sử hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) tham gia vào quá trình trả lời các câu hỏi. Cơ sở dữ liệu cho thấy chất lượng thông tin tốt khi có đến 68,56% lãnh đạo doanh nghiệp và 6,15% lãnh đạo cấp phòng là những người trả lời phiếu khảo sát.

⁴ Số phiếu trả lời tối thiểu cần có phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp thực tế theo danh sách được cung cấp từ Cục thuế và các sở, ban, ngành; huyện/thị xã/thành phố. 20 phiếu trả lời là con số mang tính quy ước cho từng đơn vị (dựa trên kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu). Khoảng tin cậy và tỷ lệ phản hồi tối thiểu được kế thừa theo nghiên cứu của PCI với công thức: $x = Z(C/100)^2 r(100-r)$; $n = N \cdot x / ((n-1)E^2 + x)$; $E = S_{qtr}[(N-n)/n(N-1)]$ trong đó: N là quy mô của tổng thể, r là tỷ lệ phản hồi cần có và $Z(C/100)$ là giá trị kiểm định tương ứng với mức độ tin cậy c.

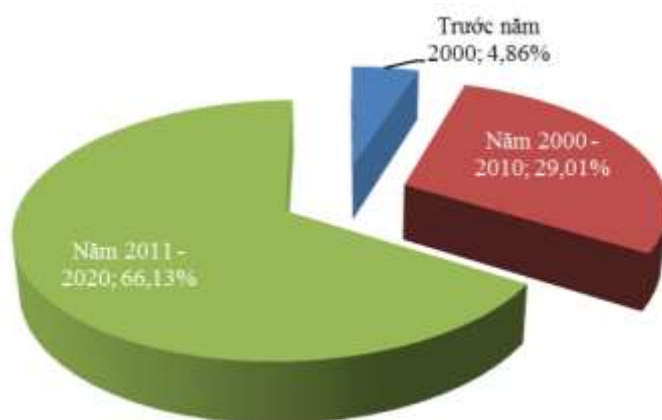
Hình 2. Tỷ lệ người trả lời phiếu khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 phân theo chức vụ



Tuổi doanh nghiệp

Cơ cấu độ tuổi doanh nghiệp của khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 tập trung vào các doanh nghiệp thành lập trong giai đoạn 2011 – 2020 (chiếm 66,13%) và giai đoạn 2000 – 2010 (chiếm 29,01%). Cơ cấu mẫu khảo sát phần lớn là các doanh nghiệp trẻ bởi vì nhóm doanh nghiệp này thường năng động và tận suất tiếp xúc với các cơ quan nhà nước (thông qua việc thực hiện thủ tục hành chính, liên hệ tìm hiểu thông tin chính sách, pháp luật và hoạt động thanh, kiểm tra của SBN, chính quyền huyện, thị) sẽ cao hơn các doanh nghiệp lâu năm khác, do đó sẽ có những nhận định, đánh giá khách quan và sát thực hơn. Hơn nữa, cơ cấu độ tuổi của doanh nghiệp cũng khá tương đồng với cơ cấu độ tuổi theo phương pháp luận của PCI.

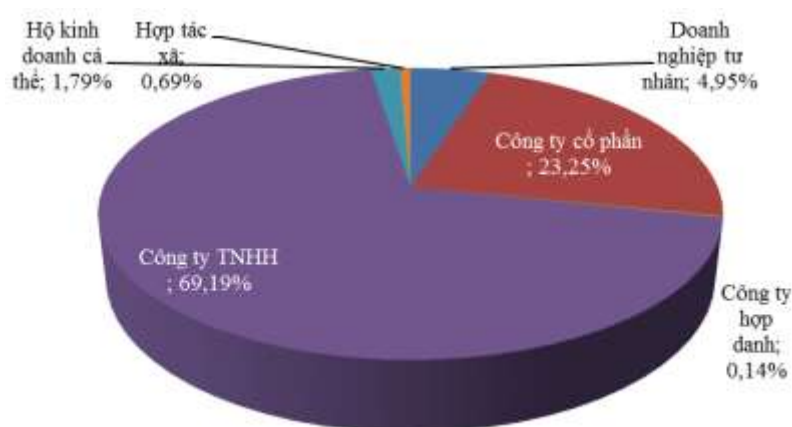
Hình 3. Cơ cấu tuổi doanh nghiệp tham gia khảo sát



Loại hình doanh nghiệp

Chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát là công ty TNHH với tỷ lệ 69,19%, tiếp theo là loại hình công ty cổ phần với tỷ lệ 23,25%. Nhóm doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể lần lượt chiếm 4,95% và 1,79%. Hợp tác xã và công ty hợp danh chiếm tỷ lệ thấp nhất với 0,69% và 0,14%. Cơ cấu này khá tương đồng với tỷ lệ thực tế của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh tại Bình Thuận phân theo loại hình.

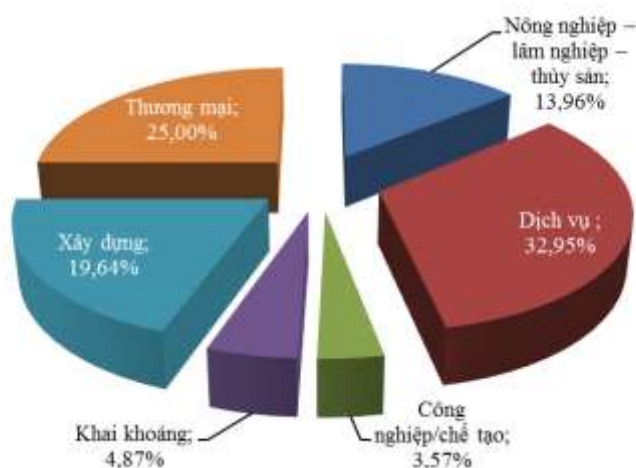
Hình 4. Cơ cấu loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát



Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp tham gia khảo sát

Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (không bao gồm dịch vụ thương mại) chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,95%. Tiếp theo là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại với 25%; lĩnh vực xây dựng là 19,64%. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và khai khoáng chiếm tỷ lệ lần lượt là 13,96% và 4,87%. Cơ cấu mẫu khảo sát đã phản ánh khá tương đồng với cơ cấu doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động của tỉnh Bình Thuận.

Hình 5. Cơ cấu lĩnh vực hoạt động doanh nghiệp tham gia khảo sát

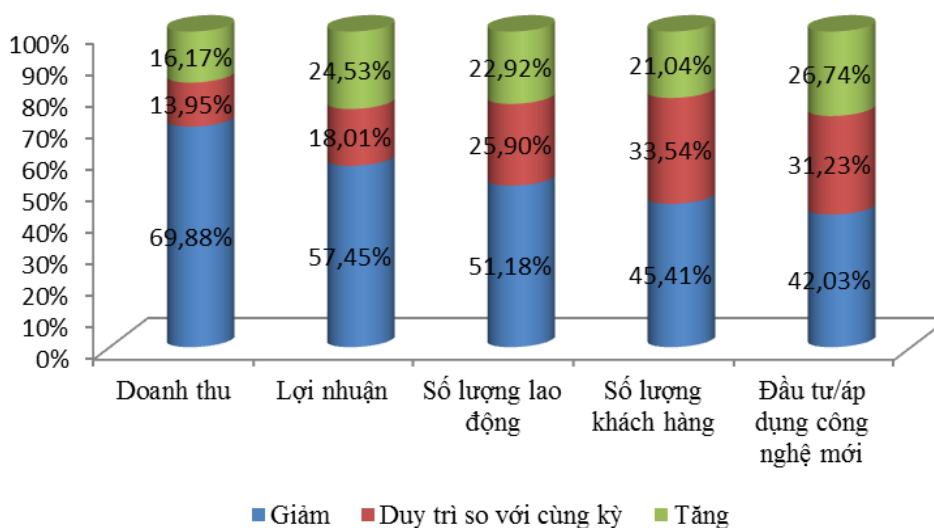


Tổng quan hoạt động kinh doanh năm 2020

Tình hình sản xuất kinh doanh các cơ sở sản xuất kinh doanh tại Bình Thuận năm 2020 mang đậm dấu ấn của tác động đại dịch COVID-19. Từ đầu năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid 19, thiên tai diễn biến phức tạp, ảnh hưởng và trở lại nhiều lần tại Việt Nam, tạo ra những tác động khó khăn lớn tới các cơ sở sản xuất kinh doanh. Bằng chứng là “sức khỏe doanh nghiệp” giảm sút, đặc biệt với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh nhỏ, kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch và công nghiệp, xây dựng...

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 là không mấy khả quan. Cụ thể phần lớn doanh nghiệp được khảo sát cho biết giảm ở các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh như doanh thu, lợi nhuận, số lượng lao động và số lượng khách hàng so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên có một dấu hiệu tích cực là mặc dù trong điều kiện khó khăn nhưng đã có 31,98% doanh nghiệp có hoạt động đầu tư/áp dụng công nghệ mới trong năm 2020.

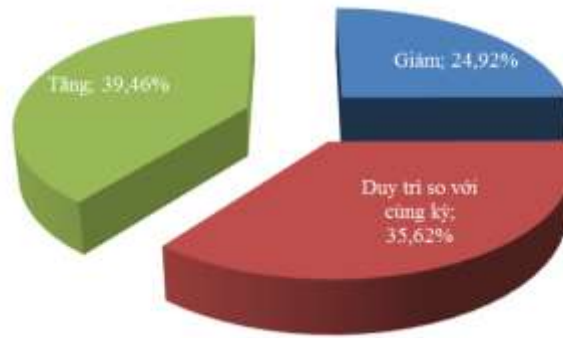
Hình 6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm 2020 so với cùng kỳ năm 2020



Triển vọng kinh doanh năm 2021

Kết quả khảo sát cho thấy xu hướng không mấy tích cực trong năm 2021, khi có đến 24,92% doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh và 35,62% doanh nghiệp chỉ duy trì so với cùng kỳ trong năm 2020. Điều này phần nào cho thấy dịch COVID-19 đã tác động rất lớn đến kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

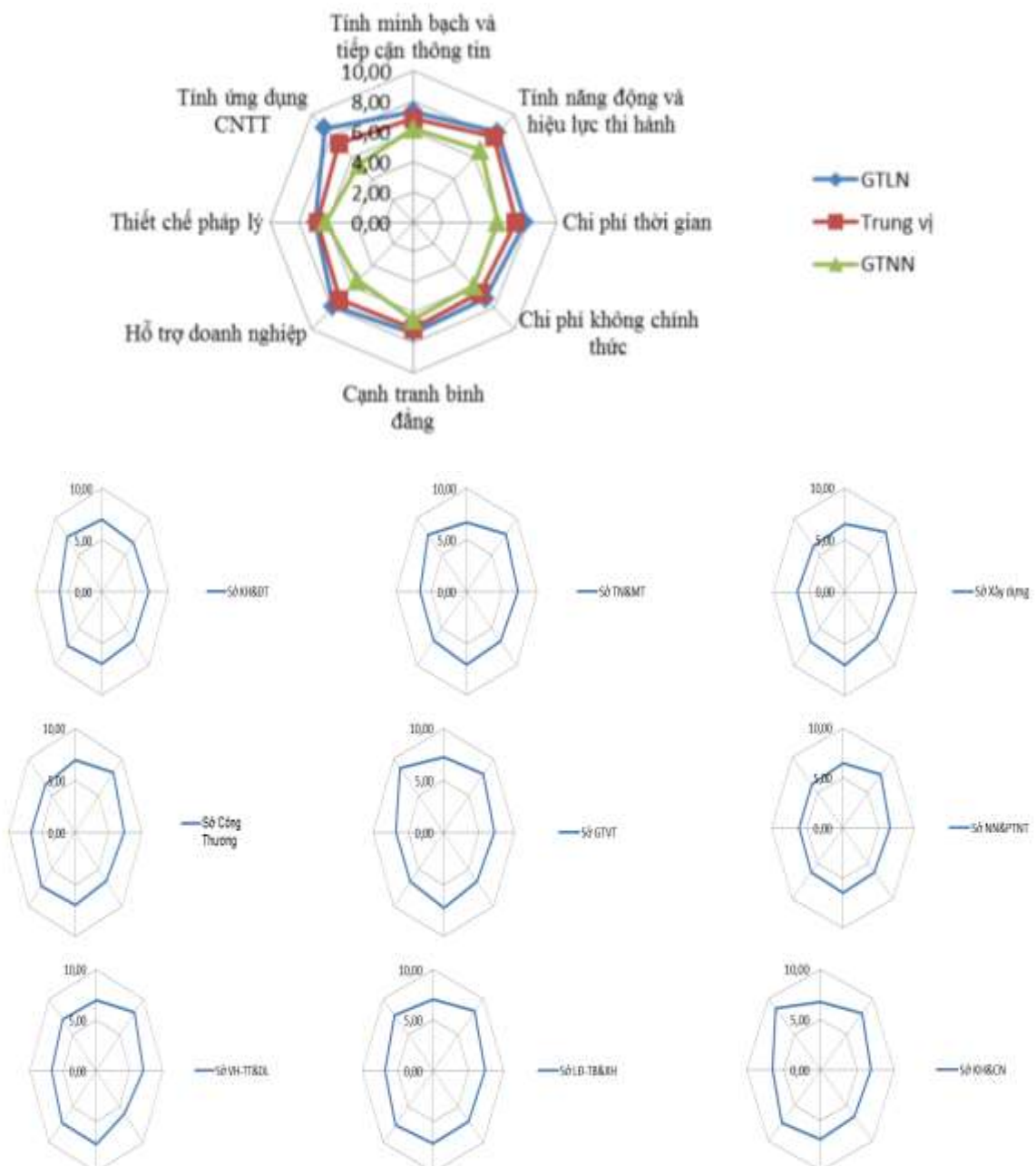
Hình 7. Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của các DN tham gia khảo sát

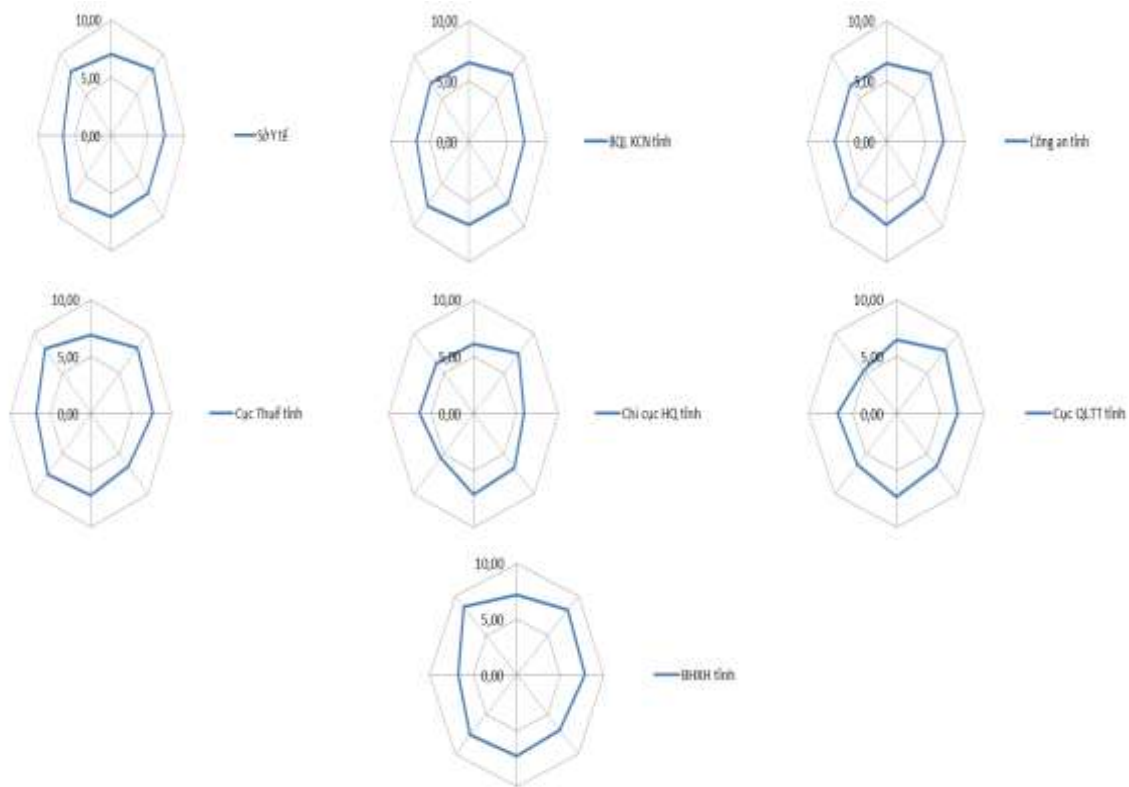


2. Kết quả khảo sát DDCI khối SBN

2.1. Kết quả điểm số chỉ số DDCI khối SBN

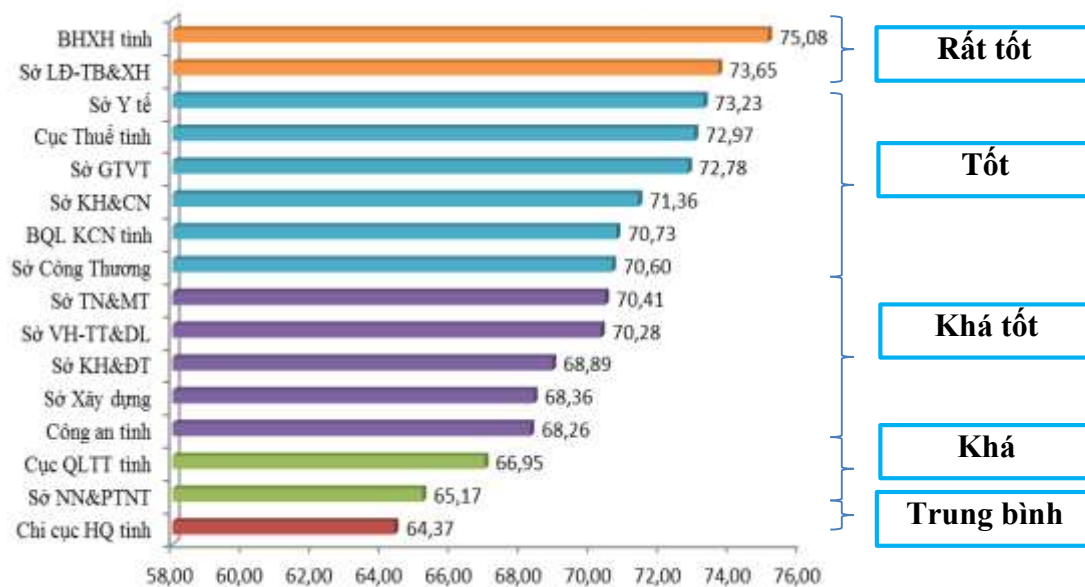
Hình 8. Tổng quan điểm số DDCI Bình Thuận khối SBN năm 2020





Mặc dù là năm đầu tiên thực hiện đánh giá DDCI trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên kết quả khảo sát đánh giá cho thấy cảm nhận tương đối tích cực của cộng đồng doanh nghiệp đối với các SBN thuộc tỉnh. Theo đó, điểm số DDCI trung vị của các SBN đạt 70,5/100 điểm, không có đơn vị nào có điểm số dưới trung bình (50 điểm).

Hình 9. Điểm số DDCI Bình Thuận khối SBN năm 2020⁵



Kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cấp SBN cũng cho thấy theo cảm nhận của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì có khoảng cách tương đối trong chất lượng quản lý, điều hành giữa các đơn vị với nhau. Cụ thể, độ lệch chuẩn điểm số DDCI giữa các

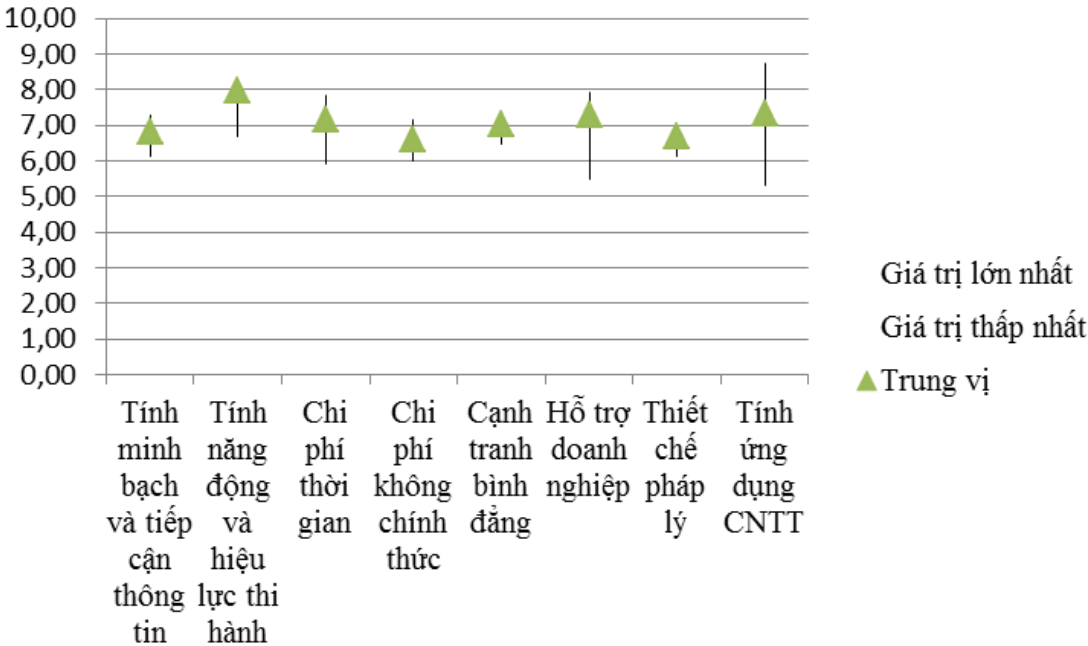
⁵ Phân nhóm dựa trên độ lệch chuẩn và giá trị trung vị điểm số DDCI của các SBN

SBN là 3,05 điểm; khoảng cách giữa đơn vị tốt nhất với đơn vị kém nhất lên đến 10,71 điểm.

2.2. Kết quả điểm số của mỗi chỉ số thành phần

Hình 10 cho thấy phổ điểm đánh giá DDCI khối SBN tỉnh Bình Thuận năm 2020 là tương đối tốt khi tất cả đơn vị đều có mức điểm lớn hơn 5 ở mỗi chỉ số thành phần. Với mức điểm trung vị đạt 6,62 điểm – thấp nhất trong các chỉ số thành phần, “Chi phí không chính thức” là chỉ số cần được các SBN quan tâm cải thiện nhiều hơn trong thời gian đến.

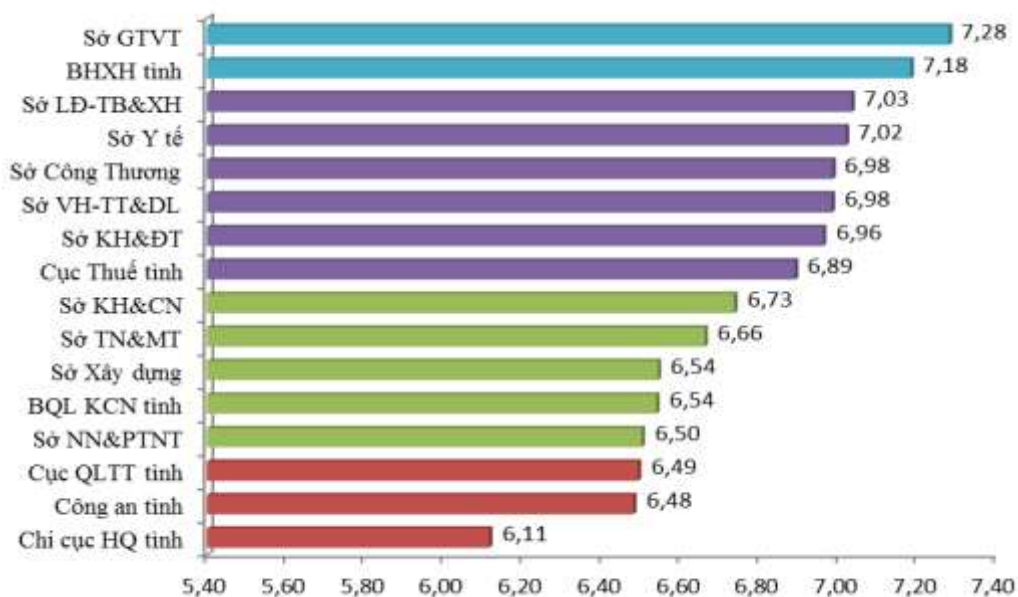
Hình 10. Tổng quan điểm số các chỉ số thành phần DDCI khối SBN



Điểm số các SBN ở các chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Cạnh tranh bình đẳng” và “Thiết chế pháp lý” không có sự chênh lệch lớn khi độ lệch chuẩn chỉ lần lượt là 0,31; 0,21 và 0,18 điểm. Trong khi đó, “Tính ứng dụng CNTT”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Chi phí thời gian” là những chỉ số thành phần có khoảng cách về điểm số tương đối lớn giữa các đơn vị được đánh giá.

2.2.1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Hình 11. Điểm số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối SBN



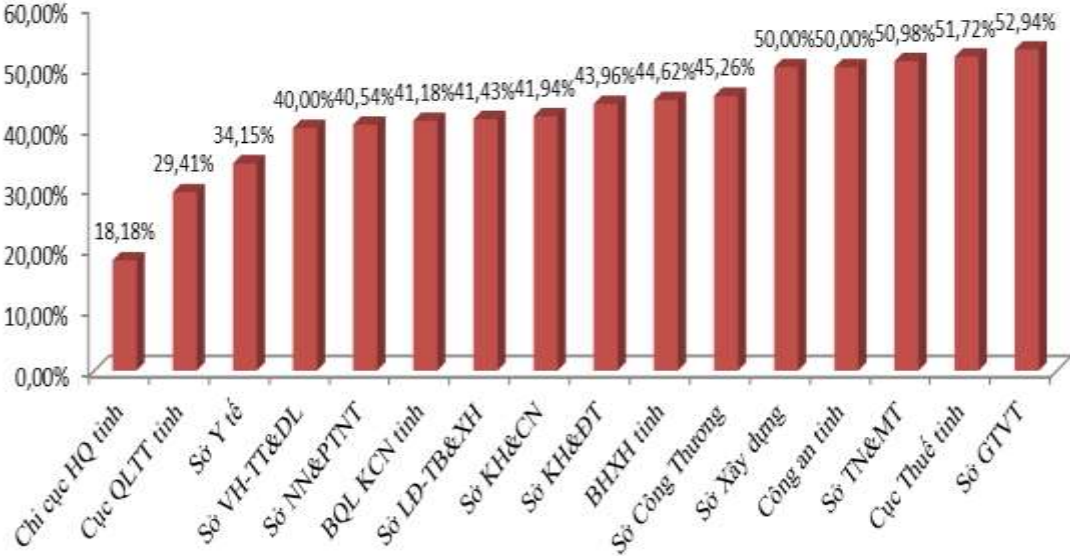
“Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” là một trong những chỉ số quan trọng nhất với cả PCI và DDCI. “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” đã được chứng minh mối quan hệ cùng chiều với thu hút đầu tư. Kết quả DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận ba sở, ngành đứng đầu chỉ số thành phần này là Sở GTVT, BHXH tỉnh và Sở LĐ-TB&XH với số điểm lần lượt là 7,28; 7,18 và 7,03.

Điểm trung vị chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” của khối SBN đạt 6,81, chỉ xếp thứ 6/8 chỉ số thành phần; khá tương đồng với kết quả PCI của tỉnh trong những năm gần đây, khi điểm chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” thuộc PCI tỉnh trong 5 năm gần đây chỉ dao động từ 5,73 – 6,42 điểm và luôn xếp thứ hạng không cao ở chỉ số thành phần này. Điều này phần nào cho thấy công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về chính sách, pháp luật của các SBN đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là chưa tốt, cần được cải thiện nhiều hơn trong những năm tiếp theo.

Cụ thể, trung bình chỉ có khoảng 64% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng “Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành” cũng như “Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành” và “Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành”. Trong khi đó, con số này ở một số địa phương có kết quả PCI tích cực (Đồng Tháp, Đà Nẵng) là hơn 80%. Một điểm đáng lưu ý nữa là chỉ có 58,82% doanh nghiệp cho rằng “Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp”.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 42,27% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu”, đặc biệt là các thông tin liên quan đến đấu thầu công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các chính sách ưu đãi của Nhà nước...

Hình 12. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu” đối với mỗi SBN



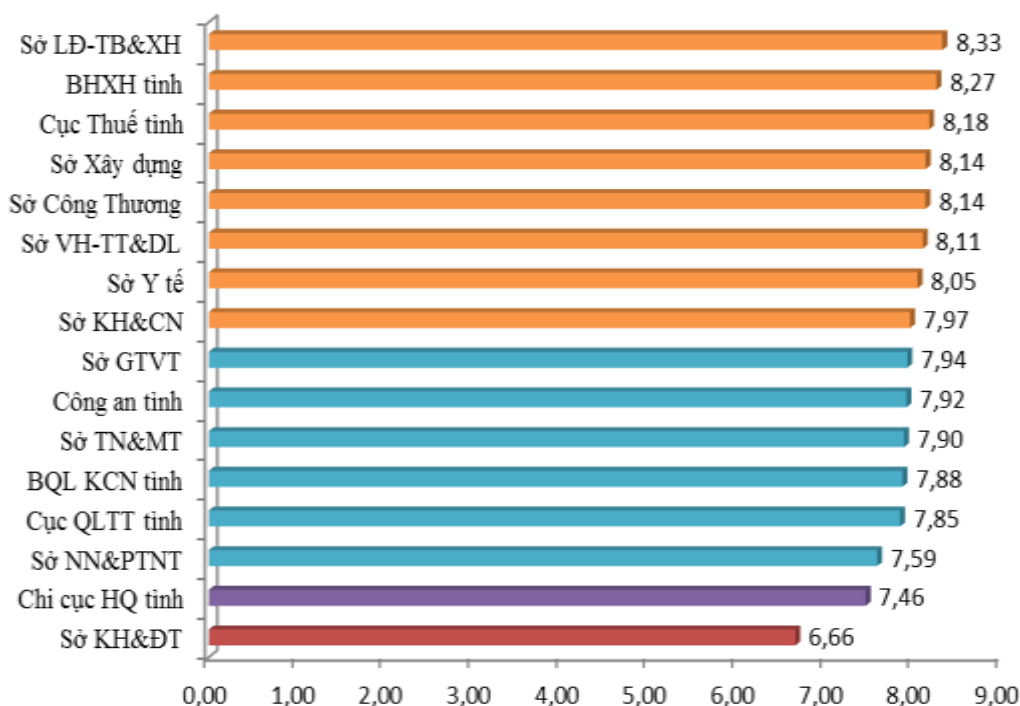
Bên cạnh đó, các SBN trên địa bàn tỉnh cũng cần quan tâm đến hình thức công khai, công bố thông tin cũng như chất lượng của thông tin được công bố. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 35,84% doanh nghiệp được khảo sát đã từng truy cập trang thông tin điện tử của SBN. Trong số những doanh nghiệp đã từng truy cập, chỉ có 48,2% doanh nghiệp cho rằng “Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp”.

Thông tin không được cập nhật thường xuyên trên website, thiếu minh bạch nên cần quan hệ với cán bộ để có được thông tin

Trích phỏng vấn DDCI

2.2.2. Tính năng động và hiệu lực thi hành

Hình 13. Điểm số Tính năng động và hiệu lực thi hành khối SBN

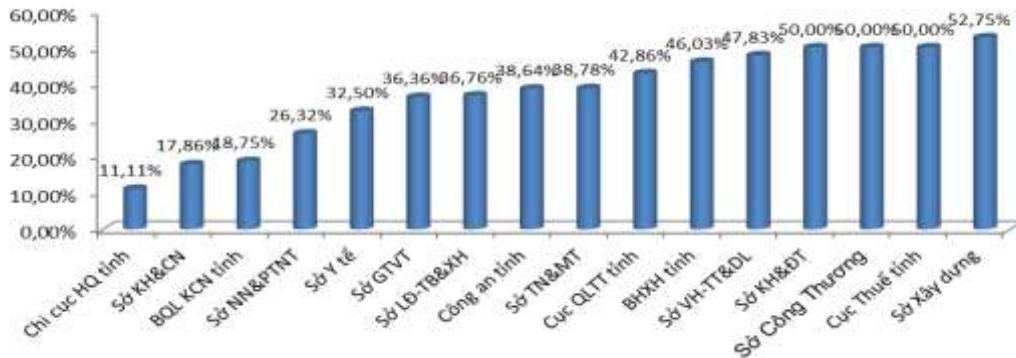


“Tính năng động và hiệu lực thi hành” được kỳ vọng là một trong những yếu tố thúc đẩy các sáng kiến và công tác tham mưu của khối SBN. Với chỉ số thành phần này, ba đơn vị Sở LD-TBXH, BHXH tỉnh và Cục Thuế tỉnh xếp ở vị trí dẫn đầu với số điểm khá cao, lần lượt là 8,33; 8,27 và 8,18 điểm.

Điểm trung vị của chỉ số này đạt 7,95 điểm, cao nhất trong 08 chỉ số thành phần DDCI Bình Thuận khối SBN. Điều này cho thấy doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đánh giá cao khả năng nắm bắt và xử lý các vướng mắc của doanh nghiệp với lãnh đạo của các SBN cũng như hiệu quả và chủ động tham mưu với lãnh đạo tỉnh trong các quyết sách về môi trường kinh doanh. Cụ thể, 67,95% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng “Chính sách, chủ trương của Trung ương/tỉnh được triển khai tốt ở cấp SBN” và hơn 50% đồng ý với các nhận định: “Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp” và “Lãnh đạo SBN kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình”.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng các SBN cần có những động thái và hành động cụ thể hơn trong công tác giải quyết những vướng mắc của doanh nghiệp khi vẫn còn 37,28% doanh nghiệp cho rằng “Lãnh đạo SBN chưa có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp”.

Hình 14. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Lãnh đạo SBN chưa có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp” theo từng SBN

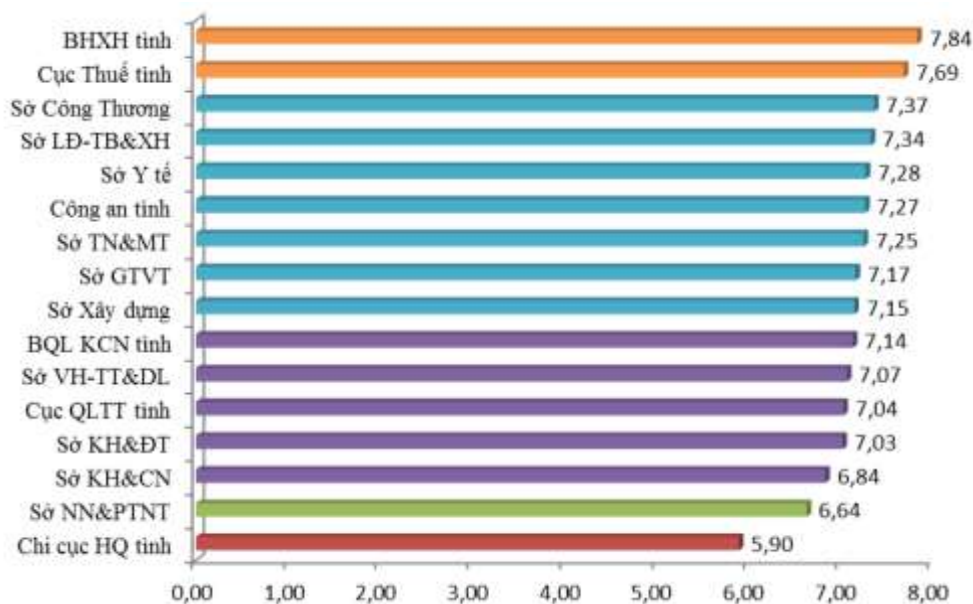


Những chính sách, chủ trương của Trung ương, tỉnh nói chung là tốt nhưng triển khai xuống các doanh nghiệp còn chậm. Nhiều khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp khi phản ánh lên trên không được giải đáp thỏa đáng và thời gian thường kéo dài

Trích phỏng vấn DDCI

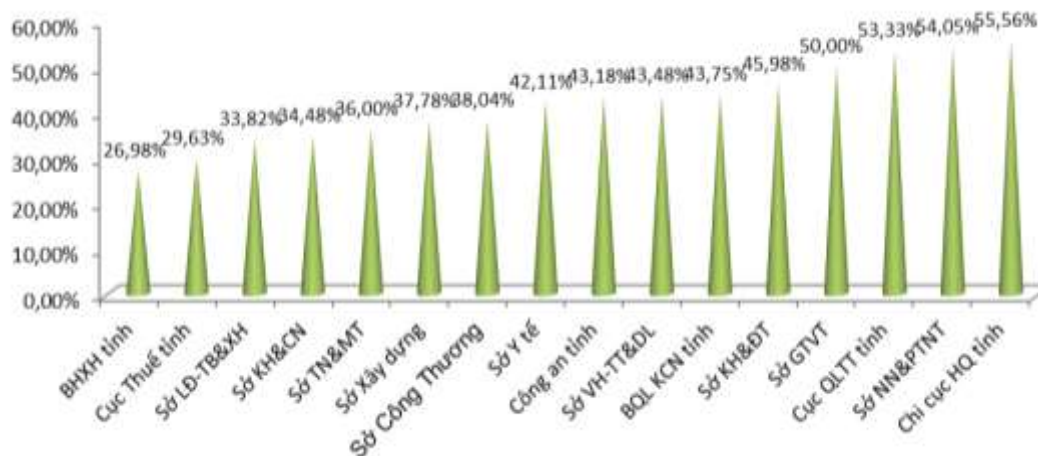
2.2.3. Chi phí thời gian

Hình 15. Điểm số Chi phí thời gian khối SBN



Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” ghi nhận đánh giá cao của cộng đồng doanh nghiệp với BHXH tỉnh, Cục Thuế tỉnh và Sở Công Thương với điểm số lần lượt là 7,84; 7,69 và 7,37 điểm.

Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp “Phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” đối với từng SBN



“Chi phí thời gian” được ghi nhận tương đối tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp với trung vị là 7,16 điểm; đứng thứ tư trong 08 chỉ số thành phần DDCI Bình Thuận. Trong đó, các doanh nghiệp đánh giá cao hiệu quả tiết kiệm chi phí thời gian của hệ thống một cửa các SBN ở các tiêu chí “Quy trình và thủ tục tại bộ phận một cửa dễ hiểu, dễ thực hiện”, “Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành” và “KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định” khi có gần 70% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý với những nhận định trên. Tuy nhiên, vẫn còn 41,76% doanh nghiệp cho rằng “Phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính”.

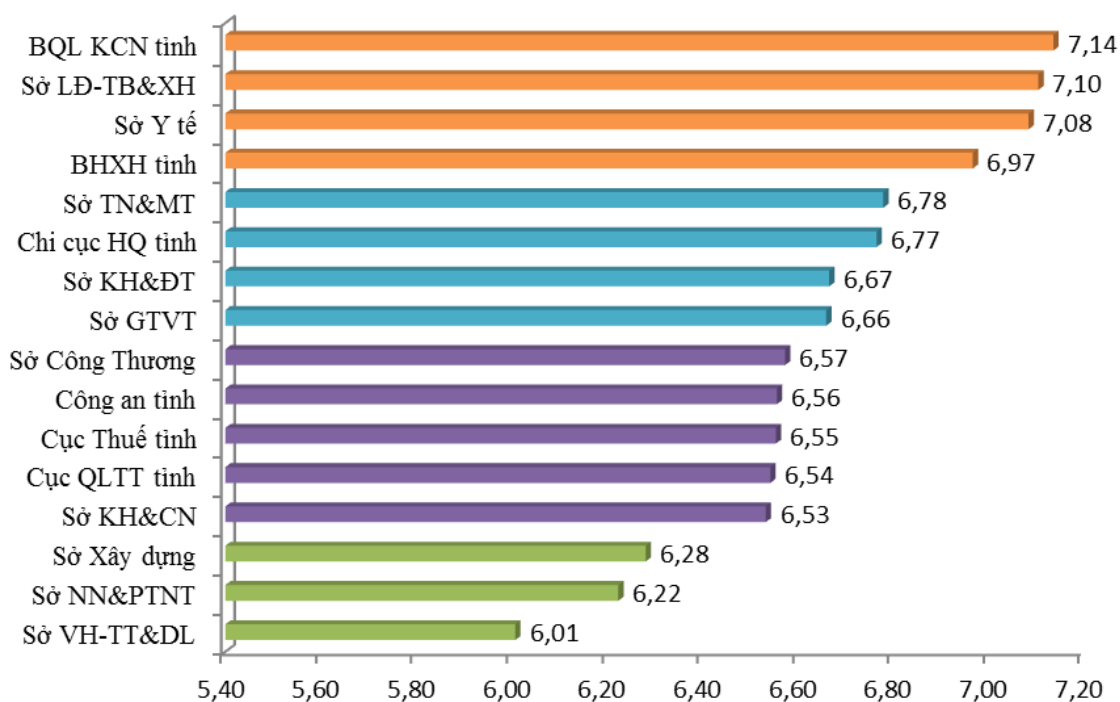
Đối với hoạt động thanh kiểm tra, doanh nghiệp có cảm nhận tương đối tốt về công tác này của các SBN. Theo đó, có 72,46% doanh nghiệp cho rằng “Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành” và 75,32% cho rằng “Nội dung thanh kiểm tra không chồng chéo/trùng lặp giữa SBN hoặc chính quyền địa phương”. Tuy nhiên, vẫn còn 34,46% doanh nghiệp cho rằng “Hoạt động thanh kiểm tra gây cản trở đáng kể đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

Yêu cầu giảm thiểu các quy trình thủ tục kiểm tra của Quản lý thị trường. Khi đến kiểm tra thì nên thông báo với doanh nghiệp và cụ thể các nội dung cần kiểm tra...Đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh covid này, doanh nghiệp phần lớn làm ăn khó khăn thì chính quyền địa phương nên hạn chế kiểm tra và tạo điều kiện cho DN làm ăn.

Trích phỏng vấn DDCI

2.2.4. Chi phí không chính thức

Hình 17. Điểm số Chi phí không chính thức khối SBN

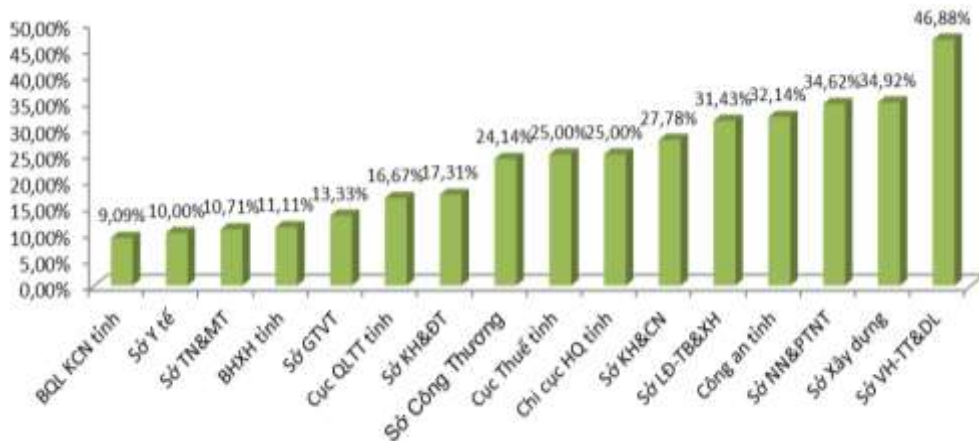


“Chi phí không chính thức”, vấn đề “nhạy cảm” trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ghi nhận sự nỗ lực của các đơn vị BQL KCN tỉnh (7,14 điểm, xếp hạng nhất), Sở LĐ-TB&XH (7,1 điểm, xếp hạng hai) và Sở Y tế (7,08 điểm, xếp hạng ba).

Kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy các SBN cần có những giải pháp quyết liệt hơn trong công tác loại bỏ các chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp khi điểm trung vị của chỉ số này chỉ đạt 6,62 điểm, đứng cuối trong 8 chỉ số thành phần khối SBN. Tương quan với chỉ số PCI của tỉnh, trong 03 năm gần đây, điểm của chỉ số thành phần này liên tục giảm điểm từ 7,19 điểm năm 2018 xuống còn 6,69 điểm trong năm 2020.

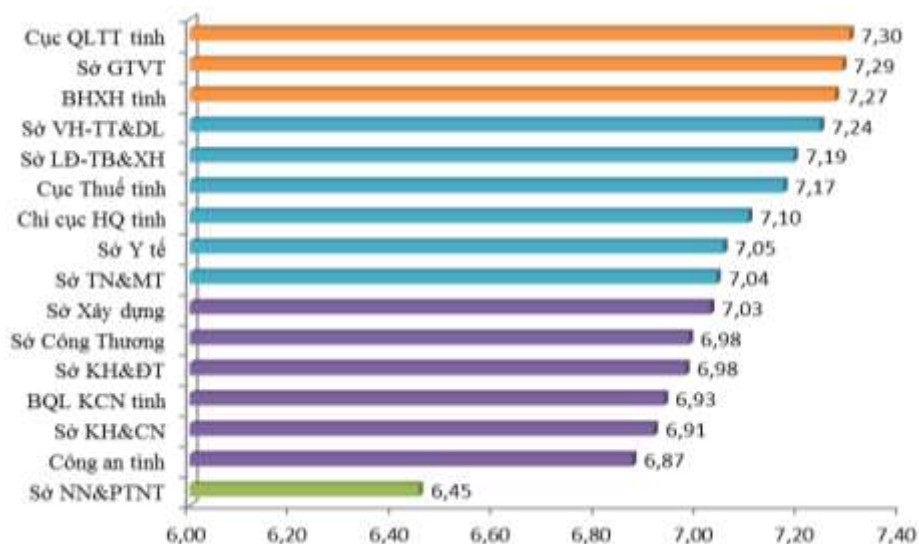
Theo kết quả khảo sát, có 8,9% doanh nghiệp cho biết “khi thực hiện TTHC hoặc SBN thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước”. Có 33,71% trong số đó chi trả chi phí không chính thức vì lý do “Chủ động chi mặc dù cán bộ không đòi hỏi”, chỉ có 19,44% “Buộc phải chi vì cán bộ gợi ý”. Điều này cho thấy vấn đề chi phí không chính thức không chỉ xuất phát từ cán bộ, công chức thi hành công vụ mà còn từ phía doanh nghiệp, khi vẫn có tâm lý “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn”.

Hình 18. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn” đối với từng SBN



2.2.5. *Cạnh tranh bình đẳng*

Hình 19. Điểm số Cạnh tranh bình đẳng khối SBN

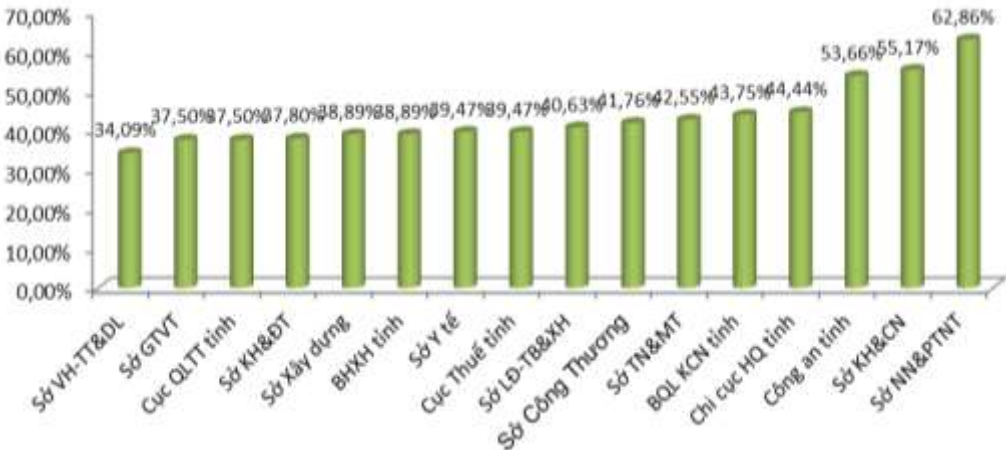


DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận Cục QLTT tỉnh đứng đầu chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” với 7,3 điểm, tiếp theo lần lượt là Sở GTVT (7,29 điểm) và BHXH tỉnh (7,27 điểm). Trung vị của chỉ số thành phần này chỉ đạt 7,04 điểm, đứng thứ 5/8 chỉ số thành phần DDCI Bình Thuận. Điều này cho thấy, các SBN cần có những giải pháp nhằm cải thiện hình ảnh cũng như cho cộng đồng doanh nghiệp cảm nhận được sự đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp với nhau, không phân biệt loại hình, quy mô.

Kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy doanh nghiệp đánh giá khá tốt đối với các SBN ở các khía cạnh “bình đẳng trong tiếp cận thông tin” và “bình đẳng trong giải quyết TTHC” với hơn 70% doanh nghiệp đồng ý với những nhận định này. Tuy nhiên, đối với việc “nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh

doanh...)” cũng như “được giải quyết khó khăn” và “tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đầu thầu, khoáng sản...) thì vẫn còn một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp cảm thấy chưa có “sự bình đẳng” (43% doanh nghiệp).

Hình 20. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chưa có sự bình đẳng trong “giải quyết khó khăn” đối với từng SBN

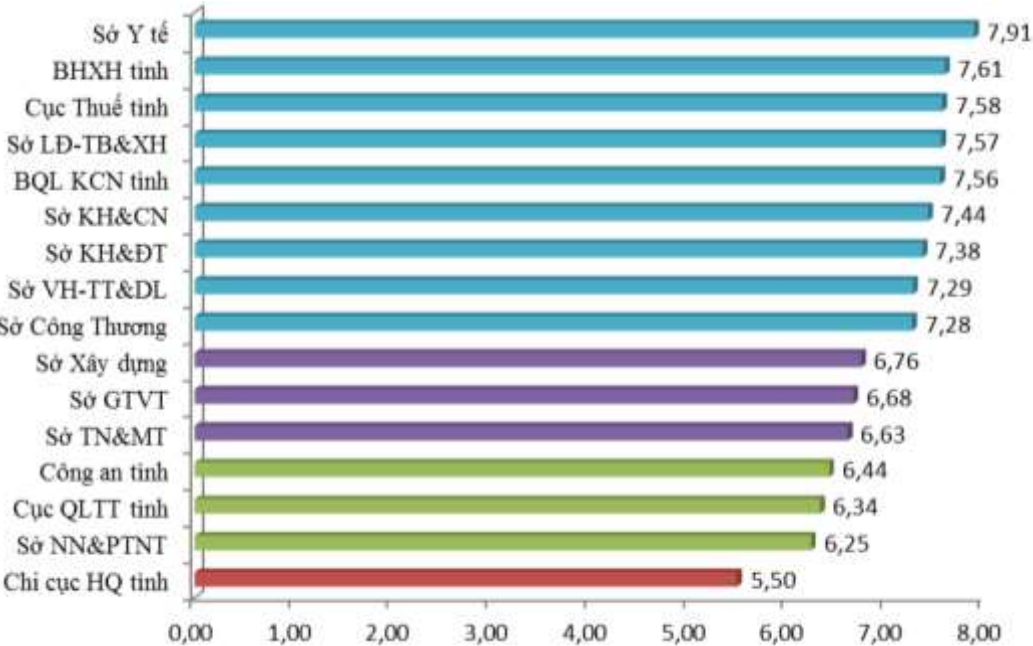


Một điểm đáng lưu ý nữa đó là có gần 4% ý kiến cho rằng có doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thân hữu được ưu ái là của cán bộ, công chức thuộc các SBN.

2.2.6. Hỗ trợ doanh nghiệp

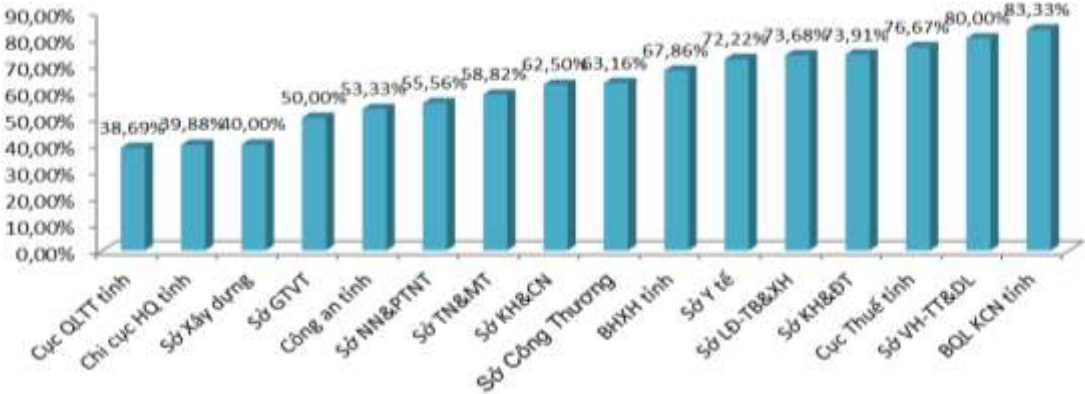
Sở Y tế đứng đầu chỉ số “Hỗ trợ doanh nghiệp” với số điểm 7,91. Đơn vị đứng thứ hai và thứ ba lần lượt là BHXH tỉnh (7,61 điểm) và Cục Thuế tỉnh (7,58 điểm). Với trung vị là 7,28 điểm, đứng thứ 3/8 các chỉ số thành phần DDCI Bình Thuận, cho thấy các hoạt động Hỗ trợ doanh nghiệp của các SBN được các doanh nghiệp đánh giá khá tốt.

Hình 21. Điểm số Hỗ trợ doanh nghiệp khối SBN



Với độ lệch chuẩn lớn (0,66 điểm), cho thấy có sự cách biệt đáng kể trong cảm nhận của doanh nghiệp đối với công tác Hỗ trợ doanh nghiệp giữa các SBN. Cụ thể, đối với các SBN có điểm số trên trung vị thì có đến hơn 75% doanh nghiệp cho rằng “các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật” và “các buổi đối thoại” của các SBN là thiết thực; trong khi đó, con số này đối với các SBN có điểm số dưới trung vị chỉ đạt hơn 45%.

Hình 22. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật” là thiết thực đối với từng SBN

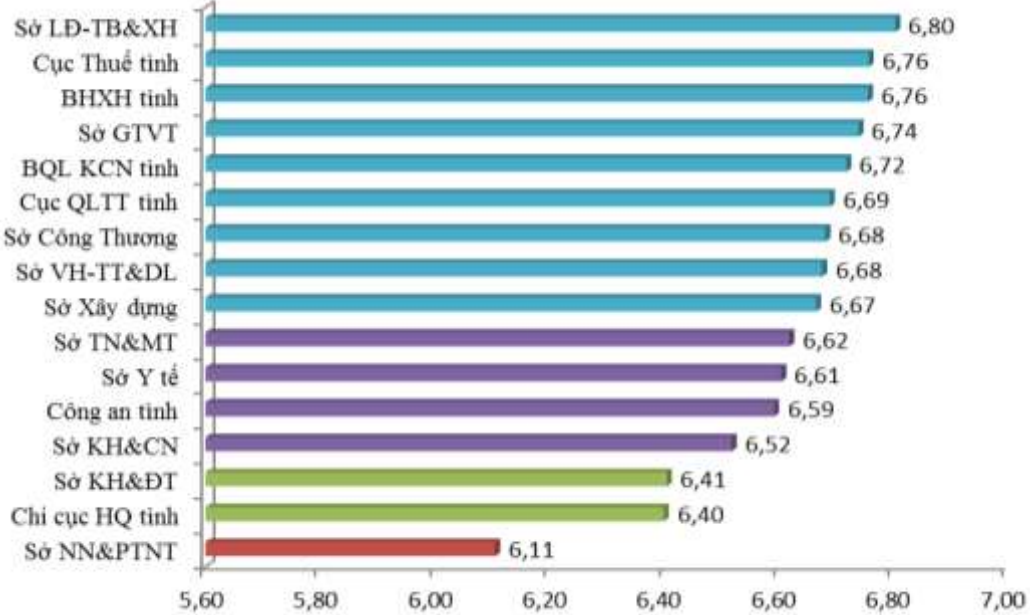


Chính quyền nên thường xuyên tổ chức các hội nghị đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp để lắng nghe, nắm bắt và giải quyết kịp thời những kiến nghị, hỗ trợ doanh nghiệp

Trích phỏng vấn DDCI

2.2.7. Thiết chế pháp lý

Hình 23. Điểm số Thiết chế pháp lý khối SBN



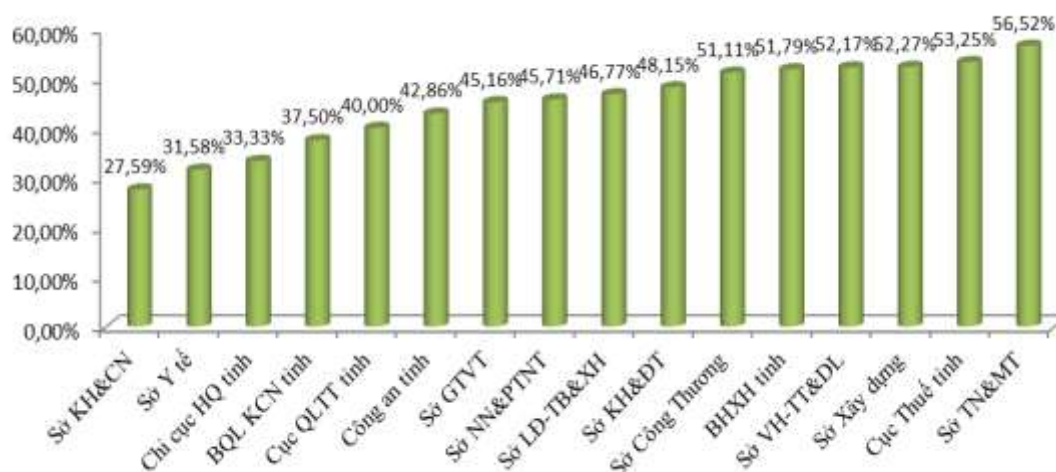
DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận Sở LĐ-TBXH đứng đầu chỉ số “Thiết chế pháp lý” với 6,80 điểm, đứng ở vị trí tiếp theo là Cục Thuế tỉnh và BHXH tỉnh với số điểm lần lượt là 6,758 và 6,757.

Chỉ số Thiết chế pháp lý có điểm trung vị chỉ đạt 6,67 điểm, đứng 7/8 chỉ số thành phần DDCI Bình Thuận. Kết quả này cho thấy, công tác thi hành pháp luật của cán bộ, công chức SBN thuộc tỉnh được cộng đồng doanh nghiệp cảm nhận ở mức không quá tốt.

Cụ thể, có 73,98% doanh nghiệp cho rằng “Cán bộ SBN thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các đối tượng” và “Cán bộ SBN thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”; 56,76% doanh nghiệp cho biết “Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng”.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy 44,74% doanh nghiệp cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với SBN” và 41,41% cho biết “Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì chưa giải quyết được sai phạm”.

Hình 24. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với SBN” đối với từng SBN

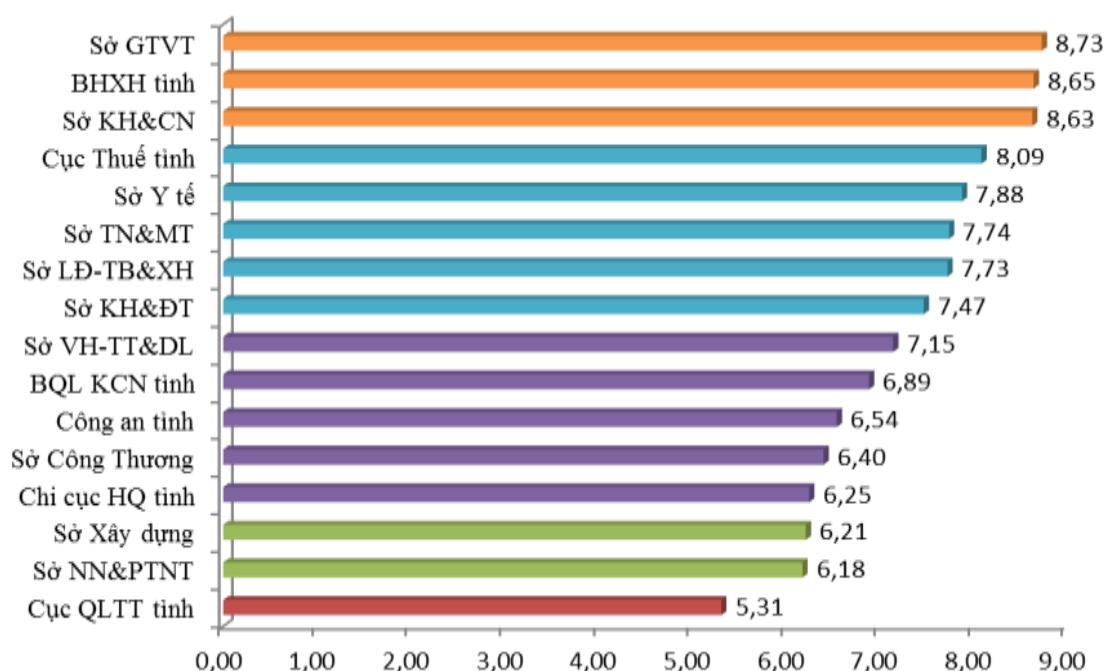


Cần có văn bản cụ thể trả lời hướng dẫn đối với câu hỏi, ý kiến của doanh nghiệp. Phản ánh nhiều nhưng giải quyết chậm, không hiệu quả, cần hỗ trợ doanh nghiệp nhiều hơn

Trích phỏng vấn DDCI

2.2.8. Tính ứng dụng công nghệ thông tin

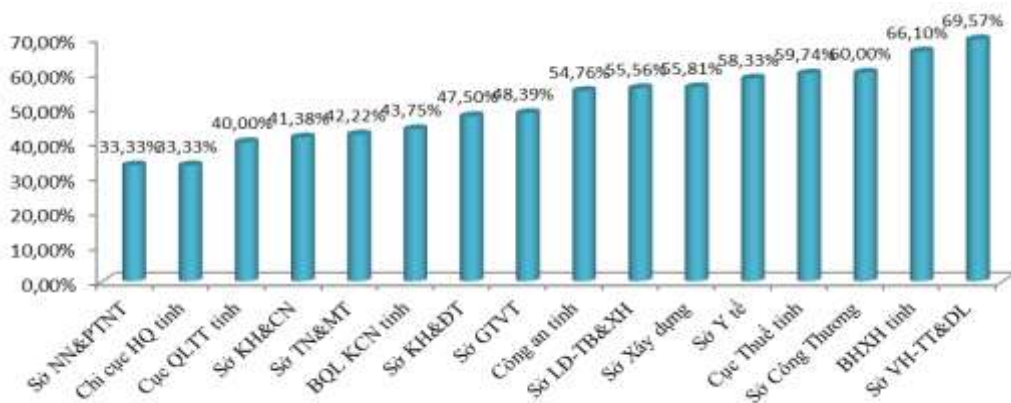
Hình 25. Điểm số Tính ứng dụng công nghệ thông tin khối SBN



“Tính ứng dụng công nghệ thông tin” là chỉ số thành phần mới so với bộ chỉ số PCI được nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào DDCI Bình Thuận. Năm 2020, Sở GTVT, BHXH tỉnh và Sở KH&CN là 03 đơn vị dẫn đầu với số điểm khá cao, lần lượt là 8,73; 8,65 và 8,63. Đây cũng là chỉ số có trung vị cao thứ hai trong số 8 chỉ số thành phần DDCI, với số điểm là 7,31. Điều này cho thấy các SBN tỉnh Bình Thuận đã có nhiều nỗ lực trong công tác phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong công tác tiếp cận thông tin, giải quyết thủ tục hành chính.

Tuy nhiên, chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” cũng cho thấy có sự phân hóa điểm số rõ giữa các đơn vị với độ lệch chuẩn là 1,03 điểm. Nhìn chung, các SBN có số điểm khá tương đồng ở các khía cạnh như chất lượng “dịch vụ công trực tuyến của các SBN” và “Doanh nghiệp thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ SBN thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại”. Trong khi đó, sự phân hóa điểm số thể hiện rõ ở tiêu chí “Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website” và “Hệ thống cơ sở dữ liệu mở về các VBPL, quy định, chính sách chuyên ngành dành cho doanh nghiệp”.

Hình 26. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DN thường xuyên được thông báo, tuyên truyền V BPL từ SBN thông qua email hoặc tin nhắn”



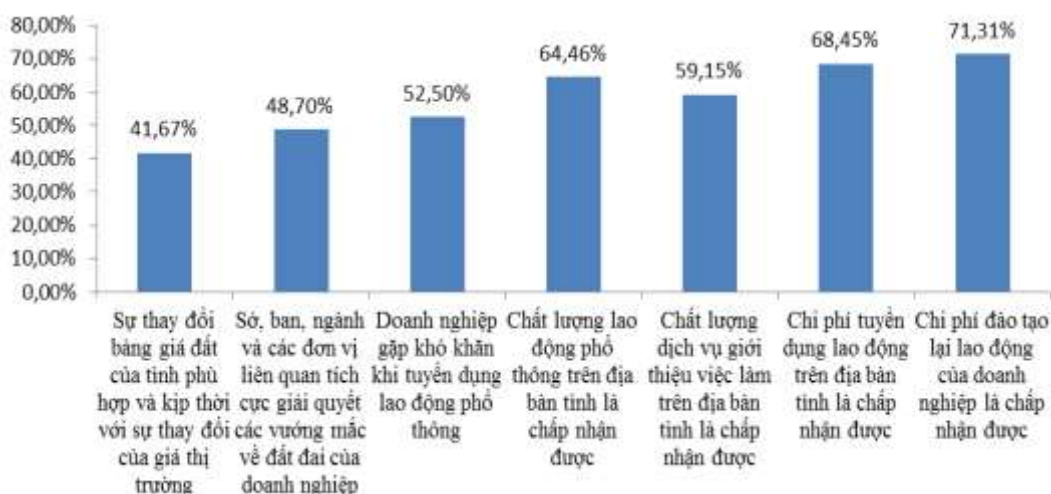
Doanh nghiệp mong muốn chính quyền địa phương nên có kênh thông tin liên ngành kết nối với nhau để DN chỉ cần nộp thông tin hồ sơ của mình thì các sở, ban, ngành... có thể tự truy cập lấy thông tin. Chứ không phải bắt buộc doanh nghiệp phải nộp báo cáo, cung cấp cùng 1 nội dung cho nhiều đơn vị, sở ban ngành khác nhau.

Trích phỏng vấn DDCI

2.2.9. Nội dung đánh giá thêm (không tính điểm và xếp hạng DDCI)

Một số vấn đề nổi cộm được chính quyền tỉnh quan tâm liên quan đến môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh như bảng giá đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất hay chất lượng nguồn lao động tại chỗ là những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ riêng của một số sở, ngành nên nhóm nghiên cứu chỉ đưa vào nội dung đánh giá thêm để đánh giá mức độ điều hành của cơ quan nhà nước liên quan và để so sánh sự tiến bộ qua các năm, không tính điểm và không dùng để xếp hạng các SBN và địa phương.

Hình 27. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với các nhận định



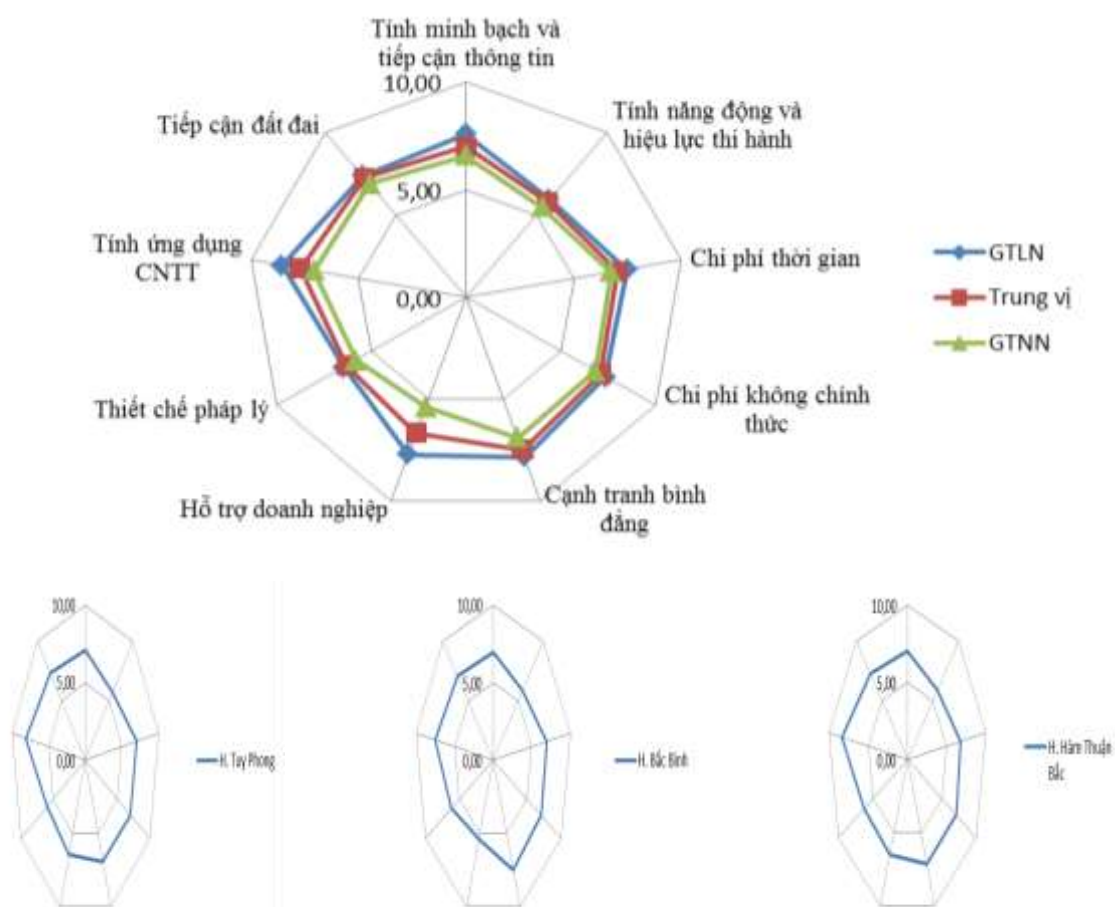
Về lĩnh vực đất đai, kết quả khảo sát cho thấy 41,67% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp và kịp thời với sự thay đổi của giá thị trường” và 48,7% cho rằng “SBN và các đơn vị liên quan tích cực giải quyết các vướng mắc về đất đai của doanh nghiệp”. Điều này cho thấy các cơ quan, đơn vị liên quan đến lĩnh vực này đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc cập nhật giá đất phù hợp với thực tiễn cũng như hỗ trợ, tạo điều kiện giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai của doanh nghiệp.

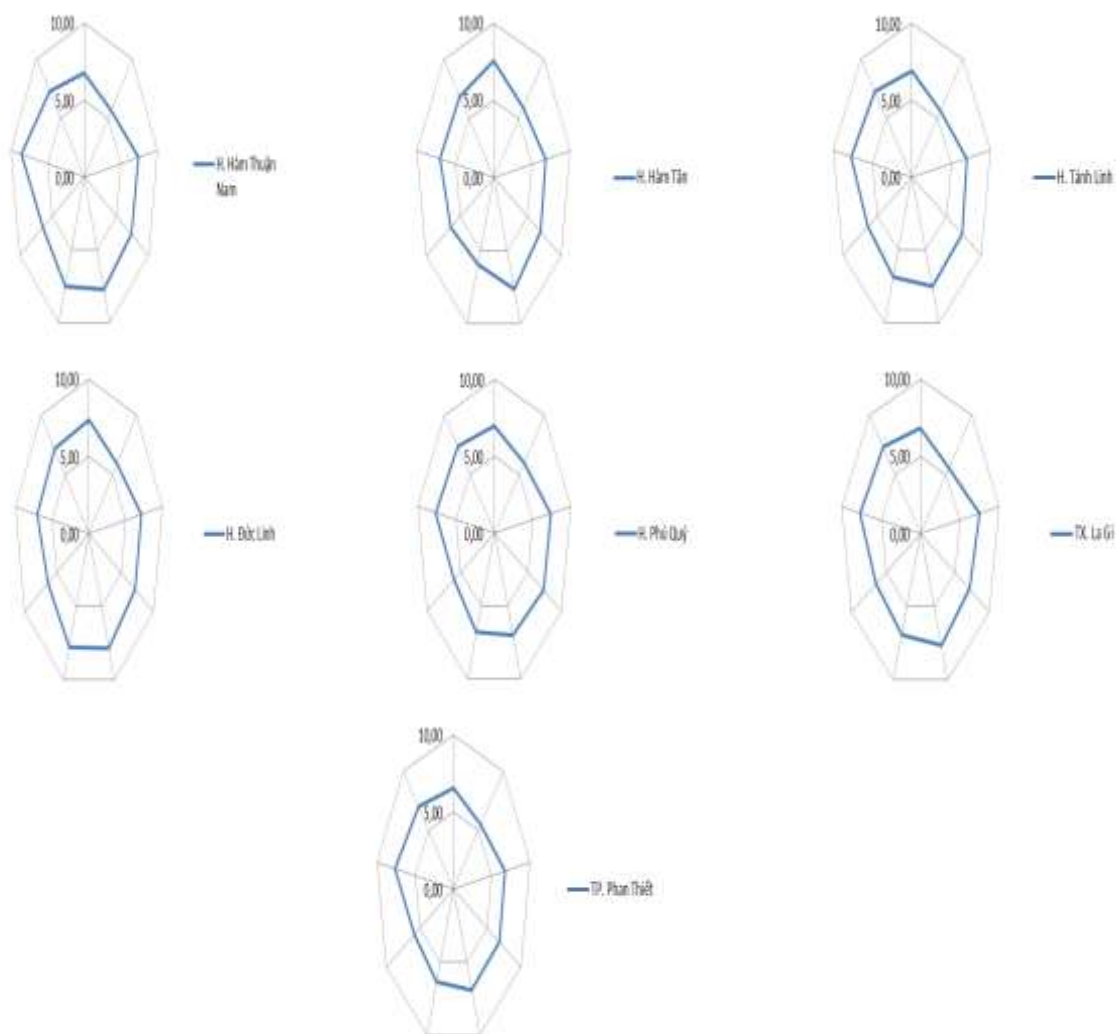
Về tuyển dụng lao động, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đánh giá tương đối khả quan trong vấn đề đào tạo lao động của tỉnh. Theo đó, có hơn 60% doanh nghiệp đồng ý với các nhận định “Chất lượng lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được”, “Chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được”, “Chi phí tuyển dụng lao động trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được” và “Chi phí đào tạo lại lao động của doanh nghiệp là chấp nhận được”. Trong khi đó, chỉ có 47,5% doanh nghiệp “gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động phổ thông”.

3. Kết quả khảo sát DDCI khối chính quyền địa phương

3.1. Kết quả điểm số chỉ số DDCI khối chính quyền địa phương

Hình 28. Tổng quan điểm số DDCI Bình Thuận khối chính quyền địa phương năm 2020





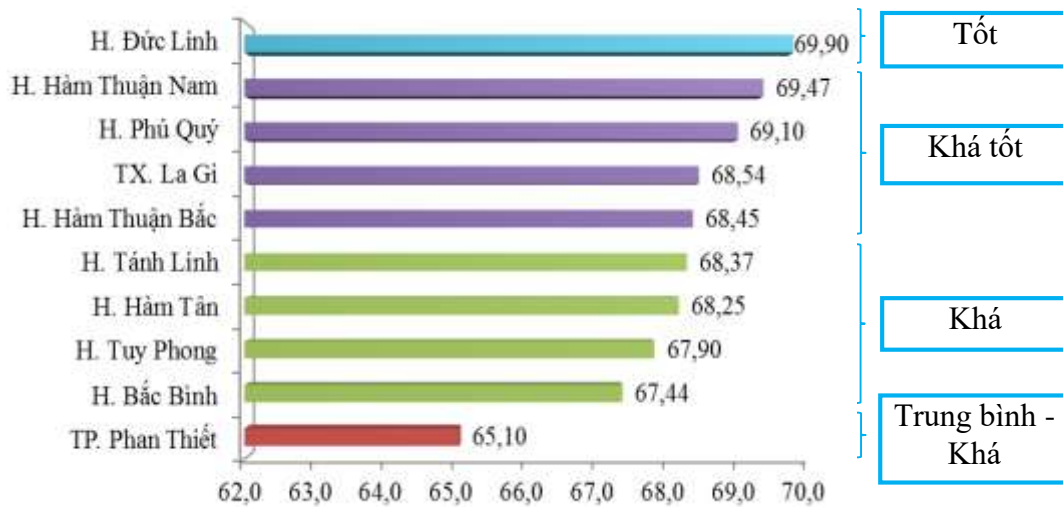
Kết quả khảo sát đánh giá DDCI Bình Thuận 2020 đối với 10 huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh cho thấy cảm nhận khá tích cực của các hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) đối với khối chính quyền địa phương. Theo đó, điểm số DDCI trung vị của các huyện, thị xã, thành phố đạt 68,41/100 điểm, không có đơn vị nào có điểm số dưới trung bình (50 điểm). Theo đó, khoảng cách giữa địa phương đứng đầu và địa phương đứng cuối là 4,80 điểm, trong đó, cao nhất là 69,90 điểm và thấp nhất là 65,10 điểm.

Bên cạnh đó, điểm số ở hầu hết các chỉ số thành phần có mức dao động thấp, ngoại trừ các chỉ số thành phần như “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Tính ứng dụng công nghệ thông tin” là có sự cách biệt rõ ràng giữa địa phương tốt nhất và địa phương thấp nhất.

Kết quả DDCI của 10 huyện/thị xã/thành phố được xếp thành 4 nhóm: nhóm “Tốt” gồm huyện Đức Linh; nhóm “Khá tốt” gồm 4 địa phương theo thứ tự là các huyện Hàm Thuận Nam, huyện Phú Quý, thị xã La Gi và huyện Hàm Thuận Bắc;

nhóm “Khá” gồm 4 địa phương đó là các huyện Tánh Linh, huyện Hàm Tân, huyện Tuy Phong và huyện Bắc Bình; nhóm “Trung bình - Khá” là thành phố Phan Thiết.

Hình 29. Điểm số DDCI Bình Thuận khối chính quyền địa phương năm 2020⁶



Huyện Đức Linh là địa phương có kết quả đánh giá của doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn về năng lực cạnh tranh cấp địa phương tốt nhất tỉnh Bình Thuận năm 2020, với 69,90 điểm. Đây là địa phương duy nhất trong được xếp trong nhóm “Tốt” về năng lực cạnh tranh cấp địa phương tại tỉnh Bình Thuận trong năm 2020.

Là huyện dẫn đầu chỉ số DDCI Bình Thuận khối chính quyền địa phương năm 2020, đồng thời huyện Đức Linh cũng dẫn đầu toàn tỉnh về kết quả đối với chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” và “Hỗ trợ doanh nghiệp”. Tuy nhiên, vẫn có một số chỉ số thành phần huyện phải cần cải thiện đó là “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” và đặc biệt là chỉ số thành phần “Tính ứng dụng CNTT”.

04 huyện/thị xã/thành phố tiếp theo có điểm số DDCI 2020 chênh lệch nhau không nhiều, với mức điểm từ 69,47 điểm đến 68,45 điểm, cho thấy cảm nhận đánh giá của các doanh nghiệp đối với năng lực điều hành của các cấp chính quyền ở các địa phương này không khác biệt đáng kể. Đáng chú ý là một trong 04 địa phương này vẫn dẫn đầu một số chỉ số thành phần, cụ thể như: huyện Hàm Thuận Nam dẫn đầu đối với 02 chỉ số: “Thiết chế pháp lý” và “Tính ứng dụng CNTT”; huyện Phú Quý dẫn đầu thậm chí đến 03 chỉ số thành phần: “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí không chính thức” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất”; thị xã La Gi dẫn đầu đối chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”.

⁶ Phân nhóm dựa trên độ lệch chuẩn và giá trị trung vị điểm số DDCI của các địa phương

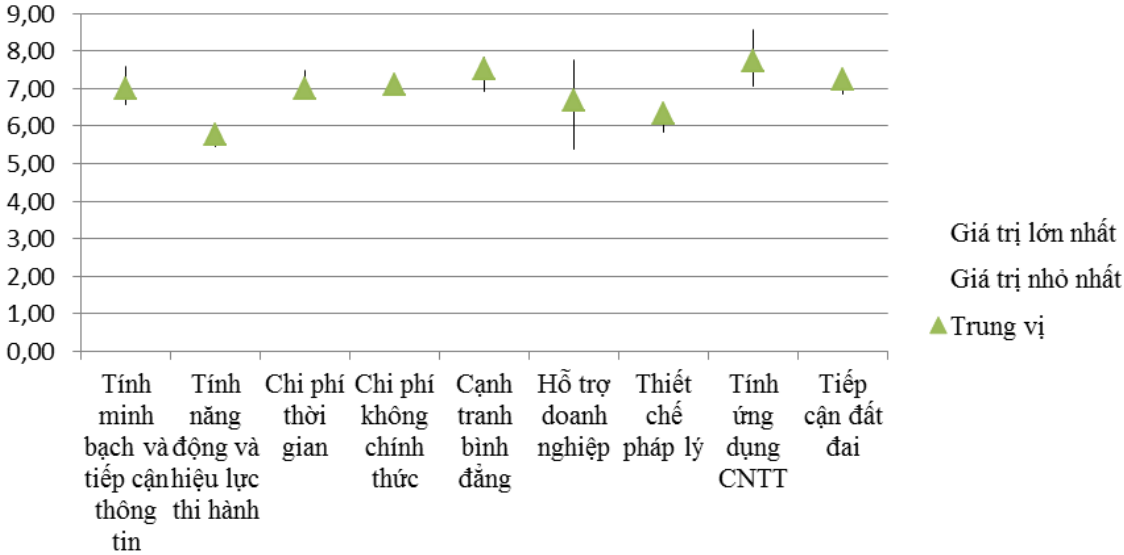
Thành phố Phan Thiết là địa phương có chỉ số DDCI 2020 là thấp nhất trong số 10 địa phương thuộc tỉnh, với 65,10 điểm/100 điểm. Theo đó, còn khá nhiều lĩnh vực điều hành của chính quyền thành phố còn tồn tại khó khăn, hạn chế cần khắc phục mạnh mẽ trong thời gian đến.

3.2. Kết quả điểm số của mỗi chỉ số thành phần

Hình 30 cho thấy phổ điểm đánh giá DDCI khối chính quyền địa phương tỉnh Bình Thuận năm 2020 là tương đối khả quan khi phần lớn các đơn vị đều có mức điểm lớn hơn 5 ở các chỉ số thành phần (trên mức trung bình). Tuy nhiên, “Tính năng động và hiệu lực thi hành” là chỉ số cần được chính quyền các địa phương cải thiện nhiều hơn trong thời gian đến vì điểm trung vị chỉ đạt 5,78 điểm.

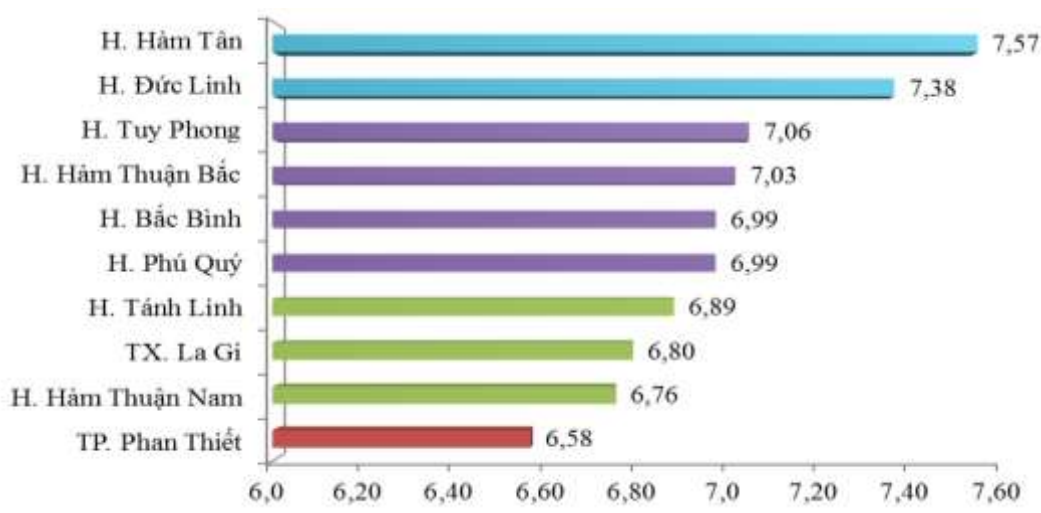
Điểm số chính quyền địa phương ở các chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí thời gian”, “Chi phí không chính thức”, “Thiết chế pháp lý” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” không có sự chênh lệch lớn khi độ lệch chuẩn của các chỉ số này chỉ chưa đến 0,28 điểm (chỉ từ 0,145 điểm đến 0,276 điểm). Trong khi đó, chỉ số “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Tính ứng dụng CNTT” là những chỉ số thành phần có khoảng cách về điểm số tương đối lớn giữa các đơn vị được đánh giá.

Hình 30. Điểm số các chỉ số thành phần DDCI khối chính quyền địa phương



3.2.1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Hình 31. Điểm số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối chính quyền địa phương



Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” trong DDCI Bình Thuận năm 2020 ghi nhận huyện Hàm Tân là địa phương dẫn đầu với 7,57 điểm, tiếp đến là huyện Đức Linh với 7,38 điểm. 04 địa phương tiếp theo có điểm số bám sát nhau, trung bình chênh lệch nhau khoảng 0,024 điểm. Nhìn chung, không có sự cách biệt quá lớn về điểm số đối với các địa phương đối với chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”.

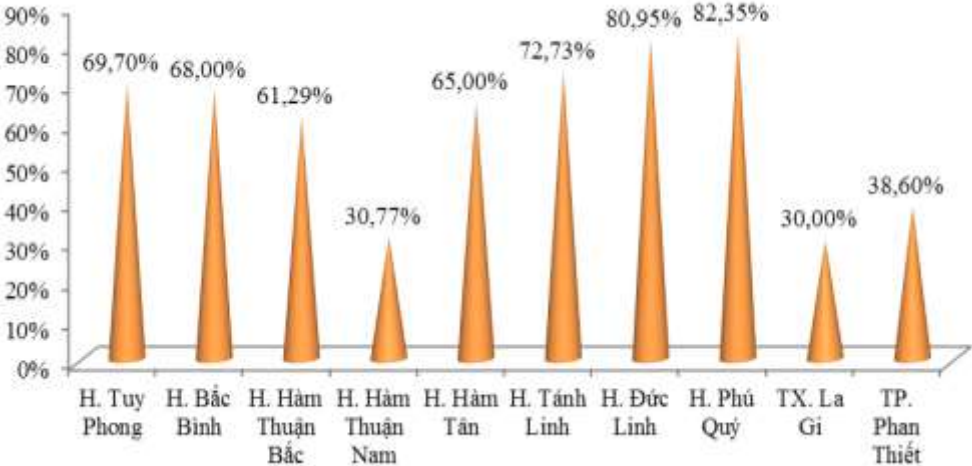
Tuy nhiên, điểm trung vị chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” của khối chính quyền địa phương chỉ đạt 6,99 điểm, xếp thứ 6/9 chỉ số thành phần, cho thấy cần phải có những giải pháp mạnh mẽ hơn nữa trong việc cung cấp thông tin một cách công khai, minh bạch các thông tin về chính sách, pháp luật của các chính quyền địa phương đến các doanh nghiệp trên địa bàn thời gian đến.

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy, chỉ một số các chỉ tiêu thành phần ở chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” được đánh giá cao ở các địa phương như: “Phí, lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính”, “Dễ dàng tiếp cận các biểu mẫu thủ tục hành chính” với tỷ lệ doanh đánh giá đồng ý đối với các nhận định trên chiếm lần lượt 84,09% và 79,04%.

Các chỉ tiêu thành phần khác như: “Các kế hoạch, quy hoạch phát triển của địa phương được công khai phổ biến”, “Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến địa phương”, “Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành”, “Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến địa phương”, “Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên

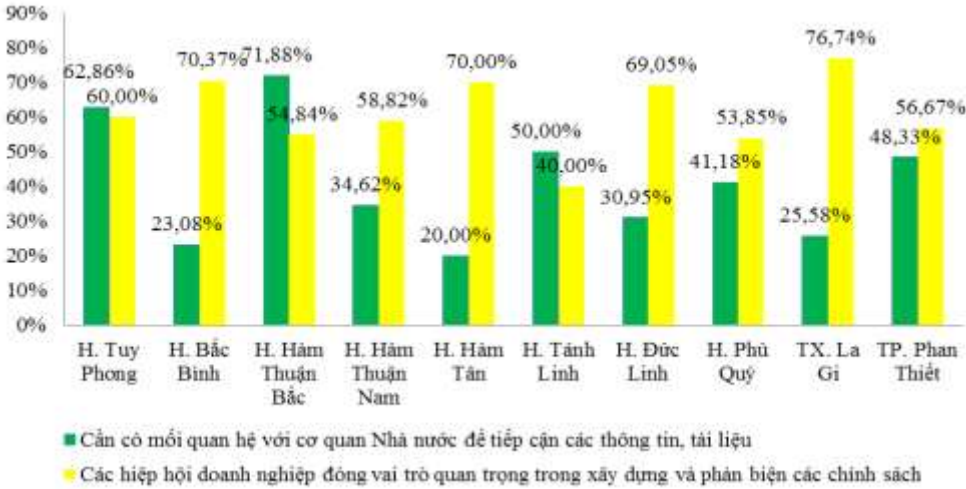
truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp”, “Dễ dàng tìm được thông tin trên website”, “Thông tin được cập nhật thường xuyên” được các doanh nghiệp đánh giá đồng ý dao động từ 65,69% đến 74,61%.

Hình 32. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Dễ dàng tiếp cận các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của UBND cấp huyện, thị” đối với mỗi địa phương



Tuy nhiên, một số chỉ tiêu thành phần của chính quyền các địa phương được doanh nghiệp đánh giá khá thấp như: “Dễ dàng tiếp cận các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của UBND cấp huyện, thị”, “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu”, “Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách”, tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp đồng ý với các nhận định trên chiếm lần lượt chỉ 59,94%; 40,85% và 61,03%.

Hình 33. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu” và “Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách” đối với mỗi địa phương



Bên cạnh đó, đối với hệ thống website của chính quyền địa phương, tỷ lệ “Doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của UBND huyện, thị để

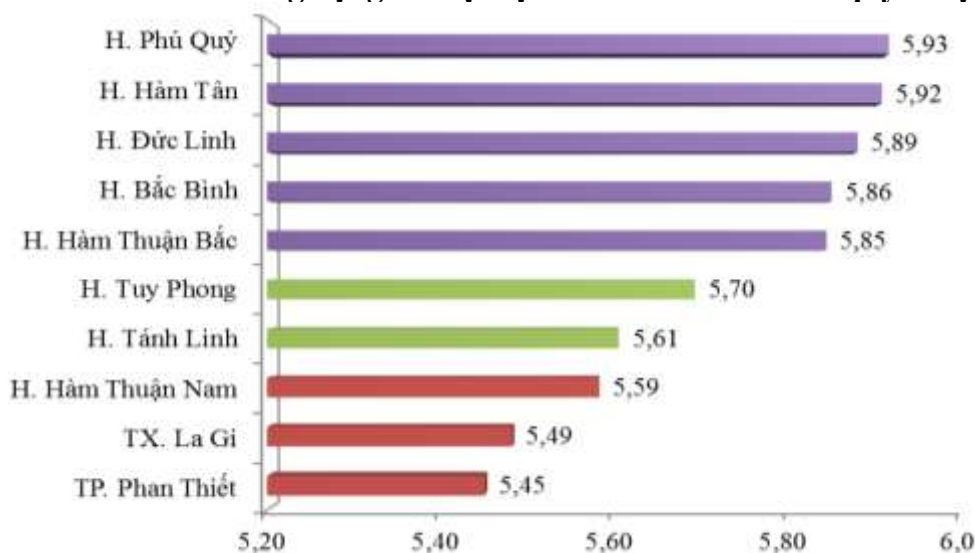
tìm kiếm thông tin” trung bình chỉ đạt mức 51,26%. Theo đó, các doanh nghiệp chưa từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của địa phương, phần lớn là do các DN “Không có nhu cầu tìm kiếm thông tin” (80,79%). Mặt khác, trung bình chỉ 62,30% DN được khảo sát cho rằng “Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp”. Từ số liệu này có thể nhận ra các thông tin sẵn sàng có thể tiếp cận được là các thủ tục hành chính, quy định pháp luật, chính sách... là chưa đủ, hoặc thông tin ít có liên quan trực tiếp đến các quyết định đầu tư sản xuất kinh doanh hay các quyết sách quan trọng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Một lý do khác mà các DN chưa từng truy cập website của chính quyền địa phương đó là 13,67% DN “Chưa biết địa phương có website”. Việc này cho thấy việc cập nhật địa chỉ trang mạng điện tử, cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cần được chú trọng hơn. Các trang web của địa phương cần được phổ biến và cập nhật thường xuyên hơn và tập trung vào các thông tin cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.2. Tính năng động và hiệu lực thi hành

Chỉ số thành phần “Tính năng động và hiệu lực thi hành” có điểm trung vị chỉ đạt 5,78 điểm, xếp vị trí cuối cùng của chỉ số thành phần. Trong đó, địa phương dẫn đầu chỉ đạt 5,93 điểm và địa phương thấp nhất đạt 5,45 điểm. Mặc dù hầu như không có sự cách biệt giữa các địa phương ở chỉ số thành phần này, tuy nhiên mức điểm số trung vị khá thấp cho thấy một tín hiệu đáng quan ngại từ đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về “Tính năng động và hiệu lực thi hành” đối với các chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Hình 34. Điểm số Tính năng động và hiệu lực thi hành khối chính quyền địa phương

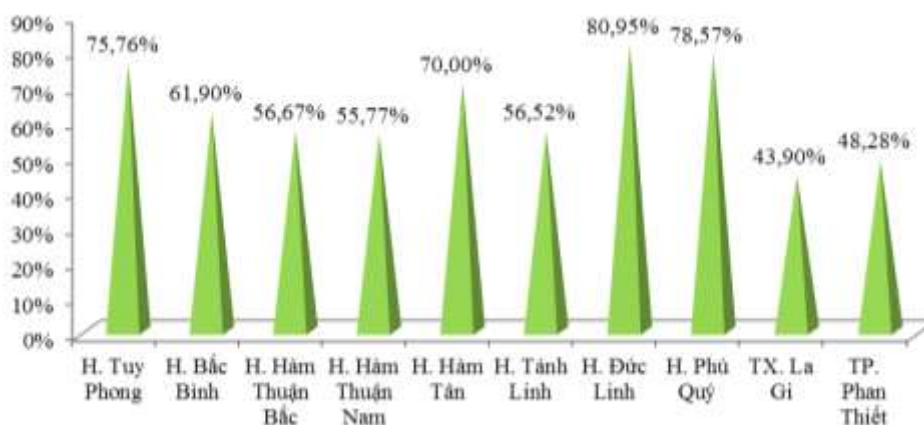


Huyện Phú Quý là địa phương dẫn đầu chỉ số thành phần “Tính năng động và hiệu lực thi hành” với 5,93 điểm, các địa phương tiếp theo trong nhóm dẫn đầu lần lượt là huyện Hàm Tân với 5,92 điểm, huyện Đức Linh với 5,89 điểm, huyện Bắc Bình với 5,86 điểm và huyện Hàm Thuận Bắc với 5,85 điểm. Mặc dù không có sự cách biệt lớn giữa địa phương dẫn đầu và địa phương thấp nhất, nhưng chỉ số thành phần này có sự phân hóa ở các nhóm địa phương trong tỉnh. Nhóm 5 địa phương dẫn đầu có điểm số cách biệt rõ rệt đối với nhóm 5 địa phương còn lại.

Điểm trung vị của chỉ số “Tính năng động và hiệu lực thi hành” xếp thứ 9/9, theo đó, kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu thành phần của chỉ số này chưa được các doanh nghiệp đánh giá cao. Chỉ tiêu được DN đánh giá cao nhất là “Chính sách, chủ trương của Trung ương, tỉnh được triển khai tốt ở cấp UBND huyện, thị” với tỷ lệ DN đồng ý chiếm 76,28%, tiếp theo là chỉ tiêu “Lãnh đạo UBND huyện, thị lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp” với tỷ lệ DN đồng ý chiếm 72%.

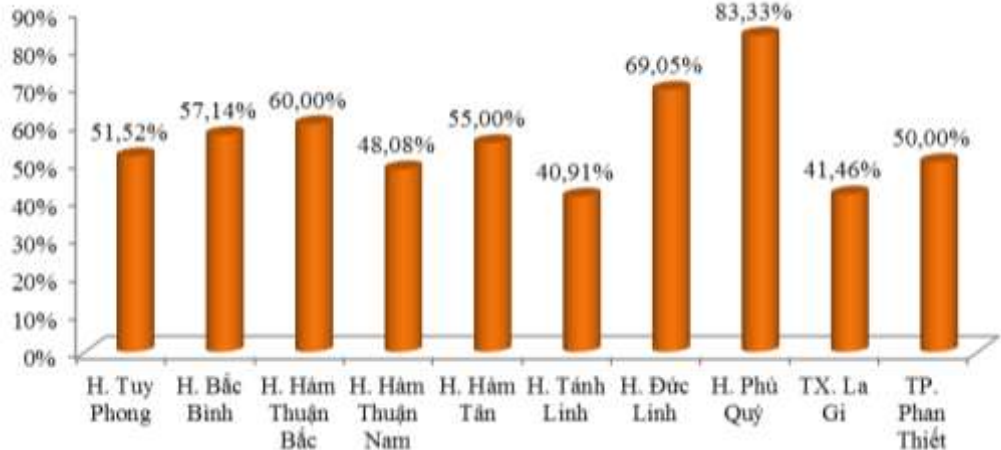
Trong khi đó, các chỉ tiêu như “Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND thành phố theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp”, “Lãnh đạo UBND huyện, thị kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình”, “Lãnh đạo UBND huyện, thị có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp”, “Lãnh đạo UBND huyện, thị đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh” tỷ lệ DN đồng ý chỉ dao động từ 62,83% đến 68,19%.

Hình 35. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Lãnh đạo UBND huyện, thị đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh” đối với mỗi địa phương



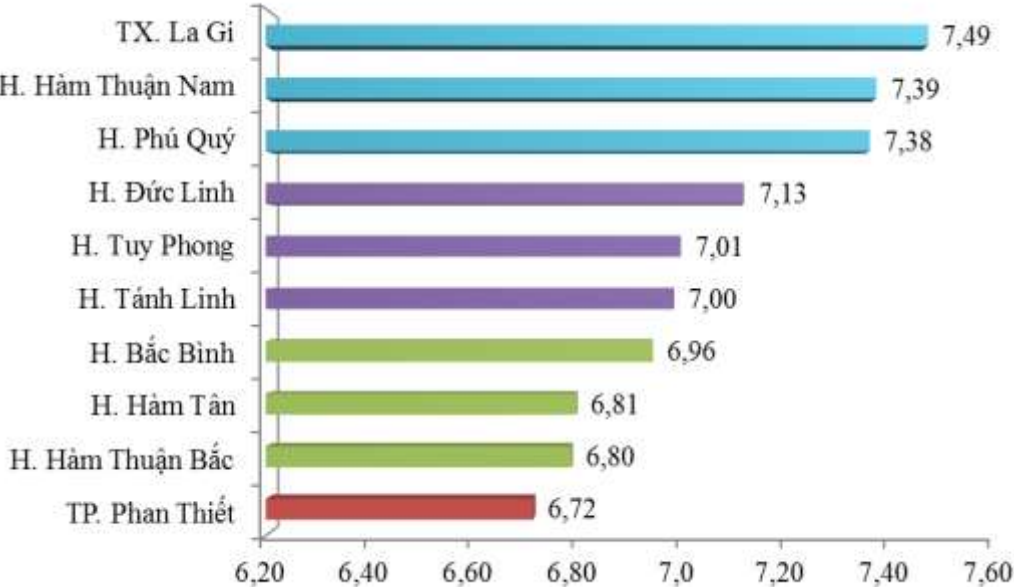
Riêng đối với chỉ tiêu “Lãnh đạo UBND huyện, thị có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề” tỷ lệ DN đồng ý chỉ chiếm 55,65%. Đây là dấu hiệu cho thấy các địa phương cần phải lưu ý và tiếp tục có những giải pháp cải thiện tích cực trong thời gian đến.

Hình 36. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “Lãnh đạo UBND huyện, thị có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề” đối với mỗi địa phương



3.2.3. Chi phí thời gian

Hình 37. Điểm số Chi phí thời gian khối chính quyền địa phương



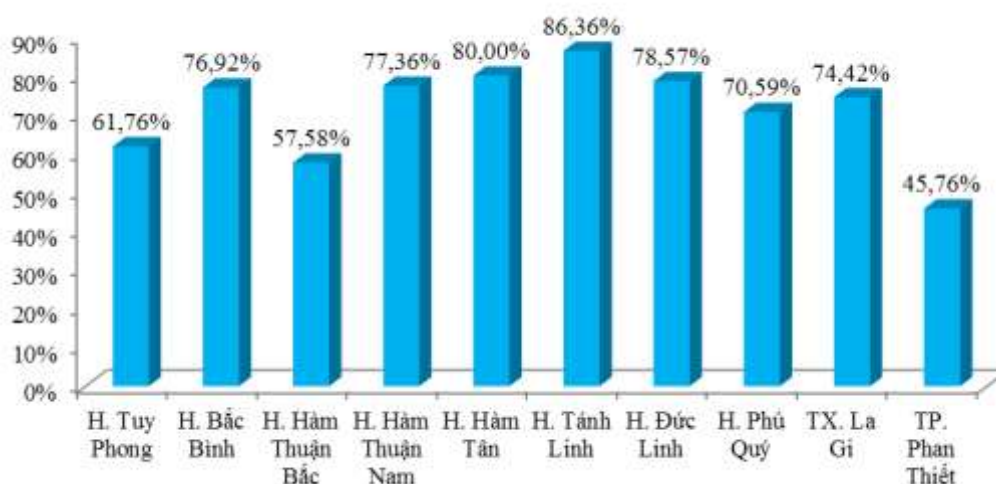
Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy, cảm nhận đánh giá của doanh nghiệp đối với chỉ số thành phần này chưa cao, cụ thể số điểm trung vị là 7,00 điểm, xếp vị trí thứ 5/9 chỉ số thành phần. Nhìn chung, không có sự cách biệt quá lớn về điểm số đối với các địa phương đối với chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”.

Thị xã La Gi là địa phương dẫn đầu đối với chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” với 7,49 điểm. Cùng trong nhóm dẫn đầu và đứng ở các vị trí tiếp theo lần lượt là huyện Hàm Thuận Nam và huyện Phú Quý với điểm số xấp xỉ nhau, lần lượt đạt 7,39 điểm và 7,38 điểm.

Đối với các chỉ tiêu thành phần, kết quả khảo sát cho thấy rằng hầu hết các chỉ tiêu đều được các doanh nghiệp đánh giá khá tích cực, tỷ lệ đồng ý với các nhận định có liên quan đến chỉ tiêu này đều đạt mức trên 80%. Đặc biệt, các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động thanh kiểm tra như “Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của doanh nghiệp”, “Nội dung thanh kiểm tra KHÔNG chòng chéo/trùng lặp giữa UBND huyện, thị hoặc chính quyền địa phương”, “Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành” nhận được sự đồng thuận rất cao từ phía cộng đồng DN với tỷ lệ DN trả lời đồng ý với các nhận định này lần lượt đạt 85,85%; 92,15% và 93,36%.

Riêng chỉ có chỉ tiêu “Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” thì tỷ lệ DN đồng ý chỉ chiếm 70,93%.

Hình 38. Tỷ lệ doanh nghiệp “KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” đối với mỗi địa phương

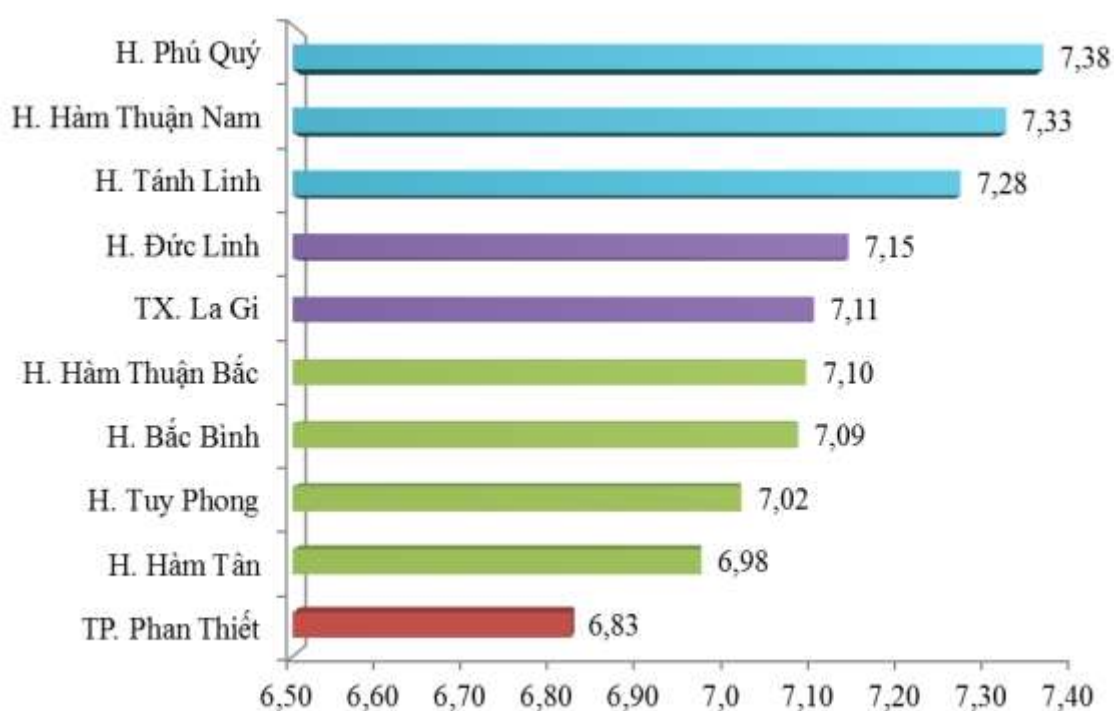


Mặc dù đạt tỷ lệ DN đồng ý khá cao, nhưng điểm số trung vị của chỉ số thành phần này cũng chỉ xếp vị trí thứ 5/9 chỉ số thành phần. Điều này cho thấy rằng, cá biệt vẫn còn có những doanh nghiệp đánh giá khá tiêu cực đối với các chỉ tiêu thành phần của chỉ số này đối với các chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh. Đây là điểm đáng lưu ý, đòi hỏi các chính quyền địa phương cần phải rà soát và có các giải pháp thiết thực để hoàn thiện công tác điều hành của mình trong thời gian đến.

3.2.4. Chi phí không chính thức

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” khối chính quyền địa phương đạt điểm trung vị 7,11 điểm, xếp vị trí thứ 4/9 chỉ số thành phần. Huyện Phú Quý là địa phương dẫn đầu về chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” với 7,38 điểm, các địa phương ở các vị trí trong nhóm dẫn đầu là huyện Hàm Thuận Nam và huyện Tánh Linh. Các nhóm địa phương tiếp theo hầu như không có sự cách biệt lớn về điểm số, ngoại trừ địa phương xếp cuối, tuy nhiên mức điểm đạt được cũng khá.

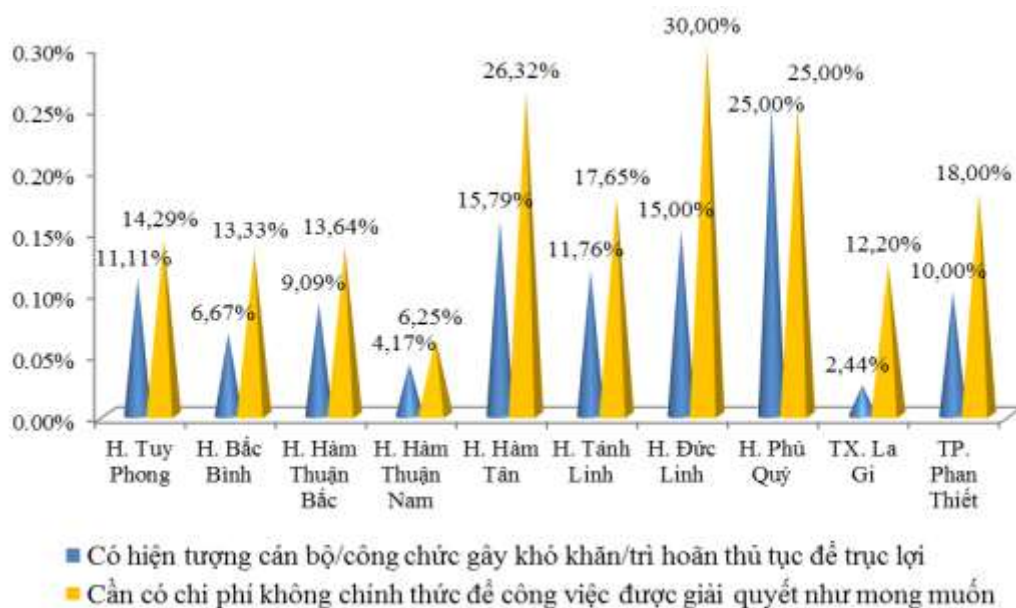
Hình 39. Điểm số Chi phí không chính thức khối chính quyền địa phương



Cụ thể về các chi tiêu thành phần, chỉ có 2,90% DN cho rằng “Khi thực hiện TTHC hoặc UBND huyện, thị thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước”, nhiều huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không có hiện tượng này.

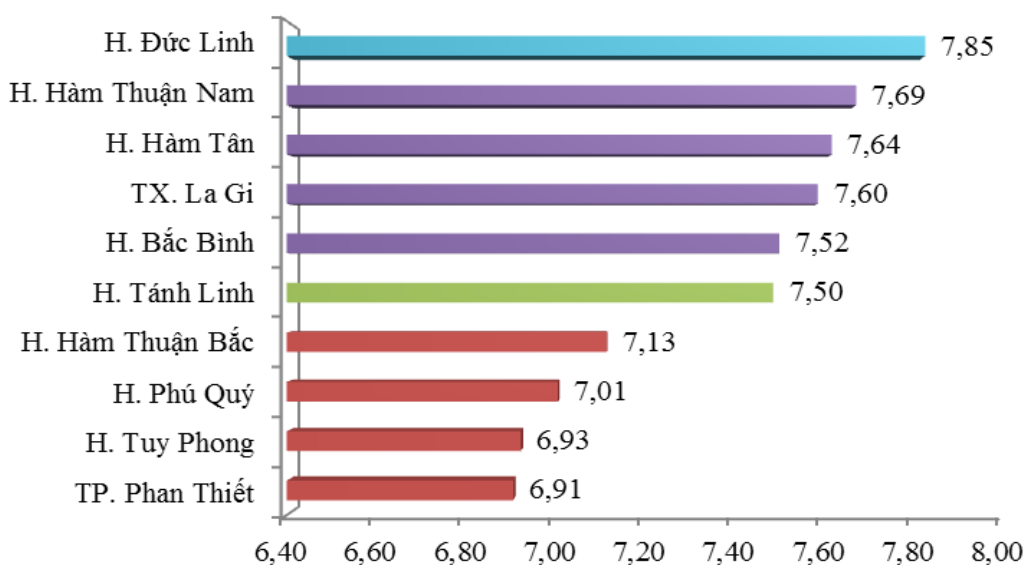
Tuy nhiên, đối với các nhận định như: “Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi” và “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn” thì tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý trung bình là 11,10% và 17,67%. Điều này cho thấy vấn đề chi phí không chính thức vẫn là một trong những tồn tại của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận và cần phải có những nỗ lực, đột phá để có thể cải thiện trong thời gian đến.

Hình 40. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi” hay “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn” đối với mỗi địa phương



3.2.5. Cạnh tranh bình đẳng

Hình 41. Điểm số Cạnh tranh bình đẳng khối chính quyền địa phương



Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” là chỉ số nhận được sự đánh giá khá tích cực từ phía cộng đồng DN, với điểm trung vị đạt 7,51 điểm, xếp vị trí thứ 2/9 chỉ số thành phần. Địa phương xếp đầu là huyện Đức Linh, với 7,85 điểm. Mặc dù hầu như không có sự cách biệt quá lớn về điểm số đối với chỉ số thành phần này, tuy nhiên kết quả khảo sát cũng ghi nhận đây là chỉ số có nhiều địa phương nằm trong nhóm xếp cuối nhất.

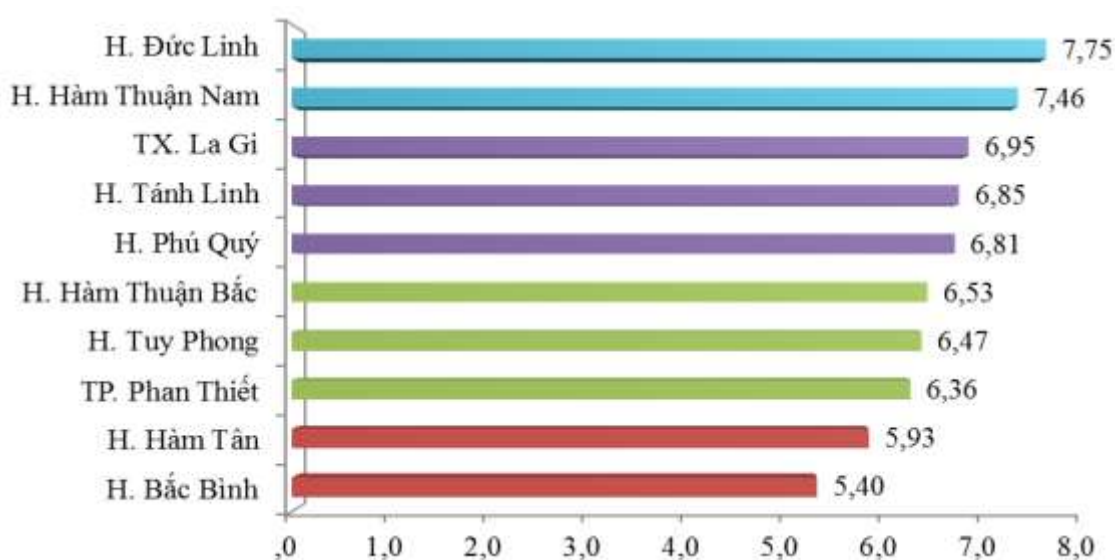
Chi tiết đánh giá của doanh nghiệp đối với các chỉ tiêu thành phần của chỉ số này phản ánh phần nào môi trường cạnh tranh khá bình đẳng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, có 83,43% DN được khảo sát đồng ý rằng “Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin”; 82,58% đồng ý “Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết TTHC”. Tỷ lệ DN cho rằng “Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...)”; “Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn” hay “Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...)” dù đạt tỷ lệ thấp hơn chút ít nhưng vẫn ở mức khá với tỷ lệ lần lượt là 79,95%; 78,12% và 77,23%.

Tuy nhiên, dù không phải là một chỉ tiêu để đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện thị nhưng có một điểm đáng lưu ý đó là có 2,47% ý kiến cho rằng có doanh nghiệp sâu sau, doanh nghiệp thân hữu của cán bộ, công chức của lãnh đạo, cán bộ các UBND các địa phương.

Từ kết quả đánh giá của doanh nghiệp đối với chỉ số thành phần này cho thấy, đây là tín hiệu khá tích cực của các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, trong khi chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” ở nhiều địa phương chỉ đạt ở mức khá thấp.

3.2.6. Hỗ trợ doanh nghiệp

Hình 42. Điểm số Hỗ trợ doanh nghiệp khối chính quyền địa phương



Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận ghi nhận sự đánh giá không được cao của cộng đồng DN về chỉ số thành phần “Hỗ trợ doanh nghiệp” đối với khối chính quyền địa phương. Theo đó, điểm trung vị của chỉ số này chỉ đạt 6,67 điểm, xếp vị trí thứ 7/9

chỉ số thành phần. Đồng thời, kết quả điểm số giữa các nhóm và của từng địa phương cũng có sự chênh lệch khá rõ. Điểm số của địa phương cao nhất và thấp nhất lần lượt 7,75 điểm và 5,40 điểm.

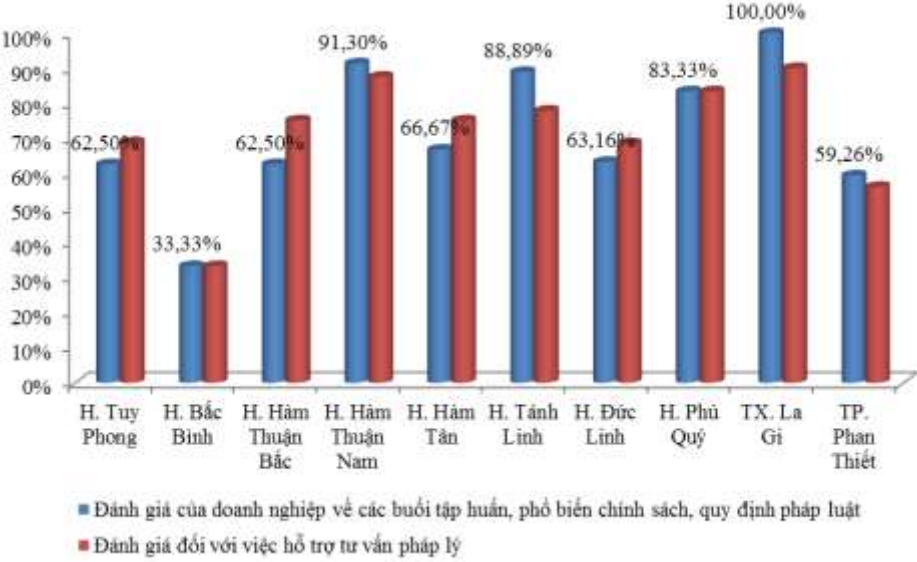
Huyện Đức Linh là địa phương dẫn đầu về chỉ số “Hỗ trợ doanh nghiệp” với 7,75 điểm, tiếp theo là huyện Hàm Thuận Nam cũng là địa phương nằm trong nhóm dẫn đầu với 7,46 điểm. Các nhóm địa phương tiếp theo có sự chênh lệch về không nhiều về điểm số, tuy nhiên, so với nhóm các địa phương xếp cuối thì sự chênh lệch điểm số là lớn hơn.

Về các chỉ tiêu của chỉ số thành phần “Hỗ trợ doanh nghiệp”, mặc dù điểm trung vị đạt được khá thấp tuy nhiên cộng đồng DN vẫn đánh giá cao đối với chỉ tiêu “Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc” với tỷ lệ DN đánh giá đồng ý đối với nhận định này đạt 82,11%.

Đối với các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật, và về hỗ trợ tư vấn pháp lý được doanh nghiệp đánh giá ở mức khá. Cụ thể, trung bình có 71,09% DN đánh giá các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật của địa phương là thiết thực; 71,51% DN đánh giá đối với việc hỗ trợ tư vấn pháp lý là thiết thực. Như đã phân tích, mặc dù con số trung bình là khá tích cực, nhưng đối với từng nhóm địa phương, cũng như từng địa phương với nhau đã có sự phân hóa khá rõ.

Tuy nhiên, chỉ có 61,56% DN đánh giá đối với các buổi đối thoại do UBND huyện, thị tổ chức là thiết thực.

Hình 43. Tỷ lệ DN đánh giá “Các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật của địa phương” và “Việc hỗ trợ tư vấn pháp lý” là thiết thực đối với mỗi địa phương

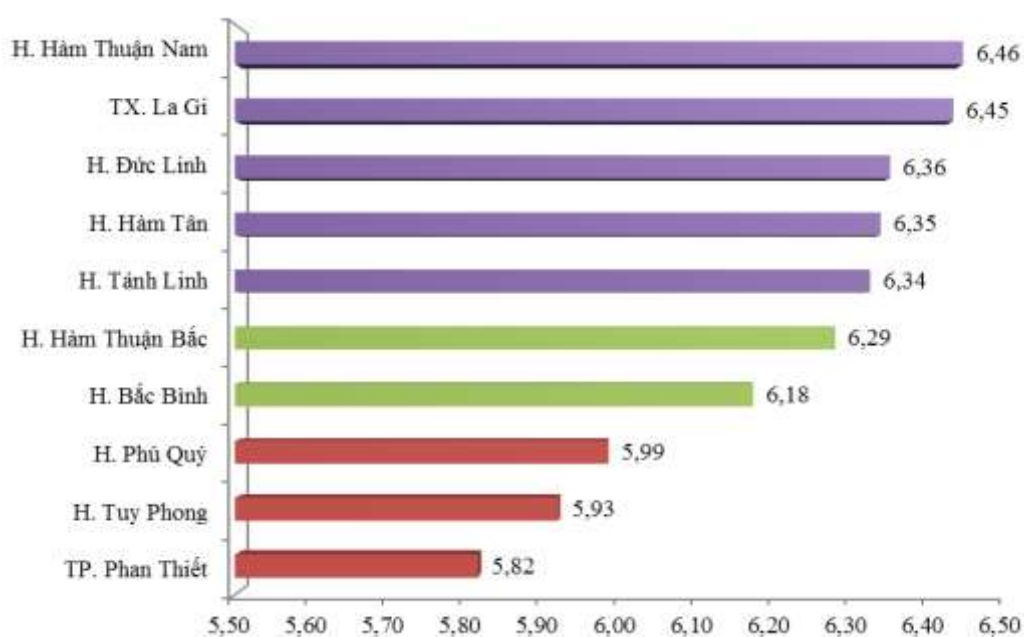


Đặc biệt, có đến 47,69% DN được khảo sát trả lời “Doanh nghiệp KHÔNG được mời tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp do UBND cấp huyện, thị tổ chức”.

Đối với các DN được mời tham gia thì có 34,86% DN cho rằng “Nội dung chương trình không phù hợp với nhu cầu” và có 20,94% DN cho rằng “Đã từng tham dự các chương trình tương tự nhưng cảm thấy không hiệu quả”.

3.2.7. Thiết chế pháp lý

Hình 44. Điểm số Thiết chế pháp lý khối chính quyền địa phương



Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy, chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” được các doanh nghiệp trên địa bàn đánh giá ở mức khá thấp, theo đó điểm số trung vị của chỉ số này đạt 6,35 điểm, xếp vị trí thứ 8/9 chỉ số thành phần. Điều này phần nào cho thấy ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận, công tác thi hành, thực thi pháp luật cũng như giải quyết phản ánh, kiến nghị của chính quyền địa phương vẫn còn nhiều việc phải làm để có thể tạo được lòng tin đối với cộng đồng DN.

Huyện Hàm Thuận Nam là các địa phương dẫn đầu ở chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” với số điểm tương ứng là 6,46 điểm. Nhóm các địa phương dẫn đầu tiếp theo lần lượt là thị xã La Gi, huyện Đức Linh, huyện Hàm Tân, huyện Tánh Linh. Các địa phương trong nhóm tiếp theo là huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình. Như đã đề cập ở trên, hầu như không có sự cách biệt về điểm giữa các địa phương đối với

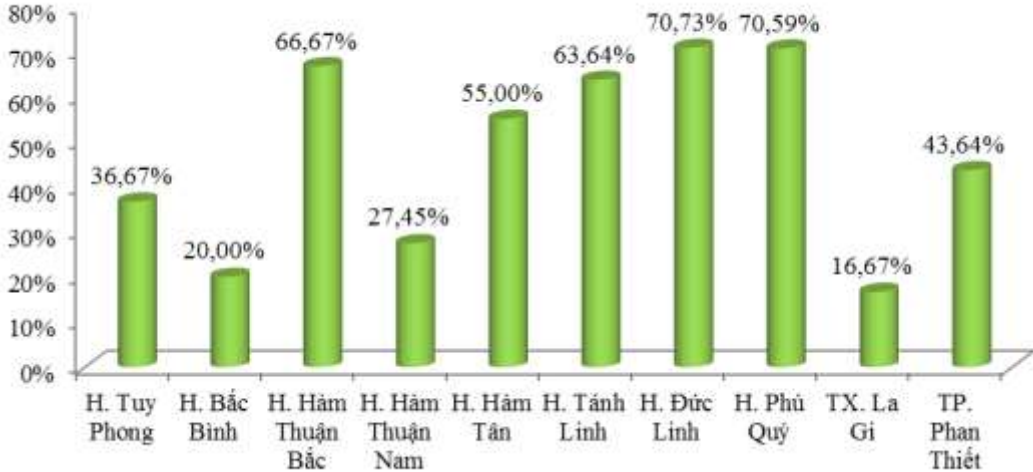
chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”, tuy nhiên so với các nhóm xếp trên thì nhóm các địa phương xếp cuối có sự cách biệt rõ ràng hơn về điểm số.

Cụ thể về các chỉ tiêu thành phần được đánh giá thuộc chỉ số “Thiết chế pháp lý”, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá khả năng đối với các chỉ tiêu “Cán bộ địa phương thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định” và “Cán bộ UBND huyện, thị thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các đối tượng” với tỷ lệ DN đồng ý lần lượt đạt 81,67% và 78,28%.

Các chỉ tiêu thành phần “Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”, “Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng” và “Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm” nhận được sự đánh giá chưa cao từ cộng đồng DN, với tỷ lệ DN đồng ý lần lượt chỉ đạt 67,56%, 64,43% và 63,45%.

Đáng chú ý vẫn có 47,10% DN đồng ý cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với UBND huyện, thị”.

Hình 45. Tỷ lệ DN đồng ý “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với UBND huyện, thị” đối với mỗi địa phương

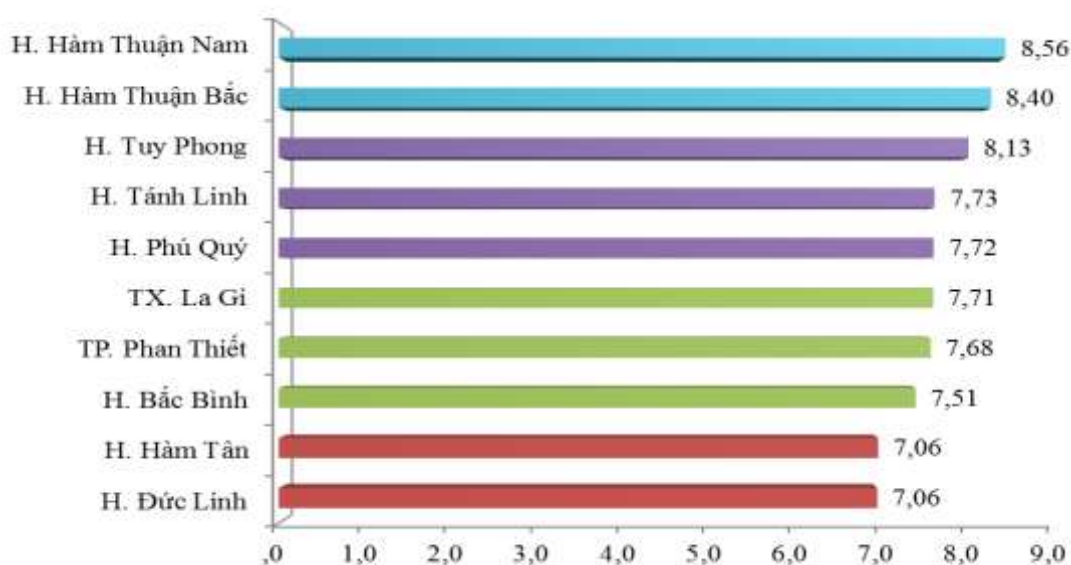


Cải cách thủ tục hành chính và thống nhất thủ tục hành chính giữa các địa phương và cán bộ trong cùng một cơ quan hành chính để người dân khi gặp cán bộ này cũng có cách làm giống cán bộ kia

Trích phỏng vấn DDCI

3.2.8. Tính ứng dụng CNTT

**Hình 46. Điểm số Tính ứng dụng công nghệ thông tin
khối chính quyền địa phương**



Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận ghi nhận chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” là một điểm sáng của Bình Thuận khi nhận được sự đánh giá rất tích cực từ phía cộng đồng DN với số điểm trung vị đạt 7,72 điểm, xếp vị trí dẫn đầu trong 9 chỉ số thành phần. Tuy nhiên, đối với chỉ số thành phần này, điểm số cho thấy có sự phân hóa giữa các nhóm địa phương trên địa bàn tỉnh. Kết quả này cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng chưa phải là thế mạnh của tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh, vì vậy vẫn cần phải tiếp tục đầu tư, cải thiện trong thời gian đến.

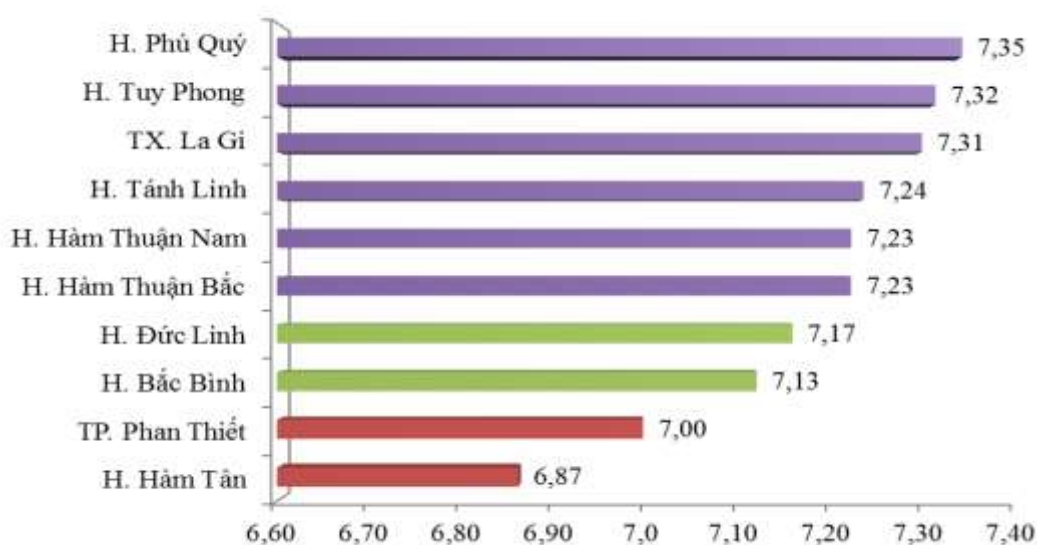
Huyện Hàm Thuận Nam là địa phương dẫn đầu về chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” với 8,56 điểm, một địa phương cũng nằm trong nhóm dẫn đầu là huyện Hàm Thuận Bắc với 8,40 điểm. Nhóm 06 địa phương tiếp thì hầu như không có sự chênh lệch lớn về điểm số, nhưng lại có sự chênh lệch so với nhóm xếp cuối.

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận, các tiêu chí thành phần như “Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website” và “Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan đến doanh nghiệp” các địa phương đều đạt điểm số khá cao.

Đồng thời cũng ghi nhận có 55,75% DN được khảo sát đánh giá “Dịch vụ công trực tuyến do UBND huyện, thị cung cấp có chất lượng tốt” và có 63,84% DN cho rằng “Doanh nghiệp có thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ chính quyền địa phương thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại”.

3.2.9. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất

Hình 47. Điểm số Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất khối chính quyền địa phương



Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” có điểm trung vị đạt đến 7,23 điểm, xếp vị trí thứ 3/9 chỉ số thành phần. Kết quả trên cho thấy các địa phương được DN đánh giá khá tích cực về khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu cũng như thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, mặt bằng kinh doanh. Nhìn chung, chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” là chỉ số ít có sự cách biệt về điểm số giữa các địa phương, khoảng cách giữa địa phương dẫn đầu và địa phương xếp cuối chỉ là 0,49 điểm.

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận 2020 ghi nhận huyện Phú Quý là địa phương dẫn đầu chỉ số “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” với 7,35 điểm, theo ngay sau là huyện Tuy Phong và thị xã La Gi với lần lượt đạt 7,32 điểm và 7,31 điểm, cùng trong nhóm dẫn đầu còn có các huyện Hàm Thuận Nam và Hàm Thuận Bắc. Các địa phương thuộc nhóm xếp trên thì hầu như không có sự chênh lệch lớn về điểm số, nhưng lại có sự chênh lệch khá rõ so với nhóm xếp cuối.

Theo đó, kết quả khảo sát đối với từng chỉ tiêu thành phần cho thấy, có 75,33% DN cho rằng “Doanh nghiệp không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh”. Bên cạnh đó, khi được hỏi về mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...) thì DN chủ yếu đánh giá mức độ rủi ro là “Thấp” hoặc “Rất thấp”. Thậm chí ở nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh tỷ lệ đánh giá “Thấp” hoặc “Rất thấp” còn đạt đến 100%.

Tuy nhiên, chỉ có 64,59% DN cho rằng “Doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai tại địa phương (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ nhà nước...)”. Tỷ lệ phần trăm DN cho rằng “Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương” hay “Khi có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, chính quyền giải quyết nhanh chóng, triệt để cho doanh nghiệp” cũng chỉ đạt tỷ lệ lần lượt là 59,63% và 57,65%.

Chính quyền nên giải quyết giao đất sạch cho doanh nghiệp, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sạch sẽ. Hiện tại, tình giao đất không sạch, ao hồ lồi lõm...nên doanh nghiệp không thể thực hiện dự án được

Trích phỏng vấn DDCI

4. Đánh giá chung

Báo cáo DDCI Bình Thuận năm 2020, mặc dù là năm đầu tiên triển khai nhưng lại diễn ra trong giai đoạn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tuy nhiên kết quả khảo sát, đánh giá cũng đã cho thấy bức tranh khá đầy đủ về môi trường kinh doanh và về năng lực điều hành kinh tế của các SBN và chính quyền địa phương thuộc tỉnh Bình Thuận trong năm 2020 vừa qua.

Kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020 cho thấy cảm nhận tương đối tích cực của cộng đồng doanh nghiệp đối với các SBN thuộc tỉnh. Theo đó, điểm số DDCI trung vị của các SBN đạt 70,5/100 điểm, điểm số DDCI trung vị của các huyện, thị xã, thành phố đạt 68,41/100 điểm, không có đơn vị nào có điểm số dưới trung bình (50 điểm). Bên cạnh đó, điểm số DDCI Bình Thuận phản ánh khá sát với điểm số PCI Bình Thuận, đặc biệt là ở khối SBN. Theo đó, những chỉ số thành phần tỉnh thường có điểm số hoặc thứ hạng thấp trong những năm gần đây thì tương ứng trong DDCI khối SBN, điểm trung vị của các chỉ số này cũng thấp như chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Chi phí không chính thức” và “Thiết chế pháp lý”.

Một kết quả tích cực nữa là, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá tích cực khi điểm trung vị của chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” đạt khá cao và nằm trong nhóm tốt của các chỉ số thành phần.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại những khía cạnh mà doanh nghiệp chưa cảm nhận được sự từ phía các cơ quan nhà nước:

* Đối với khối SBN:

- “Chi phí không chính thức” là chỉ số cần được các SBN quan tâm cải thiện nhiều hơn trong thời gian đến, với mức điểm trung vị đạt 6,62 điểm - thấp nhất trong các chỉ số thành phần.

- Trong khi đó, “Tính ứng dụng CNTT”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Chi phí thời gian” là những chỉ số thành phần có khoảng cách về điểm số tương đối lớn giữa các đơn vị được đánh giá.

- Ngoài ra, đối với một số chỉ tiêu thuộc các chỉ số thành phần khác cũng chưa nhận được sự đánh giá tích cực từ phía DN:

+ Đối với chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” chỉ có khoảng 64% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng “Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành” cũng như “Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành” và “Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành” hay có 42,27% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu”, đặc biệt là các thông tin liên quan đến đấu thầu công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các chính sách ưu đãi của Nhà nước...

+ Đối với chỉ số “Chi phí thời gian” vẫn còn 41,76% doanh nghiệp cho rằng “Phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính” hay vẫn còn 34,46% doanh nghiệp cho rằng “Hoạt động thanh kiểm tra gây cản trở đáng kể đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

+ Đối với chỉ số “Thiết chế pháp lý” chỉ có 56,76% doanh nghiệp cho biết “Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng”, 44,74% doanh nghiệp cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với SBN” và 41,41% cho biết “Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì chưa giải quyết được sai phạm”.

- Đối với khối chính quyền địa phương:

+ “Tính năng động và hiệu lực thi hành” là chỉ số cần được chính quyền các địa phương cải thiện nhiều hơn trong thời gian đến vì điểm trung vị chỉ đạt 5,78 điểm - thấp nhất trong các chỉ số thành phần..

+ Trong khi đó, mặc dù chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” là chỉ số thành phần có điểm trung vị cao nhất nhưng chỉ số này cùng với chỉ số “Hỗ trợ doanh nghiệp” lại có khoảng cách về điểm số tương đối lớn giữa các đơn vị được đánh giá.

- Ngoài ra, đối với một số chỉ tiêu thuộc các chỉ số thành phần khác cũng chưa nhận được sự đánh giá tích cực từ phía DN:

+ Đối với chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” có 40,85% DN cho rằng “Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu”.

+ Đối với chỉ số “Chi phí không chính thức”, có 11,10% DN cho rằng “Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi” và có 17,67% DN cho rằng “Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn”.

+ Đối với chỉ số “Hỗ trợ doanh nghiệp”, có 61,56% DN đánh giá đối với các buổi đối thoại do UBND huyện, thị tổ chức là thiết thực.

+ Đối với chỉ số “Thiết chế pháp lý”, có 47,10% DN đồng ý cho rằng “Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với UBND huyện, thị”, bên cạnh đó, “Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng” và “Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm” nhận được sự đánh giá chưa cao từ cộng đồng DN.

KẾT LUẬN

Hơn 10 năm tham gia đánh giá PCI, các điểm thành phần và xếp hạng PCI của tỉnh Bình Thuận còn ở thứ hạng trung bình và kém ổn định. Kết quả xếp hạng PCI của tỉnh Bình Thuận qua các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 32, 24, 22, 31, 34 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố được khảo sát. Tính riêng cho kết quả PCI 2020 của Bình Thuận đạt 63,29 điểm, giảm 3 bậc so với năm 2019, có 7/10 chỉ số thành phần của PCI Bình Thuận giảm điểm. Điều này cho thấy yêu cầu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư là hết sức cấp thiết. Nghiên cứu đánh giá Năng lực điều hành cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) được thực hiện như một nỗ lực của tỉnh Bình Thuận để tiến đến các hành động cụ thể, các cấp quản lý cụ thể, nhằm cải thiện chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng thu hút đầu tư của tỉnh Bình Thuận. Việc nghiên cứu, xây dựng và triển khai DDCI kỳ vọng cho thấy một bức tranh chi tiết hơn về năng lực điều hành kinh tế cơ quan hành chính thuộc tỉnh.

Kế thừa tinh thần cải cách của PCI và tinh thần cầu thị của lãnh đạo tỉnh Bình Thuận, bộ chỉ số DDCI kỳ vọng tất cả các SBN và địa phương cùng nhau nỗ lực, khắc phục những hạn chế và phát huy những điểm mạnh, cải thiện năng lực quản lý, điều hành góp phần phát triển cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh ngày càng vững mạnh.

Nhóm nghiên cứu khuyến nghị các đơn vị trong cả hai khối tiến hành rà soát và chẩn đoán cụ thể chi tiết theo từng chỉ số thành phần của DDCI Bình Thuận, bởi bộ dữ liệu này cho phép chúng ta hiểu rõ về bản thân và nhu cầu của doanh nghiệp để có những giải pháp thiết thực cải thiện trong những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy sự khác biệt về cảm nhận của doanh nghiệp với từng cơ quan đơn vị thuộc tỉnh. Không có một đơn vị hoàn hảo và mỗi đơn vị cần nghiêm túc học hỏi cơ quan đứng đầu trong mỗi chỉ số thành phần. Đây là cách thức hiệu quả để cải thiện vị trí DDCI trong năm 2021 và những năm đến, góp phần cải thiện thứ hạng PCI cũng như năng lực điều hành kinh tế của tỉnh Bình Thuận về trung và dài hạn.

Cuối cùng, kết quả DDCI Bình Thuận 2020 cho thấy, sự dẫn đầu của các cơ quan, đơn vị tiếp xúc nhiều với doanh nghiệp như BHXH tỉnh, Sở LĐ-TB&XH, Sở Y tế và Cục Thuế tỉnh là minh chứng rõ ràng, đã phá sức ỳ và thói quen ngại va chạm

hay tâm lý lo sợ “làm nhiều sai nhiều”, việc các cơ quan đơn vị đạt vị trí xếp hạng cao đã chỉ ra bài học rõ ràng với các cơ quan còn lại, các cơ quan, đơn vị nào càng minh bạch và càng rõ ràng trong quy trình làm việc, càng được doanh nghiệp đánh giá cao về tính hiệu quả của công tác hành chính./.

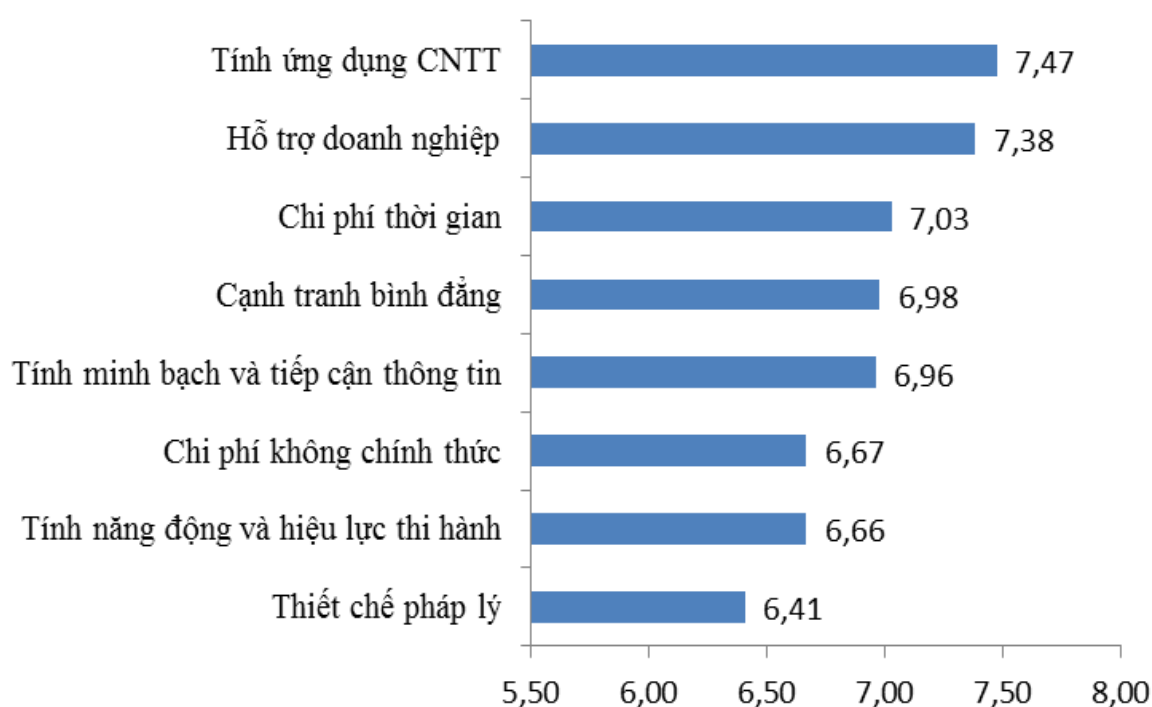
PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hồ sơ DDCI tỉnh Bình Thuận năm 2020 theo sở, ban, ngành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở KHĐT đạt 68,89, xếp hạng 11/16 và thuộc nhóm “Khá tốt” trong khối SBN.

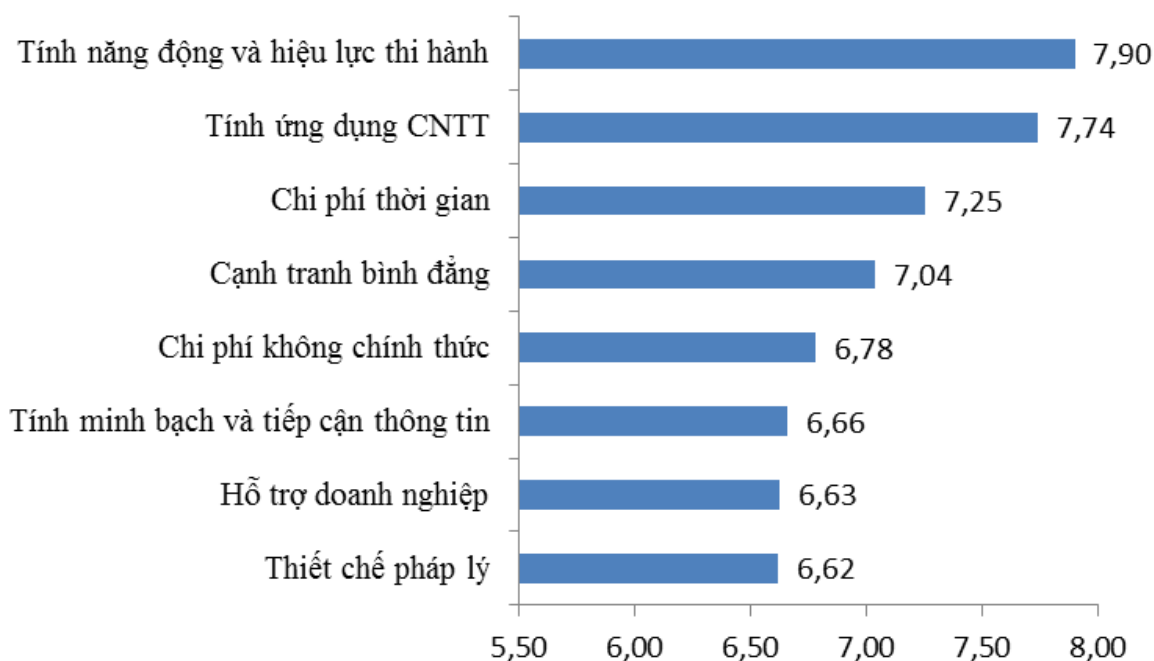
“Thiết chế pháp lý”, “Chi phí thời gian”, “Cạnh tranh bình đẳng” là những chỉ số thành phần của đơn vị chưa được đánh giá tốt; đặc biệt, cần quyết liệt cải thiện “Tính năng động và hiệu lực thi hành” (xếp hạng 16/16 SBN).



2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở TNMT đạt 70,41 điểm, xếp hạng 9/16 và thuộc nhóm điều hành “Khá tốt” trong khối SBN.

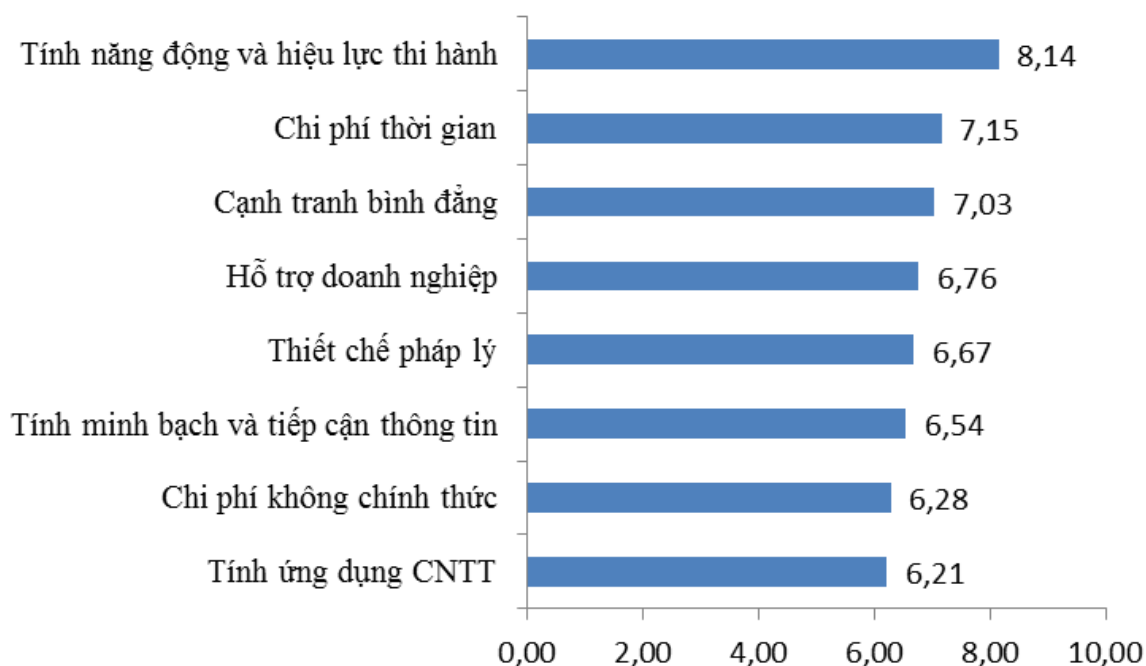
Sở TNMT được đánh giá tương đối tốt ở chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” và “Tính ứng dụng CNTT”. Trong khi đó, “Hỗ trợ doanh nghiệp”, “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” và “Thiết chế pháp lý” là những chỉ số có thứ hạng thấp của đơn vị.



3. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng đạt 68,36 điểm, xếp hạng 12/16 và thuộc nhóm “Khá tốt” trong khối SBN.

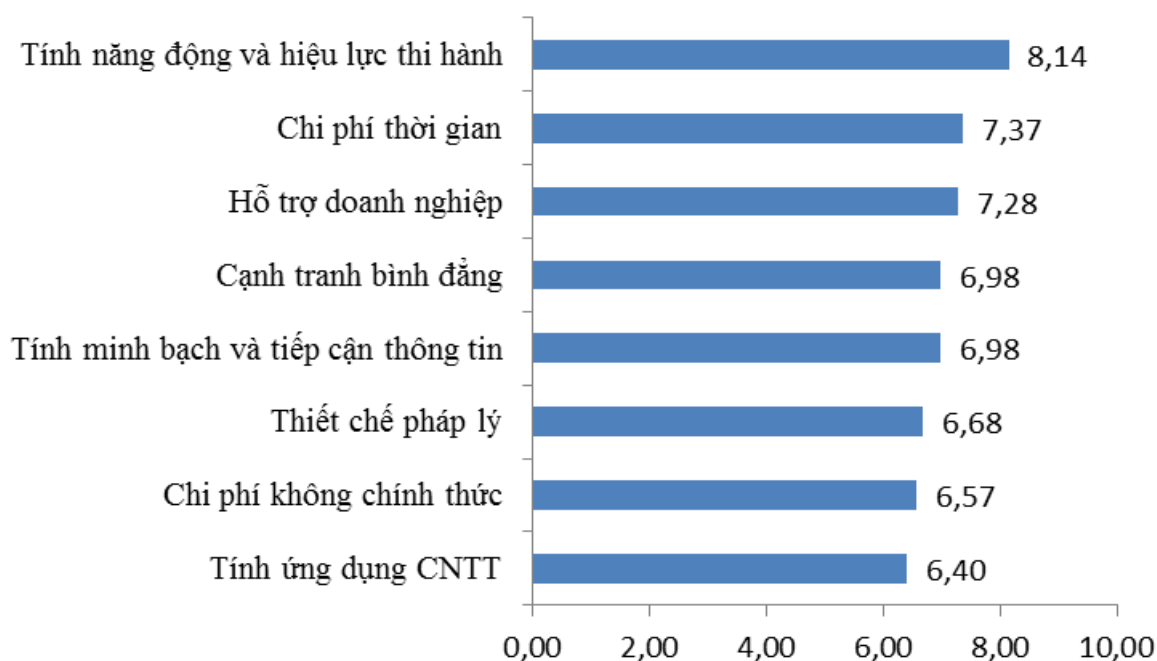
Sở Xây dựng được đánh giá tương đối tốt ở “Tính năng động và hiệu lực thi hành”. Tuy nhiên, “Chi phí không chính thức”, “Tính ứng dụng CNTT”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Cạnh tranh bình đẳng” và “Hỗ trợ doanh nghiệp” là những chỉ số thành phần cần được cải thiện nhiều của đơn vị trong thời gian đến.



4. Sở Công Thương

Sở Công Thương đạt 70,6 điểm, xếp hạng 8/16 và thuộc nhóm “Tốt” trong khối SBN.

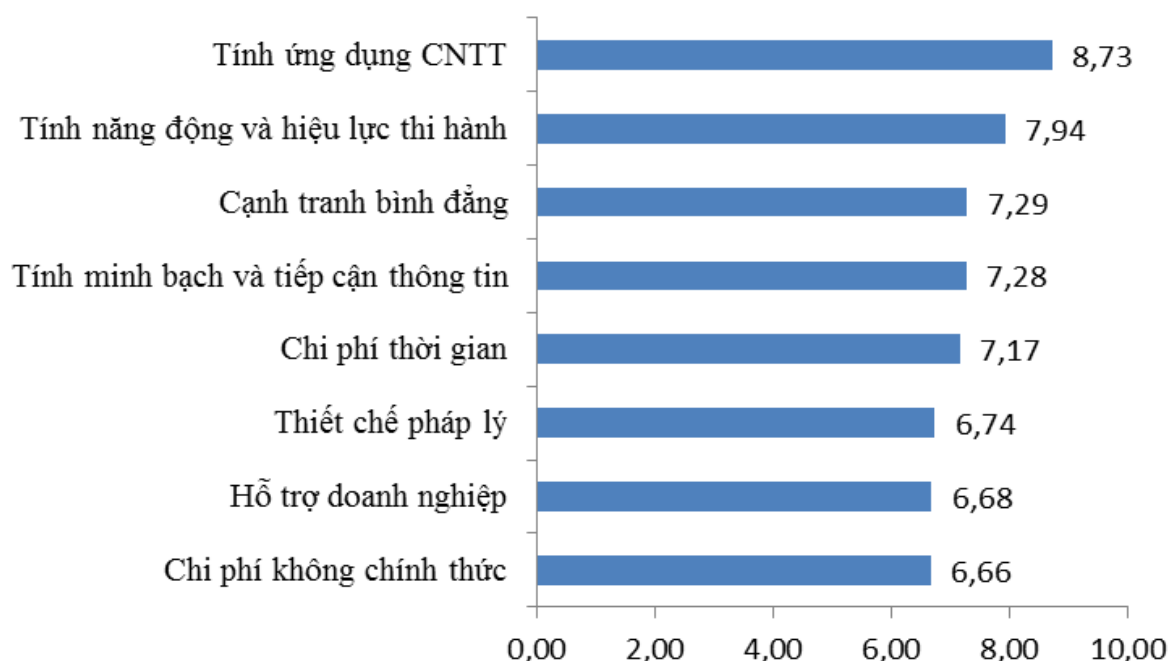
Sở Công Thương được đánh giá tốt ở chỉ số “Chi phí thời gian” và tương đối tốt ở “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” và “Tính năng động và hiệu lực thi hành”. Trong khi đó, “Tính ứng dụng CNTT” và “Cạnh tranh bình đẳng” là những chỉ số thành phần cần được quan tâm cải thiện nhiều hơn ở đơn vị khi chỉ xếp ở vị trí lần lượt là 12/16 và 11/16.



5. Sở Giao thông vận tải

Sở GTVT đạt 72,78 điểm, xếp hạng 5/16 SBN, thuộc nhóm “Tốt” trong khối SBN.

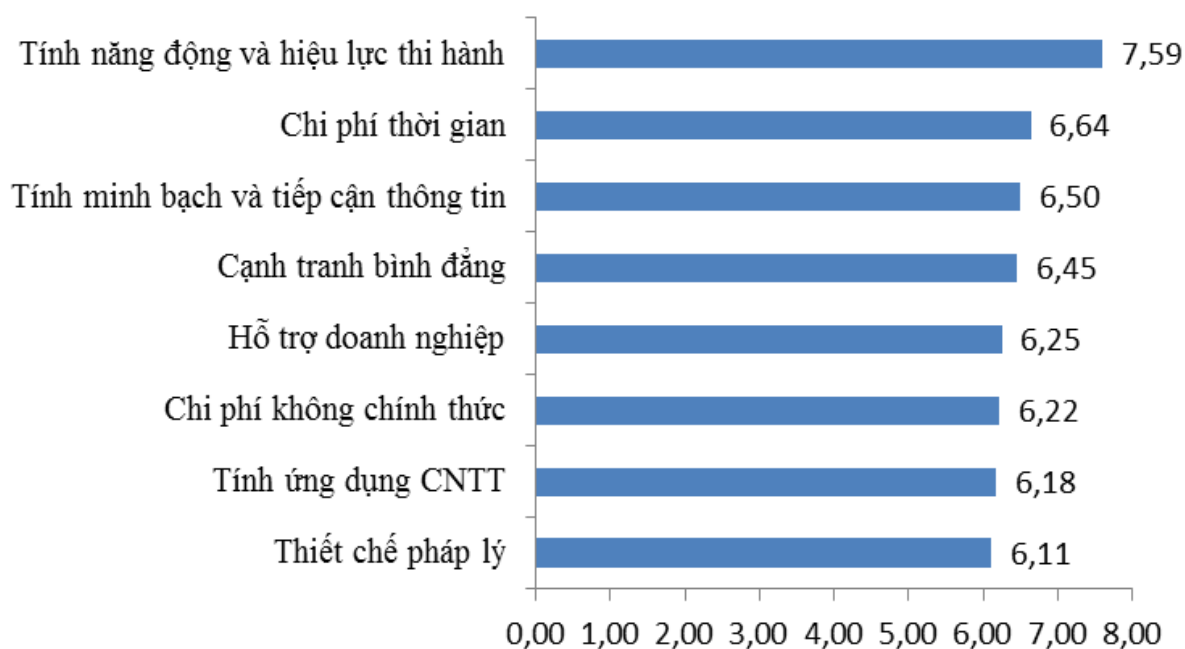
Sở GTVT được đánh giá cao ở các chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Tính ứng dụng CNTT” và “Cạnh tranh bình đẳng” (năm trong top 3 đơn vị dẫn đầu). Tuy nhiên, “Hỗ trợ doanh nghiệp”, “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí thời gian”, “Chi phí không chính thức” là những chỉ số cần được đơn vị quan tâm cải thiện nhiều hơn.



6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở NN&PTNT đạt 65,17 điểm, đứng vị thứ 15/16 và thuộc nhóm “Khá” trong khối SBN.

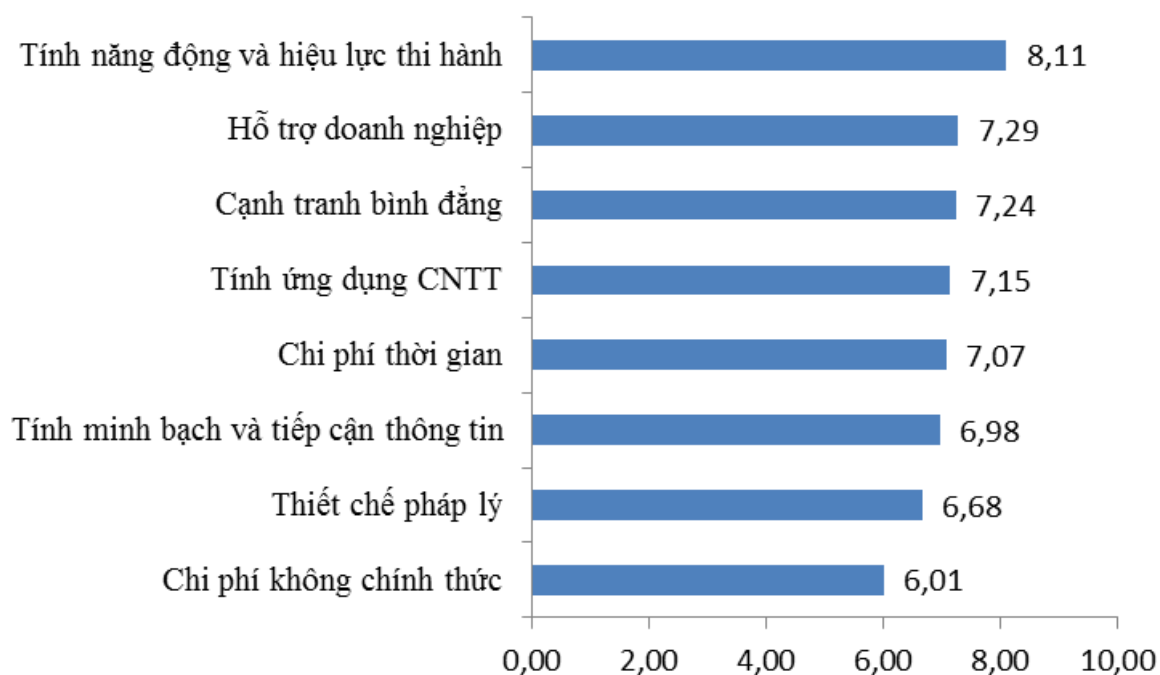
Hầu hết chỉ số thành phần của Sở NN&PPNT đều xếp ở vị trí thấp trong khối SBN, do đó, đơn vị cần xem xét, phân tích những hạn chế trong mỗi chỉ số thành phần nhằm có giải pháp cải thiện.



7. Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch

Sở VH TT&DL đạt 70,28 điểm, xếp hạng 10/16, thuộc nhóm điều hành “Khá tốt” trong khối SBN.

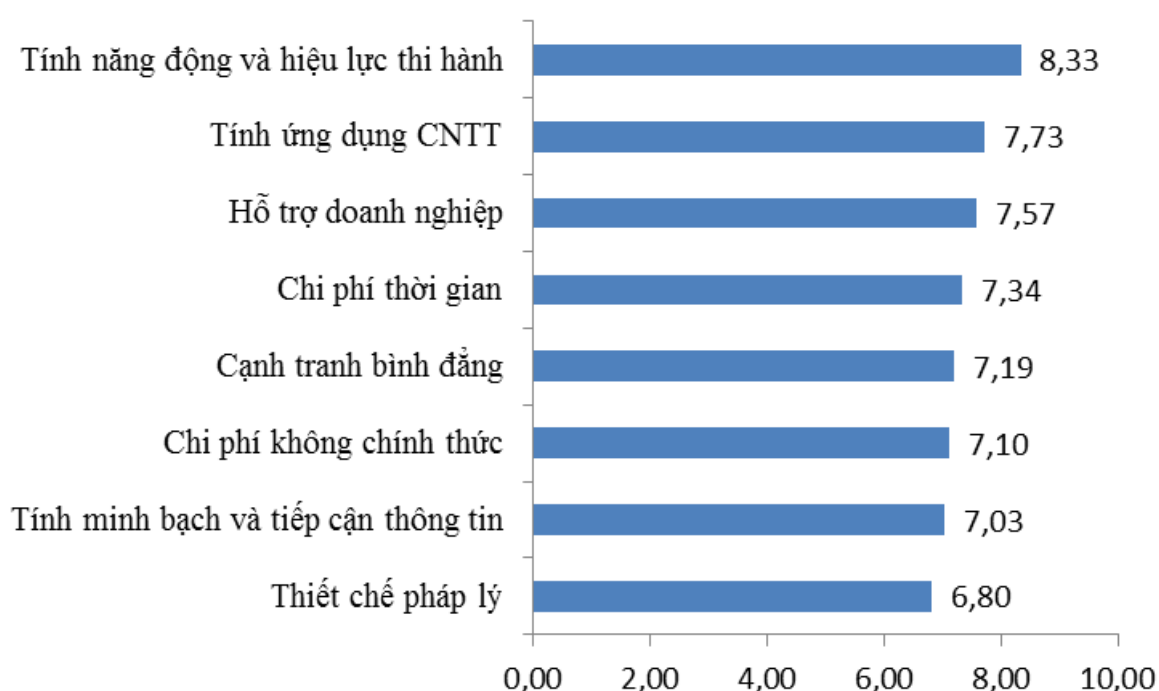
Sở VH TTDL được đánh giá tương đối tốt ở các chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” và “Tính năng động và hiệu lực thi hành”. Tuy nhiên, đơn vị cần quan tâm cải thiện “Tính ứng dụng CNTT” và “Chi phí thời gian”, đặc biệt là “Chi phí không chính thức” (xếp hạng 16/16).



8. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Kết quả DDCI Bình Thuận năm 2020 cho thấy Sở LĐ-TB&XH đạt 73,65 điểm, xếp hạng hai trong khối SBN, thuộc nhóm “Rất tốt”.

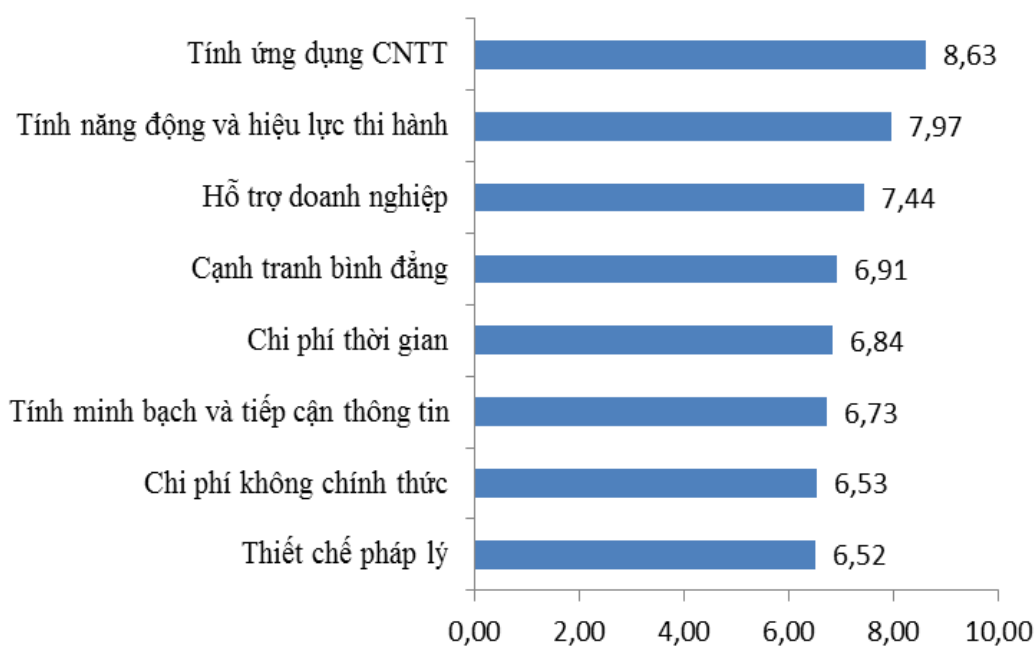
Sở LĐ-TB&XH được đánh giá cao ở các chỉ số thành phần “Tính năng động và hiệu lực thi hành” và “Thiết chế pháp lý” (có điểm số cao nhất trong khối SBN). Tuy nhiên, đơn vị cũng cần lưu ý ở hai chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” và “Tính ứng dụng CNTT” khi hai chỉ số này chỉ xếp lần lượt ở hạng 5/16 và 7/16 SBN được đánh giá.



9. Sở Khoa học và Công nghệ

Sở KHCN đạt 71,36 điểm, đứng thứ sáu trong bảng xếp hạng DDCI Bình Thuận 2020.

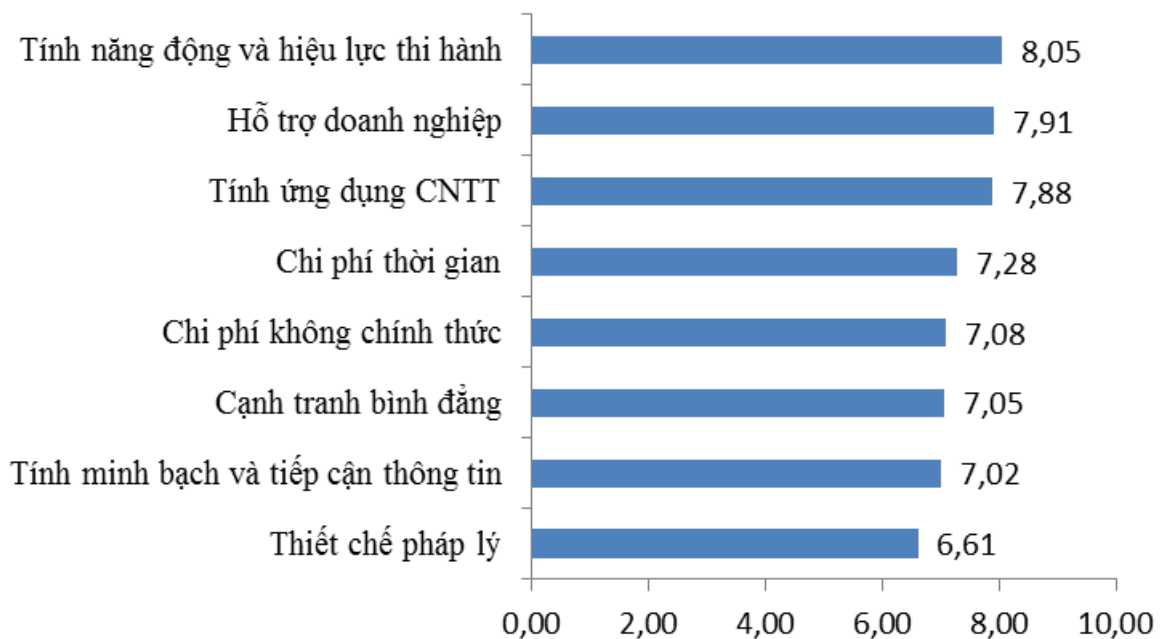
“Tính ứng dụng CNTT” là chỉ số thành phần được đánh giá cao của đơn vị (đứng thứ 3/16 SBN). Tuy nhiên, “Chi phí thời gian”, “Cạnh tranh bình đẳng”, “Chi phí không chính thức” và “Thiết chế pháp lý” là những chỉ số thành phần của đơn vị có thứ hạng thấp.



10. Sở Y tế

Sở Y tế có điểm số DDCI năm 2020 là 73,23 điểm, xếp hạng 3/16, thuộc nhóm “Tốt” trong khối SBN.

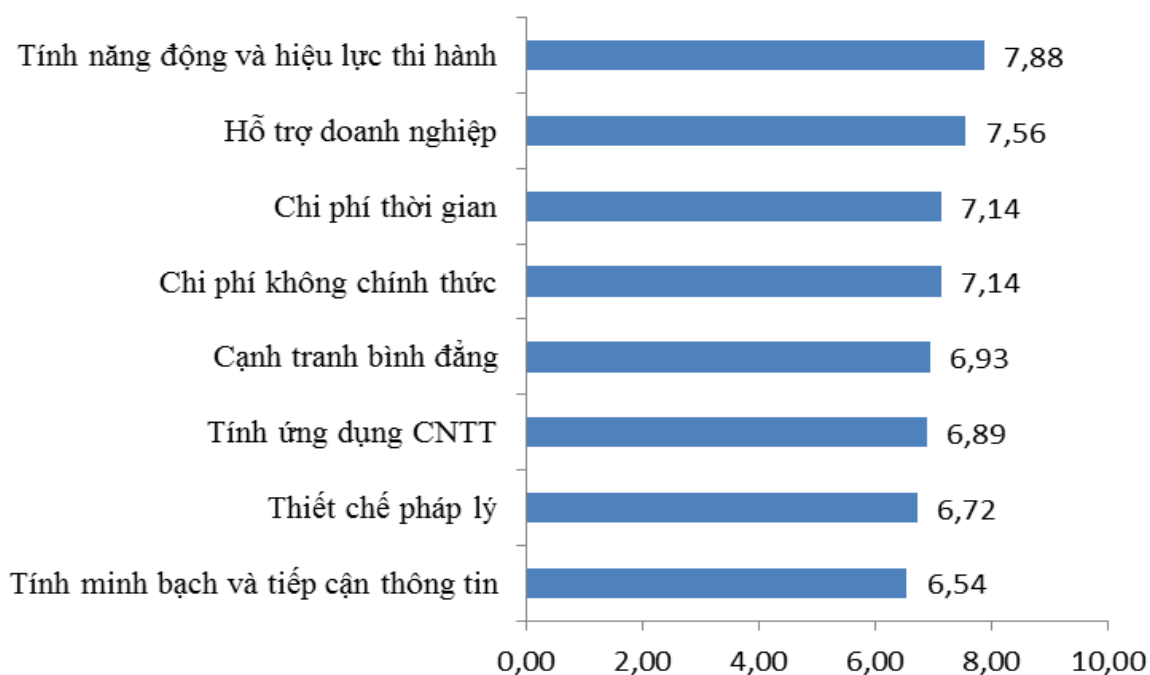
“Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Chi phí không chính thức” là những chỉ số thành phần có thứ hạng cao của đơn vị (lần lượt đạt 1/16 và 3/16). “Thiết chế pháp lý”, “Cạnh tranh bình đẳng” và “Tính năng động và hiệu lực thi hành” là những chỉ số thành phần mà đơn vị cần quan tâm cải thiện.



11. Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh

BQL KCN tỉnh đạt 70,73 điểm, xếp hạng 7/16 SBN và thuộc nhóm điều hành “Tốt”.

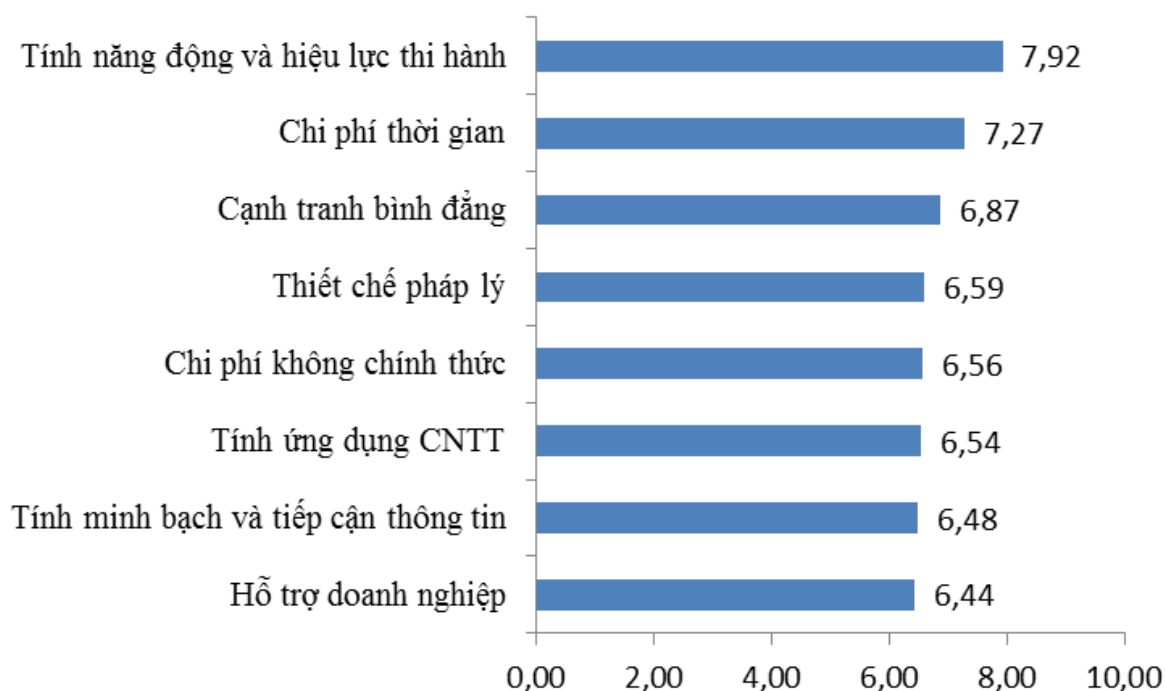
BQL KCN tỉnh được đánh giá cao ở chỉ số “Chi phí không chính thức”, đứng đầu trong khối SBN. Trong khi đó, “Cạnh tranh bình đẳng”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” và “Tính năng động và hiệu lực thi hành” là những chỉ số thành phần có thứ hạng thấp của đơn vị.



12. Công an tỉnh

Công an tỉnh đạt số điểm là 68,26, xếp vị thứ 13/16 và thuộc nhóm điều hành “Khá tốt” trong khối SBN.

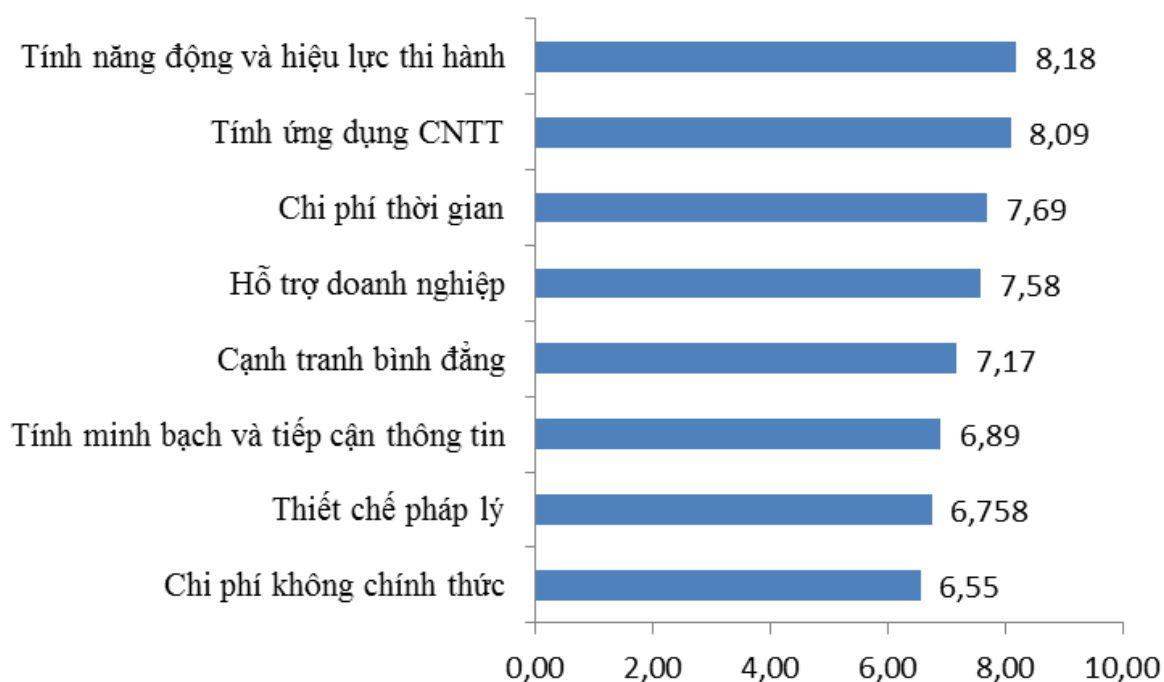
Mặc dù được đánh giá tương đối tốt ở chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” (xếp thứ 6/16) nhưng ở các chỉ số thành phần còn lại, đơn vị cần cải thiện nhiều hơn nữa trong thời gian đến khi các chỉ số này xếp hạng khá thấp trong khối SBN.



13. Cục Thuế tỉnh

Năm 2020, Cục Thuế tỉnh đứng thứ 4/16 với số điểm là 72,97, thuộc nhóm điều hành “Tốt” của SBN.

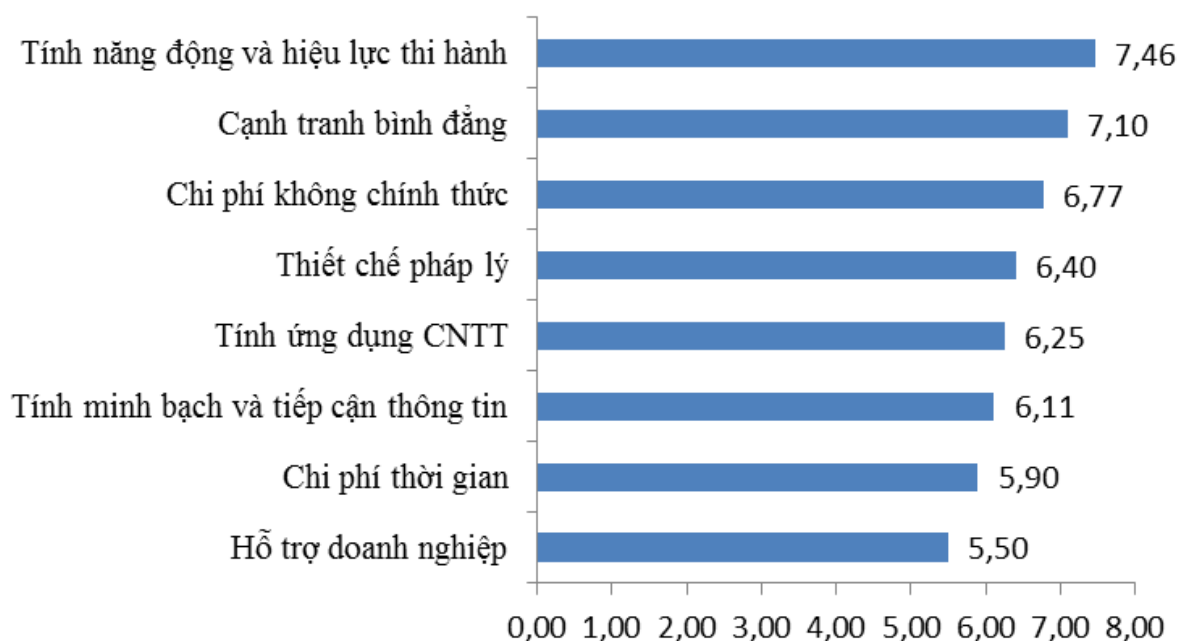
Cục Thuế tỉnh được cộng đồng doanh nghiệp cảm nhận tốt ở các chỉ số thành phần “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí thời gian”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Thiết chế pháp lý” (nằm trong top 3 đơn vị dẫn đầu). Bên cạnh đó, “Chi phí không chính thức” và “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” là hai chỉ số mà đơn vị cần quan tâm cải thiện trong thời gian đến (lần lượt xếp hạng 11/16 và 8/16).



14. Chi cục Hải quan tỉnh

Chi cục Hải quan tỉnh đạt số điểm là 64,37, xếp thứ hạng 16/16 và thuộc nhóm “Trung bình” trong khối SBN.

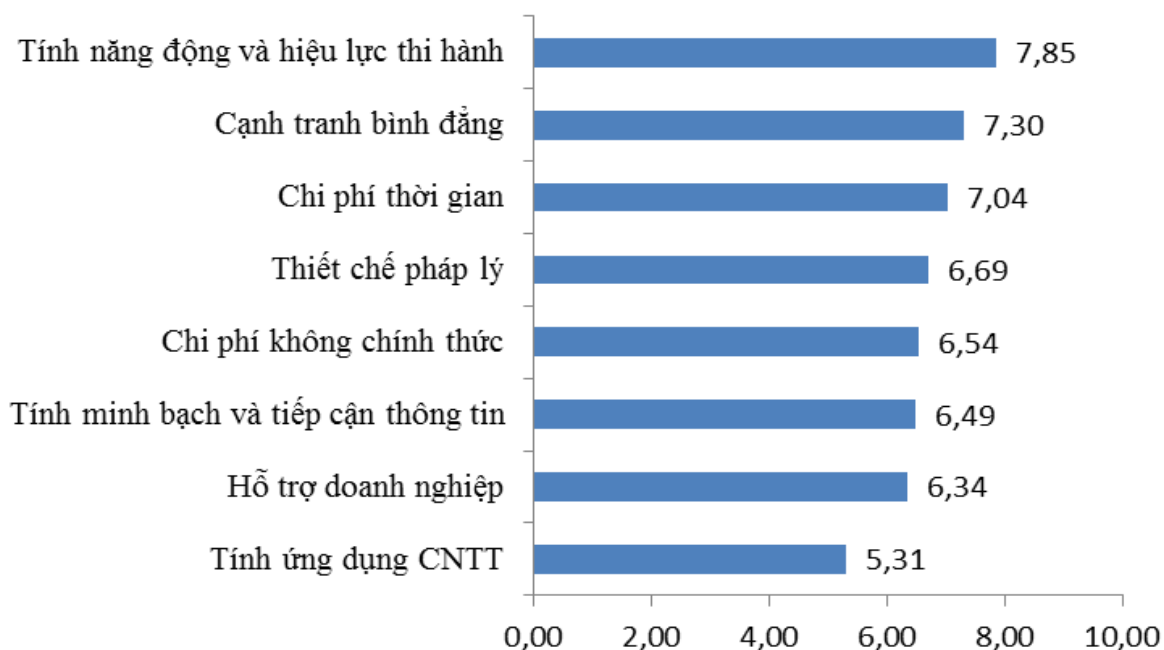
Được đánh giá tương đối tốt ở “Chi phí không chính thức”; tuy nhiên, phần lớn các chỉ số thành phần còn lại của đơn vị đều chỉ xếp cuối trong khối SBN.



15. Cục Quản lý thị trường tỉnh

Cục QLTT tỉnh đạt 66,95 điểm, xếp hạng 14/16 và thuộc nhóm “Khá” trong khối SBN.

Mặc dù Cục QLTT được đánh giá cao ở chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” (xếp hạng 1/16). Tuy nhiên, hầu hết các chỉ số thành phần còn lại của đơn vị đều xếp ở nhóm cuối trong khối SBN cho thấy đơn vị cần có sự nỗ lực lớn để cải thiện các chỉ số thành phần này trong thời gian đến.

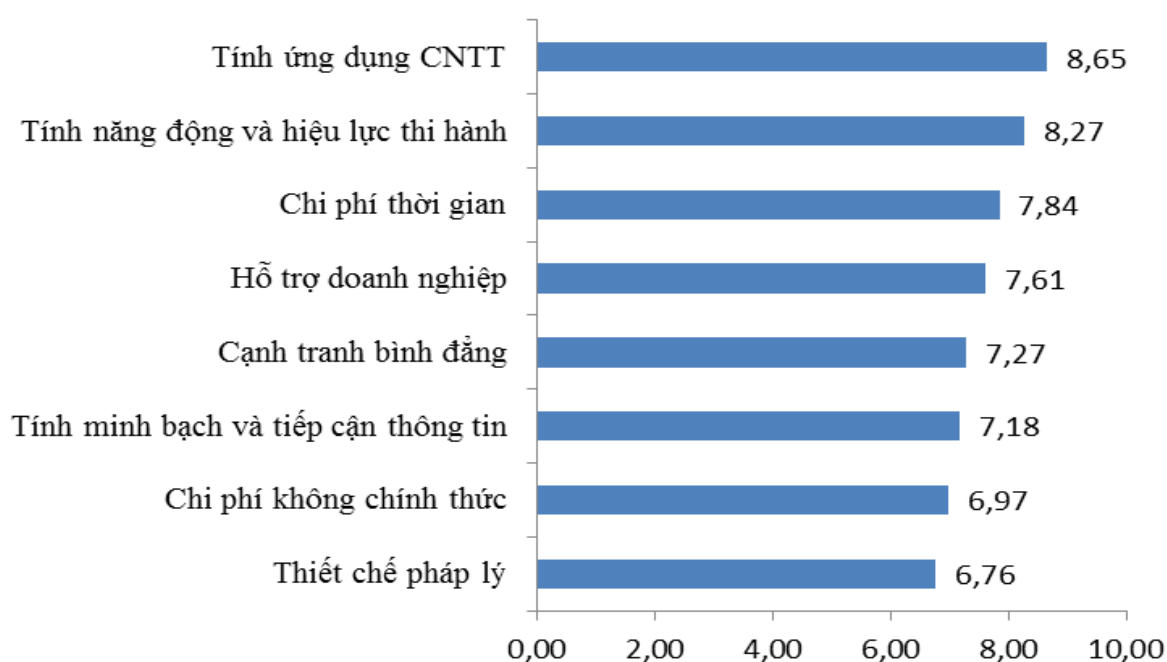


16. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Kết quả đánh giá DDCI Bình Thuận năm 2020 ghi nhận BHXH tỉnh được đánh giá ở vị trí đầu tiên của bảng xếp hạng, với số điểm 75,08/100; thuộc nhóm “Rất tốt” trong khối SBN. Tuy nhiên, cần lưu ý và phân biệt rõ, DDCI đánh giá chức năng nhiệm vụ liên quan đến việc tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ở cấp thẩm quyền của BHXH tỉnh, kết quả đánh giá không bao trùm các lĩnh vực, chức năng, nhiệm vụ của SBN khác.

Qua cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, BHXH tỉnh được đánh giá đã có những bước tiến trong tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trên khuôn khổ của pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện tốt, chất lượng dịch vụ công và thái độ, năng lực phục vụ tiến bộ và giảm tối đa chi phí thời gian của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được phục vụ đánh giá tích cực các kết quả mà BHXH tỉnh mang lại cho họ trong năm vừa qua.

Bên cạnh đó, với số lượng doanh nghiệp đánh giá là 90 doanh nghiệp (nằm trong top những đơn vị có số lượng mẫu đánh giá lớn), BHXH tỉnh vẫn được đánh giá cao và xếp hạng nhất DDCI Bình Thuận năm 2020. Điều này cho thấy càng minh bạch và càng rõ ràng trong quy trình làm việc, càng được doanh nghiệp đánh giá cao về tính hiệu quả của công tác hành chính, đã phá sức ỳ và tâm lý “làm nhiều sai nhiều” của các cán bộ, công chức.



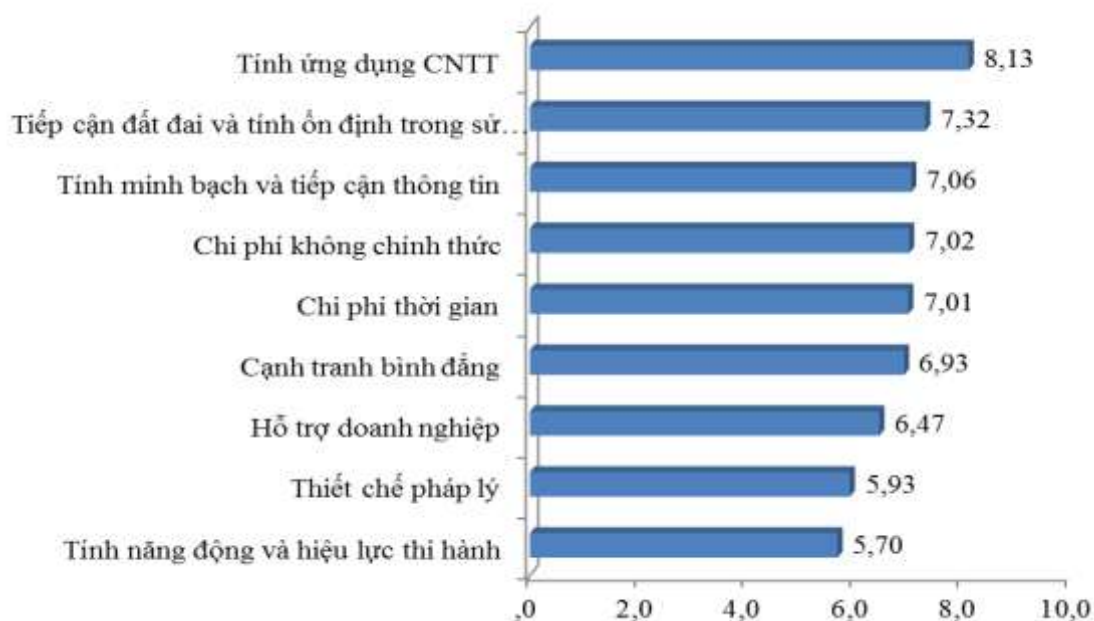
Sở Thông tin và Truyền thông cũng là đơn vị được đưa vào đối tượng đánh giá DDCI năm 2020 (theo Quyết định 693/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh). Tuy nhiên, do danh sách doanh nghiệp có tương tác với Sở quá thấp so với số lượng mẫu quy ước (chỉ có 03 doanh nghiệp), không đủ cơ sở thống kê. Do đó, không đánh giá, xếp hạng điểm số của Sở Thông tin và Truyền thông trong năm 2020.

Phụ lục 2. Hồ sơ DDCI Bình Thuận 2020 theo huyện, thị xã, thành phố

Điểm số DDCI tổng hợp của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2020 được tính trên thang điểm 100, trong khi điểm số các chỉ số thành phần được tính toán dựa trên thang điểm 10 điểm. Hồ sơ DDCI Bình Thuận 2020 theo từng huyện, thị xã, thành phố được trình bày dưới đây chỉ rõ sự khác biệt trong điểm số tổng hợp giữa các huyện, thị xã, thành phố từ sự đóng góp điểm số của các chỉ số thành phần.

1. Huyện Tuy Phong

Tuy Phong là huyện thuộc nhóm “Khá” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 67,90 điểm, và là một trong 03 địa phương có 01 chỉ số thành phần đạt trên 8 điểm, đó là chỉ số thành phần “Tính ứng dụng CNTT”. Bên cạnh đó, các chỉ số “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” và “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” cũng nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

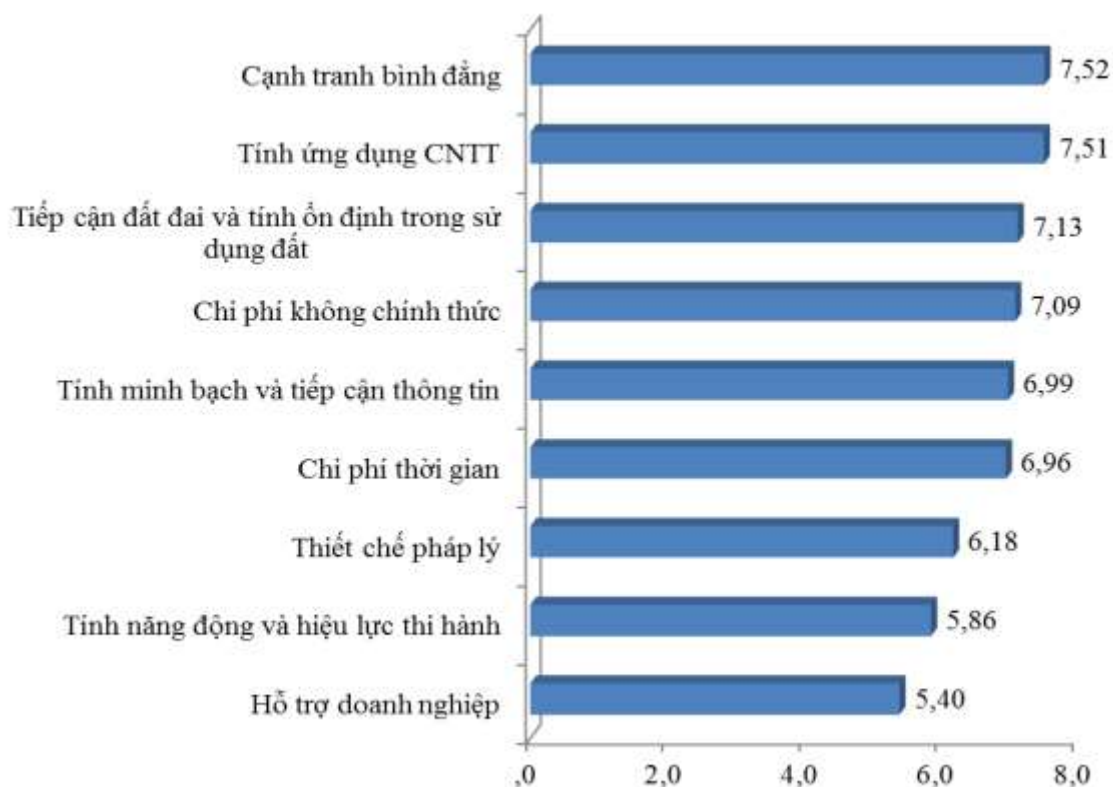


Tuy nhiên, để có thể cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn huyện trong thời gian đến, bên cạnh việc phải cải thiện các chỉ số về “Cạnh tranh bình đẳng” hay “Hỗ trợ doanh nghiệp” thì huyện cần đặc biệt quan tâm đến các chỉ số “Thiết chế pháp lý” và “Tính năng động và hiệu lực thi hành”.

2. Huyện Bắc Bình

Bắc Bình là huyện thuộc nhóm “Khá” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 67,44 điểm, điểm chỉ số thành phần cao nhất của huyện là chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”.

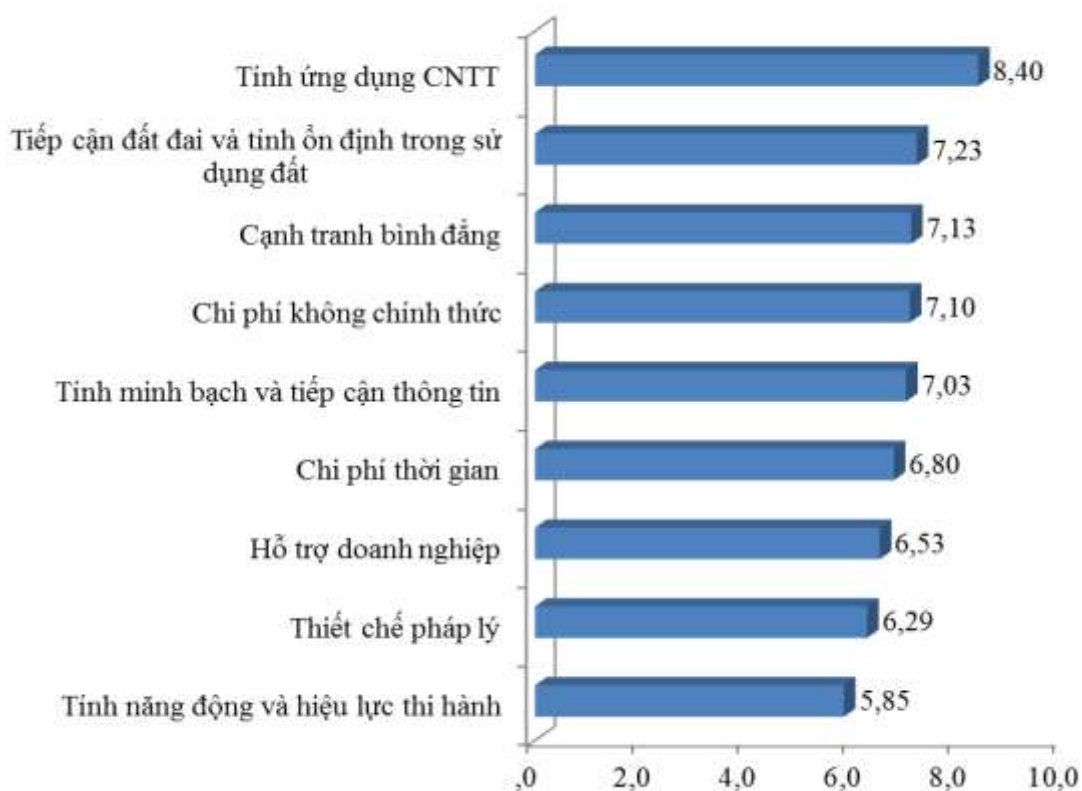
Tuy nhiên, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của huyện Bắc Bình từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020, thì huyện phải nỗ lực cải thiện các chỉ số còn thấp. Đồng thời, so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thì Bắc Bình còn cần tập trung cải thiện hơn nữa đối với nhiều chỉ số thành phần, đặc biệt là các chỉ số như “Hỗ trợ doanh nghiệp”, “Tính ứng dụng CNTT” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất”.



3. Huyện Hàm Thuận Bắc

Huyện Hàm Thuận Bắc là huyện có kết quả DDCI 2020 thuộc nhóm “Khá tốt” với điểm tổng hợp đạt 68,45 điểm, và là một trong 03 địa phương có 01 chỉ số thành phần đạt trên 8 điểm, đó là chỉ số thành phần “Tính ứng dụng CNTT”.

Tuy nhiên, so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thì huyện Hàm Thuận Bắc còn cần đặc biệt tập trung cải thiện hơn nữa đối với các chỉ số như “Chi phí thời gian” hay “Cạnh tranh bình đẳng”.

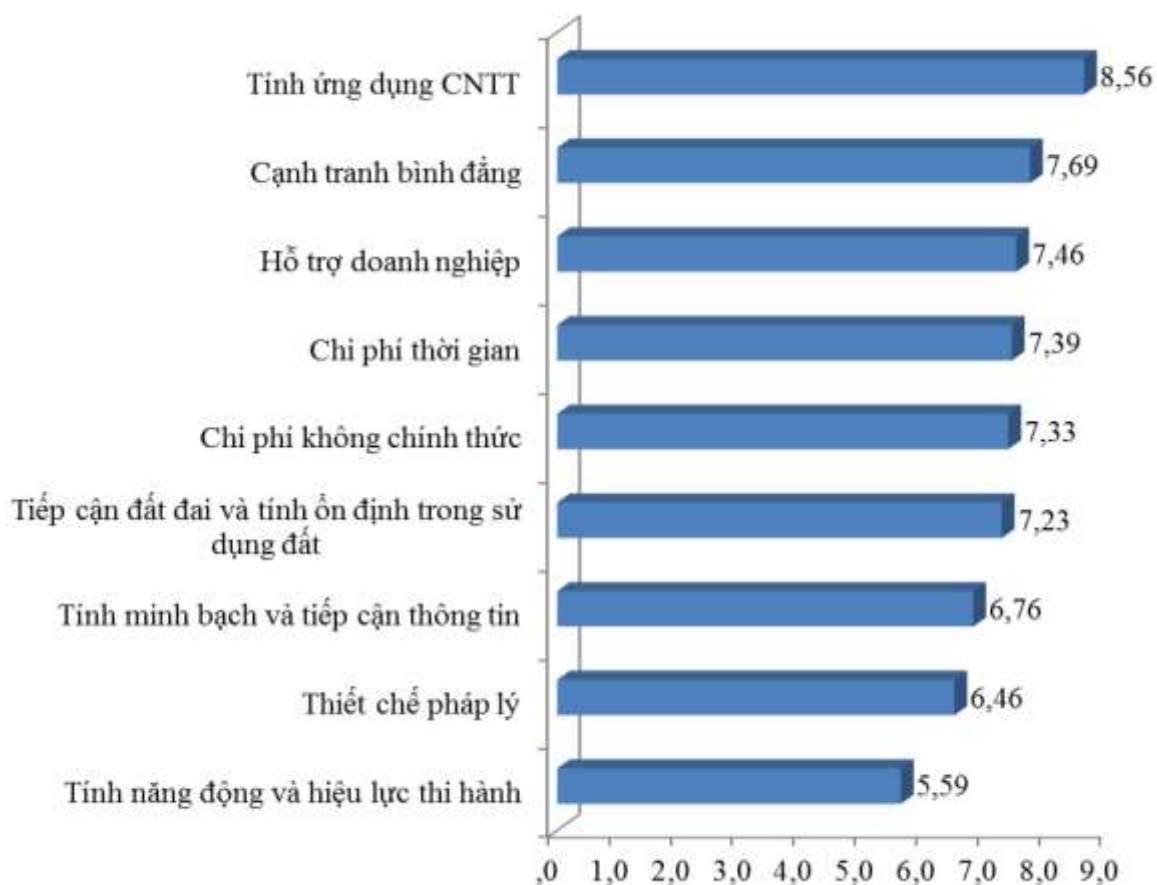


4. Huyện Hàm Thuận Nam

Hàm Thuận Nam là huyện thuộc nhóm “Khá tốt” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 69,47 điểm, và còn là địa phương dẫn đầu đối với chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” và “Thiết chế pháp lý”.

Bên cạnh đó, hàng loạt các chỉ số như “Chi phí thời gian”, “Chi phí không chính thức”, “Cạnh tranh bình đẳng”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

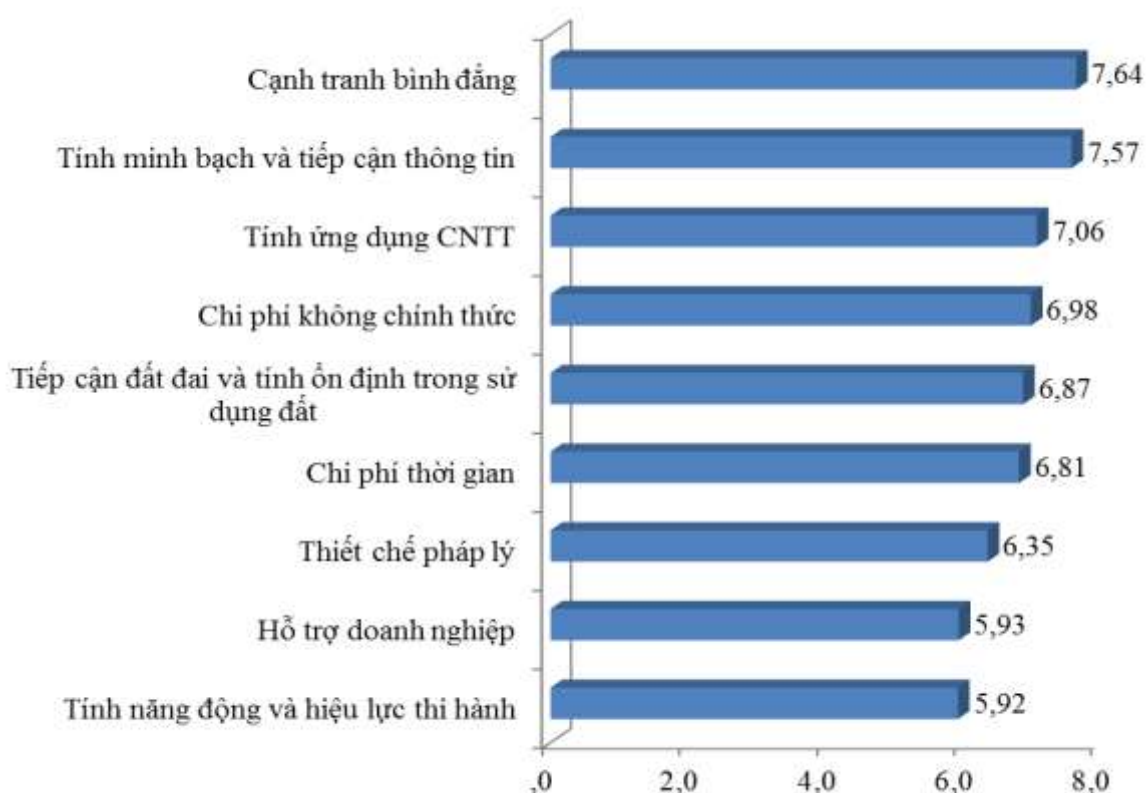
Tuy nhiên, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của huyện Hàm Thuận Nam từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020 cho thấy, vẫn còn nhiều dư địa cho huyện cải thiện trong những năm đến.



5. Huyện Hàm Tân

Hàm Tân là huyện thuộc nhóm “Khá” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 68,25 điểm, huyện là địa phương dẫn đầu đối với chỉ số thành phần “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, đồng thời các chỉ số “Tính năng động và hiệu lực thi hành” và “Cạnh tranh bình đẳng” cũng nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

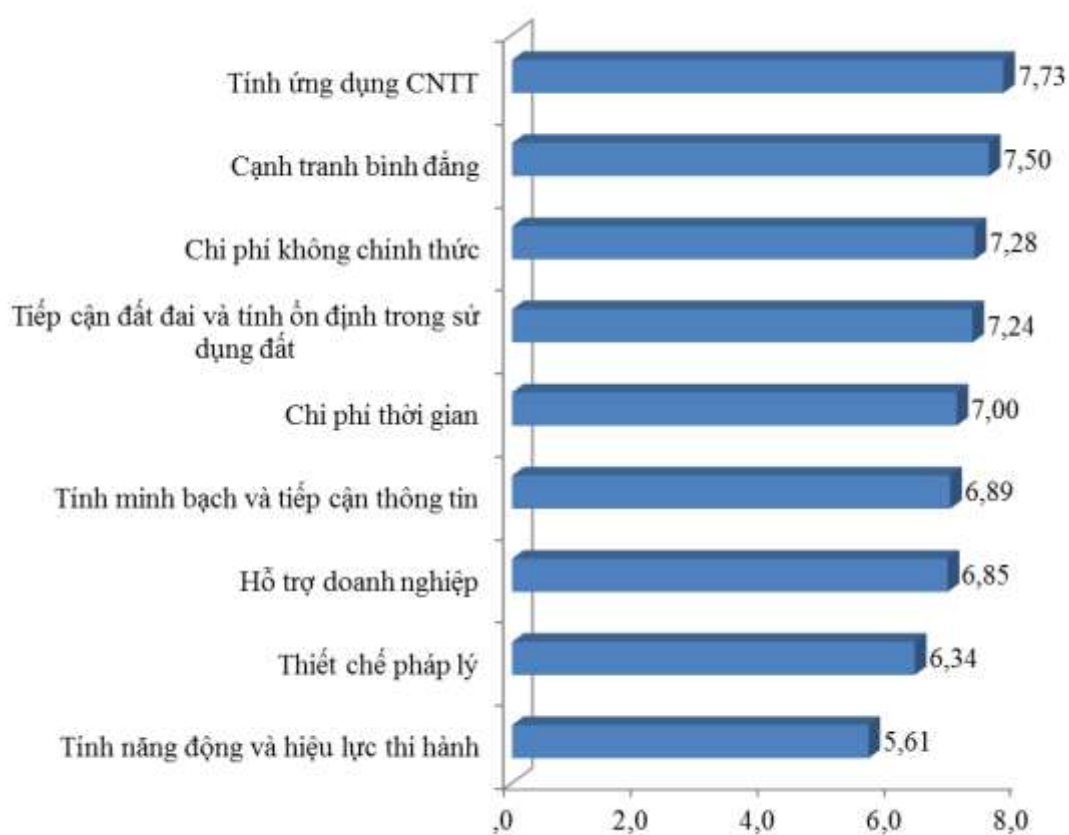
Tuy nhiên, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của huyện Hàm Tân từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020, thì có nhiều chỉ số huyện còn cần phải cải thiện.



6. Huyện Tánh Linh

Huyện Tánh Linh là huyện có kết quả DDCI 2020 thuộc nhóm “Khá” với điểm tổng hợp đạt 68,35 điểm và có chỉ số “Chi phí không chính thức” nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

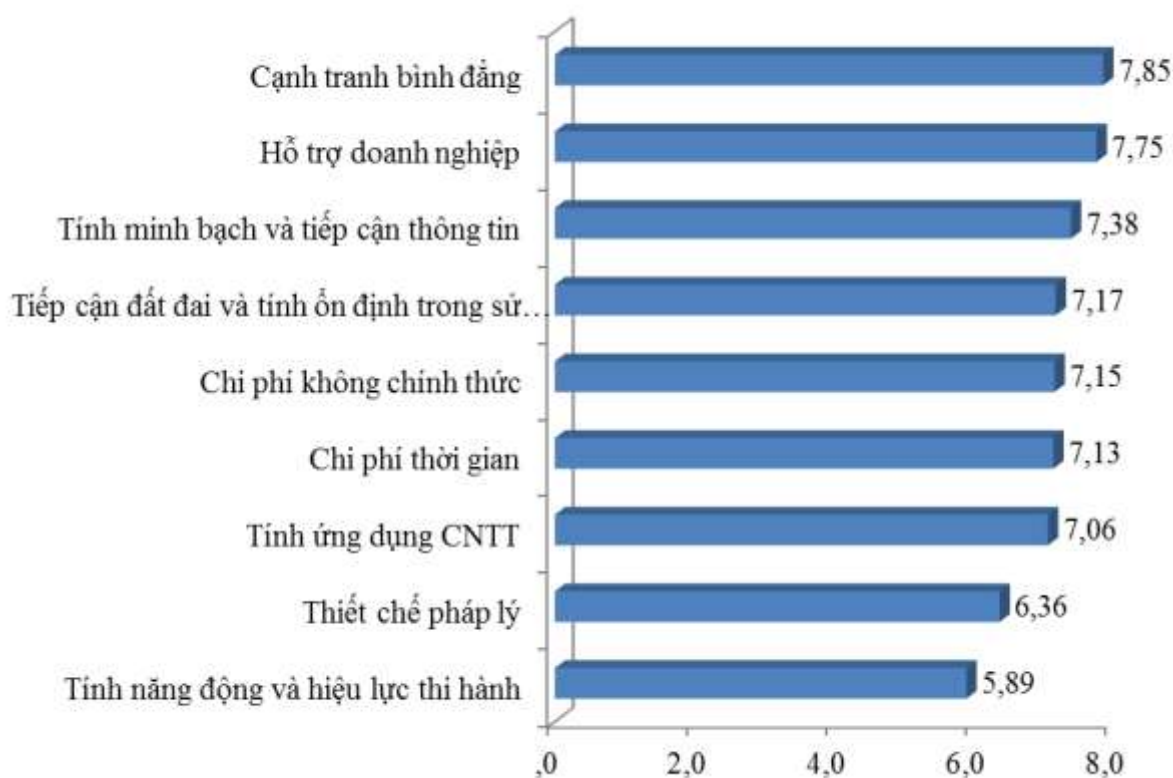
Tuy nhiên, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của huyện Tánh Linh từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020, thì huyện phải nỗ lực cải thiện các chỉ số còn thấp so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn, đồng thời cần cải thiện hơn nữa đối với các chỉ số thành phần còn thấp điểm.



7. Huyện Đức Linh

Huyện Đức Linh là địa phương dẫn đầu kết quả DDCI Bình Thuận năm 2020 đối với khối chính quyền địa phương, là địa phương duy nhất thuộc nhóm “Tốt” với 69,90 điểm. Đức Linh là địa phương dẫn đầu đối với 02 chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng” và “Hỗ trợ doanh nghiệp”. Đồng thời, có các chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, và “Thiết chế pháp lý” nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

Tuy nhiên, so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thì huyện Đức Linh còn cần đặc biệt tập trung cải thiện hơn nữa đối với các chỉ số như “Tính ứng dụng CNTT” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất”.

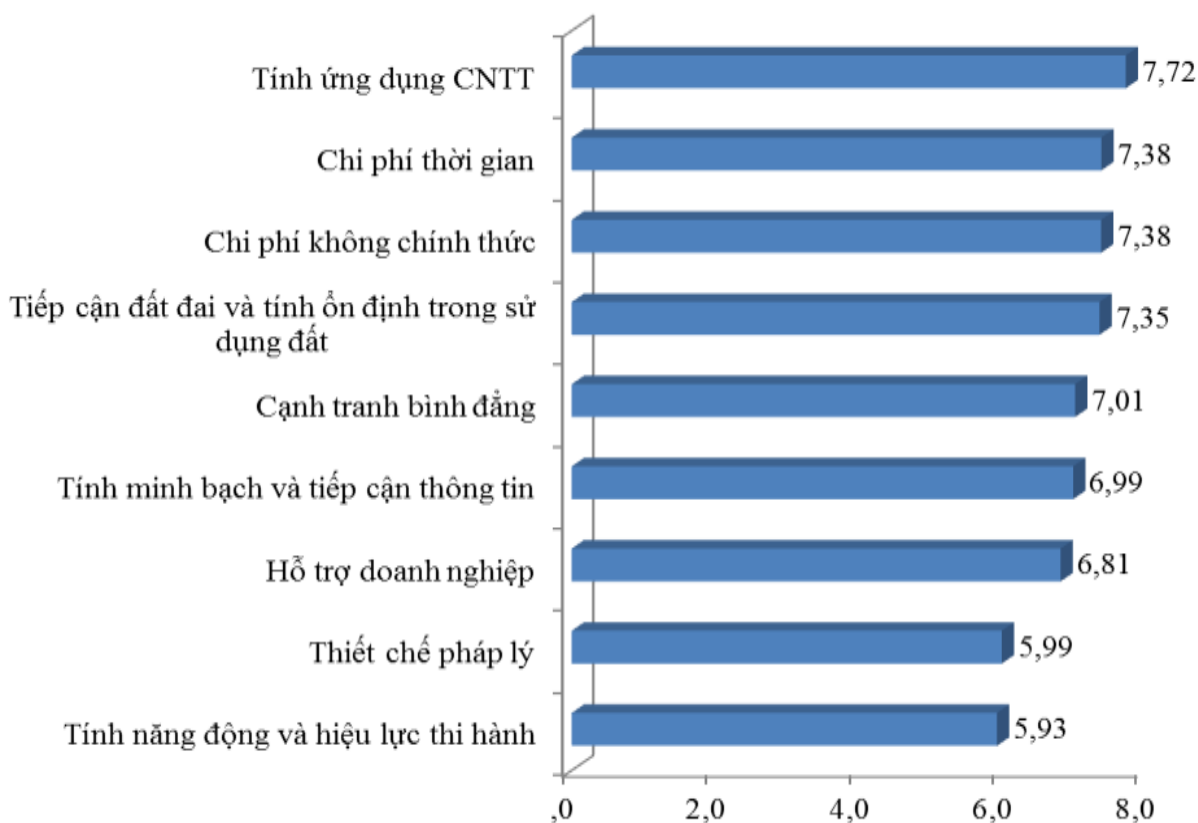


8. Huyện Phú Quý

Phú Quý là huyện thuộc nhóm “Khá tốt” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 69,10 điểm, và còn là địa phương dẫn đầu đối với 03 chỉ số là “Tính năng động và hiệu lực thi hành”, “Chi phí không chính thức” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất”. Bên cạnh đó, chỉ số như “Chi phí thời gian” cũng là chỉ số nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

Tuy nhiên, so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thì huyện Phú Quý còn cần tập trung cải thiện hơn nữa đối với chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” và “Thiết chế pháp lý”.

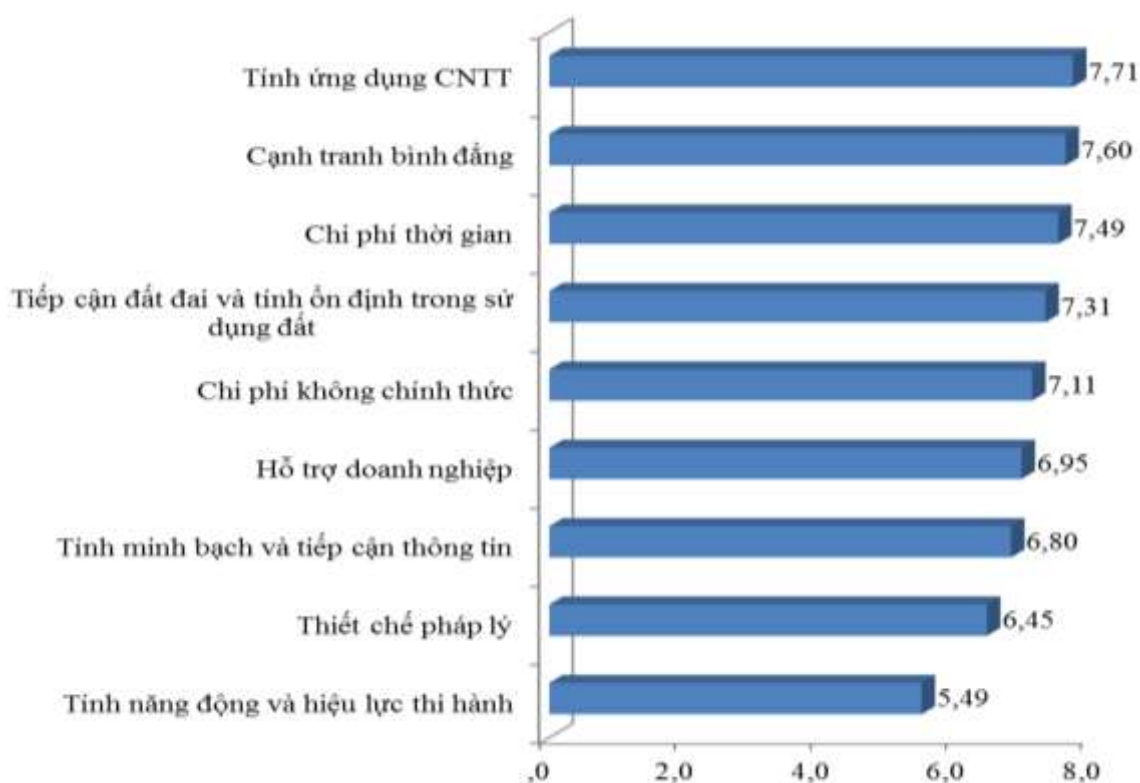
Ngoài ra, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của huyện Phú Quý từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020 cho thấy, mặc dù dẫn đầu đối với chỉ số “Tính năng động và hiệu lực thi hành” tuy nhiên về mặt điểm số, thì chỉ số này còn rất nhiều dư địa để cải thiện trong những năm đến.



9. Thị xã La Gi

Thị xã La Gi là địa phương có kết quả DDCI 2020 thuộc nhóm “Khá tốt” với điểm tổng hợp đạt 68,54 điểm. La Gi còn là địa phương dẫn đầu đối với chỉ số “Chi phí thời gian”. Bên cạnh đó, các chỉ số như “Thiết chế pháp lý”, “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” là những chỉ số nằm trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu của tỉnh.

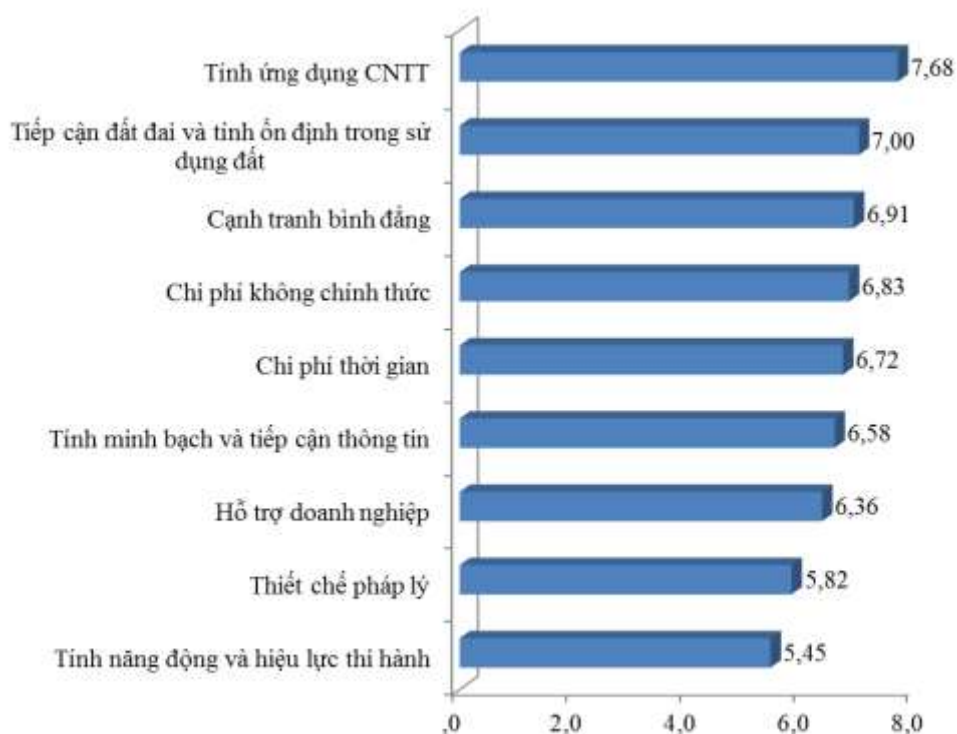
Tuy nhiên, so với tương quan với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thì thị xã La Gi còn cần tập trung cải thiện hơn nữa đối với các chỉ số như “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, và “Tính năng động và hiệu lực thi hành”. Ngay cả đối với chỉ số “Thiết chế pháp lý” mặc dù nằm trong nhóm dẫn đầu nhưng cần phải cải thiện nhiều trong thời gian đến.



10. Thành phố Phan Thiết

Thành phố Phan Thiết là địa phương thuộc nhóm “Trung bình khá” với điểm tổng hợp DDCI năm 2020 đạt 65,10 điểm, điểm chỉ số thành phần cao nhất của huyện là chỉ số “Tính ứng dụng CNTT” với 7,68 điểm.

Tuy nhiên, qua kết quả các chỉ số thành phần và điểm tổng hợp của thành phố Phan Thiết từ kết quả khảo sát DDCI Bình Thuận năm 2020, và đồng thời trong tương quan so sánh với các huyện, thị xã khác trên địa bàn tỉnh, thành phố Phan Thiết cần phải nỗ lực rất nhiều trong thời gian đến để có thể cải thiện các chỉ số thành phần, cũng như tạo một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn.



Phụ lục 3. Nội dung bộ chỉ số đánh giá khối SBN

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|---|--|--|
| <p>1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều hành kinh doanh của mình; sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp và mức độ phổ biến của trang web mỗi đơn vị (sub1 = 0,7*A1+0,3*A2)</p> | Khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu (A1) | A1= (A1.1 + A1.2 + ... + A1.7)/7 |
| | Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành (A1.1) | $A1.1-A1.6 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành (A1.2) | |
| | Các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành (A1.3) | |
| | Các biểu mẫu thủ tục hành chính (A1.4) | |
| | Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính (A1.5) | |
| | Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp (A1.6) | |
| | Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu (A1.7) | |
| | Tính cởi mở (A2) | A2 = (A2.1+...+A2.6)/6 |
| | Các hiệp hội, hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật (A2.1) | $A2.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của sở, ngành để tìm kiếm thông tin (A2.2) | $A2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của sở, ngành (A2.3) | $A2.3-A2.5 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Tính cập nhật của thông tin trên website sở, ngành (A2.4) | |
| | Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp (A2.5) | |
| Độ mở và chất lượng trang web của sở, ngành (Giao diện; danh bạ liên hệ; lịch công tác của lãnh đạo; công khai thủ tục hành chính ở các mức độ) (A2.6) | $A2.6 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ | |
| 2. Tính năng động và hiệu lực thi hành: đánh giá tính năng | Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo Sở, Ban, Ngành (B1) | B1 = (B1.1+B1.2+B1.3)/3 |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|---|--|---|
| động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo mỗi đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân (sub2 = 0,4*B1+0,6*B2) | Chính sách, chủ trương của tỉnh/Trung ương được triển khai tốt ở cấp sở, ngành (B1.1) | $B1.1-B1.3 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$ |
| | Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp (B1.2) | |
| | Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (B1.3) | |
| | Vai trò của người đứng đầu (B2) | B2 = (B2.1+B2.2+B2.3+B2.4)/4 |
| | Lãnh đạo sở, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (B2.1) | $B2.1-B2.4 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$ |
| | Lãnh đạo sở, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp (B2.2) | |
| | Lãnh đạo sở, ngành có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề (B2.3) | |
| | Lãnh đạo sở, ngành đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh (B2.4) | |
| 3. Chi phí thời gian: đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các sở, ban, ngành và địa phương và tác động của việc thanh kiểm tra của các sở, ban, ngành và địa phương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub3 = 0,6*C1+0,4*C2) | Các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính (C1) | C1 = (C1.1+C1.2+C1.3+C1.4+C1.5+C1.6+C1.7)/7 |
| | Quy trình và thủ tục dễ hiểu, dễ thực hiện (C1.1) | $C1.1 - C1.7 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1]$ |
| | Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (C1.2) | |
| | Không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định (C1.3) | |
| | Cán bộ am hiểu về chuyên môn (C1.4) | |
| | Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình (C1.5) | |
| | Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ (C1.6) | |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|--|--|
| | Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính (C1.7) | |
| | Hoạt động thanh, kiểm tra (C2) | $C2 = (C2.1+C2.2+C2.3)/3$ |
| | Hoạt động thanh, kiểm tra KHÔNG gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (C2.1) | |
| | KHÔNG có sự chồng chéo/trùng lặp về nội dung thanh, kiểm tra giữa các sở, ngành hoặc chính quyền địa phương (C2.2) | $C2.1 - C2.3 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$ |
| | Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (C2.3) | |
| 4. Chi phí không chính thức: đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub4 = (D1+D2+D3+D4)/4) | Khi thực hiện TTHC hoặc sở, ngành thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước (D1) | $D1.1 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1]$ |
| | Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (D2) | $D1.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$ |
| | Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi (D3) | $D1.3 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1]$ |
| | Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn (D4) | $D1.4 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1]$ |
| 5. Cạnh tranh bình đẳng: đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các sở, ban, ngành và địa phương đối với các doanh nghiệp (sub5 = (E1+E2+E3+E4+E5)/5) | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin (E1) | |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) (E2) | |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết TTHC (E3) | $E1 - E5 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$ |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn (E4) | |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|---|--|
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...) (E5) | |
| 6. Hỗ trợ doanh nghiệp: đánh giá khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả của các sở, ban, ngành và địa phương (sub6 = $(F1+F2+F3+F4)/4$) | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật (giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về chính sách...) (F1) | $F1 - F4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại doanh nghiệp (giúp doanh nghiệp nhận diện được vấn đề cần quan tâm...) (F2) | |
| | Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý (giúp doanh nghiệp cập nhật thông tin pháp luật...) (F3) | |
| | Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (F4) | |
| 7. Thiết chế pháp lý: khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành và địa phương. Đồng thời, cũng phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương (sub7 = $0,4 * G1 + 0,2 * G2 + 0,4 * G3$) | Công tác thi hành, thực thi pháp luật của sở, ngành (G1) | $G1 = (G1.1 + G1.2 + G1.3) / 3$ |
| | Thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng (G1.1) | $G1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Thực thi VBPL nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (G1.2) | $G1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với sở, ngành (G1.3) | $G1.3 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$ |
| | Đánh giá hoạt động soạn thảo/xây dựng các văn bản pháp luật (G2) | |
| | Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (G2) | $G2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị (G3) | $G3 = (G3.1 + G3.2) / 2$ |
| | Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng (G3.1) | $G3.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm (G3.2) | $G3.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ | |
| 8. Tính ứng dụng CNTT: đo | Điểm số và thứ hạng chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh | $H1 = 0,3 * H1.1 + 0,7 * H1.2$ |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|---|---|
| lượng mức độ phát triển và ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành và địa phương (sub8 = (0,4*H1+0,6*H2)) | (H1) ⁷ | |
| | Điểm số của chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1.1) | $H1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Mức thay đổi thứ hạng so với năm trước (H1.2) | $H1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý ngành (H2) | H2 = (H2.1+H2.2+H2.3+H2.4)/4 |
| | Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website (H2.1) | $H2.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Chất lượng dịch vụ công trực tuyến (H2.2) | $H2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan đến doanh nghiệp (H2.3) | $H2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| Thông báo, tuyên truyền VBPL trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử: email, tin nhắn... (H2.4) | $H2.4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ | |

⁷ Không áp dụng đối với Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh

Phụ lục 4. Nội dung bộ chỉ số đánh giá khối chính quyền địa phương

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|---|---|---|
| <p>1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều hành kinh doanh của mình; sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp và mức độ phổ biến của trang web mỗi đơn vị (sub1 = 0,7*A1+0,3*A2)</p> | <p>Khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu (A1)</p> | <p>A1 = (A1.1 + A1.2 + ... + A1.9)/9</p> |
| | <p>Các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố (A1.1)</p> | <p>A1.1-A1.8 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1</p> |
| | <p>Các kế hoạch, đề án phát triển của huyện, thị xã, thành phố (A1.2)</p> | |
| | <p>Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương/tỉnh liên quan đến địa phương (A1.3)</p> | |
| | <p>Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành/tỉnh (A1.4)</p> | |
| | <p>Các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến địa phương (A1.5)</p> | |
| | <p>Các biểu mẫu thủ tục hành chính (A1.6)</p> | |
| | <p>Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính (A1.7)</p> | |
| | <p>Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp (A1.8)</p> | |
| | <p>Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu (A1.9)</p> | <p>A1.9 = 11-[9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1]</p> |
| | <p>Tính cởi mở (A2)</p> | <p>A2 = (A2.1+...+A2.6)/6</p> |
| | <p>Các hiệp hội, hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật (A2.1)</p> | <p>A2.1 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1</p> |
| | <p>Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của địa phương để tìm kiếm thông tin (A2.2)</p> | <p>A2.2 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1</p> |
| | <p>Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của địa phương (A2.3)</p> | <p>A2.3-A2.5 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1</p> |
| | <p>Tính cập nhật của thông tin trên website địa phương (A2.4)</p> | |
| <p>Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp (A2.5)</p> | | |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|---|--|
| | Độ mở và chất lượng trang web của địa phương (Giao diện, danh bạ liên hệ; lịch công tác của lãnh đạo; công khai thủ tục hành chính ở các mức độ) (A2.6) | $A2.6 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| <p>2. Tính năng động và hiệu lực thi hành: đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo mỗi đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân ($sub2 = 0,4*B1 + 0,6*B2$)</p> | Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố (B1) | $B1 = (B1.1 + B1.2 + B1.3) / 3$ |
| | Chính sách, chủ trương của tỉnh/T trung ương được triển khai tốt ở cấp huyện, thị xã, thành phố (B1.1) | $B1.1-3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp (B1.2) | |
| | Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (B1.3) | |
| | Vai trò của người đứng đầu (B2) | $B2 = (B2.1 + B2.2 + B2.3 + B2.4) / 4$ |
| | Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (B2.1) | $B2.1-B2.4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp (B2.2) | |
| | Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề (B2.3) | |
| Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh (B2.4) | | |
| 3. Chi phí thời gian: đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các sở, ban, ngành và địa phương và | Các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính (C1) | $C1 = (C1.1 + C1.2 + C1.3 + C1.4 + C1.5 + C1.6 + C1.7) / 7$ |
| | Quy trình và thủ tục dễ hiểu, dễ thực hiện (C1.1) | $C1.1 - C1.7 = 9 * ((\text{Điểm} -$ |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|---|---|
| tác động của việc thanh kiểm tra của các sở, ban, ngành và địa phương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub3 = 0,6*C1+0,4*C2) | Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (C1.2) | $\text{Min}/(\text{Max} - \text{Min})+1$ |
| | Không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định (C1.3) | |
| | Cán bộ am hiểu về chuyên môn (C1.4) | |
| | Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình (C1.5) | |
| | Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ (C1.6) | |
| | Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính (C1.7) | |
| | Hoạt động thanh, kiểm tra (C2) | |
| Hoạt động thanh, kiểm tra KHÔNG gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (C2.1) | $C2.1 - C2.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1$ | |
| KHÔNG có sự chòng chéo/trùng lặp về nội dung thanh, kiểm tra với các sở, ngành hoặc cấp chính quyền địa phương (C2.2) | | |
| Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (C2.3) | $C2.3 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1$ | |
| 4. Chi phí không chính thức: đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub4 = (D1+D2+D3+D4)/4) | Khi thực hiện TTHC hoặc chính quyền huyện, thị xã, thành phố thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước (D1) | $D1.1 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1]$ |
| | Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (D2) | $D1.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1$ |
| | Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi (D3) | $D1.3 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1]$ |
| | Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn (D4) | $D1.4 = 11 - [9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min})+1]$ |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|---|--|
| 5. Cạnh tranh bình đẳng: đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các sở, ban, ngành và địa phương đối với các doanh nghiệp (sub5 = (E1+E2+E3+E4+E5)/5) | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin (E1) | $E1 - E5 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) (E2) | |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết TTHC (E3) | |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn (E4) | |
| | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...) (E5) | |
| 6. Hỗ trợ doanh nghiệp: đánh giá khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả của các sở, ban, ngành và địa phương (sub6 = (F1+F2+F3+F4)/4) | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật (giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về chính sách...) (F1) | $F1 - F4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại doanh nghiệp (giúp doanh nghiệp nhận diện được vấn đề cần quan tâm...) (F2) | |
| | Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý (giúp doanh nghiệp cập nhật thông tin pháp luật...) (F3) | |
| | Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (F4) | |
| 7. Thiết chế pháp lý: khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành và địa phương. Đồng thời, cũng phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại | Công tác thi hành, thực thi pháp luật của cấp huyện, thị xã, thành phố (G1) | $G1 = (G1.1+G1.2+G1.3)/3$ |
| | Thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng (G1.1) | $G1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Thực thi VBPL nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (G1.2) | $G1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|---|---|--|
| địa phương (sub7 = $0,4*G1+0,2*G2+0,4*G3$) | Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố (G1.3) | $G1.3 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$ |
| | Đánh giá hoạt động soạn thảo/xây dựng các văn bản pháp luật (G2) | |
| | Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (G2) | $G2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị (G3) | $G3 = (G3.1 + G3.2) / 2$ |
| | Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng (G3.1) | $G3.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm (G3.2) | $G3.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| 8. Tính ứng dụng CNTT: đo lường mức độ phát triển và ứng dụng CNTT của các UBND huyện, thị xã, thành phố (sub8 = $0,4*H1+0,6*H2$) | Điểm số và thứ hạng chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1) | $H1 = 0,3*H1.1 + 0,7*H1.2$ |
| | Điểm số của chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1.1) | $H1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Mức thay đổi thứ hạng so với năm trước (H1.2) | $H1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý ngành (H2) | $H2 = (H2.1 + H2.2 + H2.3 + H2.4) / 4$ |
| | Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website (H1) | $H2.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Chất lượng dịch vụ công trực tuyến (H2) | $H2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan đến doanh nghiệp* (H3) | $H2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |

| Chỉ số thành phần | Tiêu chí | Công thức quy đổi |
|--|--|--|
| | Thông báo, tuyên truyền VBPL trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử: email, tin nhắn... (H4) | $H2.4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| 9. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất (sub9=I1+I2+I3+I4+I5)/5 | Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (I1) | $I1 - I5 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$ |
| | Doanh nghiệp không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh (I2) | |
| | Doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ Nhà nước...) (I3) | |
| | Mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...) là thấp (I4) | |
| | Khi có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, chính quyền giải quyết nhanh chóng, triệt để cho doanh nghiệp (I5) | |

Phụ lục 5. Tổng hợp điểm chỉ số thành phần DDCI khối SBN

| STT | SBN | Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | Tính năng động và hiệu lực thi hành | Chi phí thời gian | Chi phí không chính thức | Cạnh tranh bình đẳng | Hỗ trợ doanh nghiệp | Thiết chế pháp lý | Tính ứng dụng CNTT | DDCI 2020 |
|-----------------|-----------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 6,96 | 6,66 | 7,03 | 6,67 | 6,98 | 7,38 | 6,41 | 7,47 | 68,89 |
| 2 | Sở TN&MT | 6,66 | 7,90 | 7,25 | 6,78 | 7,04 | 6,63 | 6,62 | 7,74 | 70,41 |
| 3 | Sở Xây dựng | 6,54 | 8,14 | 7,15 | 6,28 | 7,03 | 6,76 | 6,67 | 6,21 | 68,36 |
| 4 | Sở Công Thương | 6,98 | 8,14 | 7,37 | 6,57 | 6,98 | 7,28 | 6,68 | 6,40 | 70,60 |
| 5 | Sở GTVT | 7,28 | 7,94 | 7,17 | 6,66 | 7,29 | 6,68 | 6,74 | 8,73 | 72,78 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,50 | 7,59 | 6,64 | 6,22 | 6,45 | 6,25 | 6,11 | 6,18 | 65,17 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 6,98 | 8,11 | 7,07 | 6,01 | 7,24 | 7,29 | 6,68 | 7,15 | 70,28 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,03 | 8,33 | 7,34 | 7,10 | 7,19 | 7,57 | 6,80 | 7,73 | 73,65 |
| 9 | Sở KH&CN | 6,73 | 7,97 | 6,84 | 6,53 | 6,91 | 7,44 | 6,52 | 8,63 | 71,36 |
| 10 | Sở Y tế | 7,02 | 8,05 | 7,28 | 7,08 | 7,05 | 7,91 | 6,61 | 7,88 | 73,23 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 6,54 | 7,88 | 7,14 | 7,14 | 6,93 | 7,56 | 6,72 | 6,89 | 70,73 |
| 12 | Công an tỉnh | 6,48 | 7,92 | 7,27 | 6,56 | 6,87 | 6,44 | 6,59 | 6,54 | 68,26 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 6,89 | 8,18 | 7,69 | 6,55 | 7,17 | 7,58 | 6,758 | 8,09 | 72,97 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 6,11 | 7,46 | 5,90 | 6,77 | 7,10 | 5,50 | 6,40 | 6,25 | 64,37 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 6,49 | 7,85 | 7,04 | 6,54 | 7,30 | 6,34 | 6,69 | 5,31 | 66,95 |
| 16 | BHXXH tỉnh | 7,18 | 8,27 | 7,84 | 6,97 | 7,27 | 7,61 | 6,757 | 8,65 | 75,08 |
| Trung vị | | 6,81 | 7,95 | 7,16 | 6,62 | 7,04 | 7,28 | 6,67 | 7,31 | 70,50 |

Phụ lục 6. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối SBN

| STT | SBN | Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành | Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành | Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành | Dễ dàng tiếp cận các biểu mẫu thủ tục hành chính | Phí, lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính | Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp | Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu | Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách | Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của SBN để tìm kiếm thông tin | Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của sở, ngành | Tính cập nhật của thông tin trên website sở, ngành | Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp | Độ mở và chất lượng website của đơn vị | SUB1 |
|-----|----------------|--|--|--|--|---|---|---|--|---|--|--|---|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,08 | 6,98 | 6,79 | 7,30 | 7,24 | 6,66 | 4,81 | 6,86 | 7,85 | 7,41 | 7,23 | 6,91 | 9,20 | 6,96 |
| 2 | Sở TN&MT | 6,91 | 6,96 | 6,87 | 7,31 | 7,40 | 6,78 | 4,44 | 6,91 | 6,40 | 7,13 | 6,79 | 6,33 | 6,30 | 6,66 |
| 3 | Sở Xây dựng | 6,83 | 7,09 | 6,70 | 7,29 | 7,31 | 6,85 | 4,60 | 6,65 | 7,03 | 7,12 | 6,53 | 6,29 | 3,89 | 6,54 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,21 | 7,40 | 7,16 | 7,52 | 7,47 | 6,94 | 4,55 | 7,12 | 6,63 | 7,23 | 6,86 | 6,95 | 8,39 | 6,98 |
| 5 | Sở GTVT | 7,55 | 7,62 | 7,42 | 7,95 | 7,69 | 7,55 | 4,31 | 7,35 | 7,43 | 7,46 | 7,47 | 6,81 | 8,88 | 7,28 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,53 | 6,47 | 6,47 | 7,08 | 6,57 | 6,35 | 4,65 | 7,02 | 5,86 | 6,74 | 6,51 | 5,61 | 10,00 | 6,50 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 6,90 | 7,30 | 6,94 | 7,71 | 7,35 | 7,17 | 4,92 | 6,81 | 8,02 | 7,40 | 6,77 | 6,65 | 7,43 | 6,98 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,20 | 6,98 | 6,88 | 7,46 | 7,43 | 6,95 | 4,95 | 6,80 | 6,63 | 7,42 | 7,20 | 7,20 | 9,68 | 7,03 |
| 9 | Sở KH&CN | 6,66 | 7,31 | 6,88 | 7,24 | 7,24 | 7,10 | 4,99 | 6,66 | 7,00 | 6,68 | 6,36 | 6,04 | 7,11 | 6,73 |
| 10 | Sở Y tế | 7,04 | 7,20 | 7,15 | 7,41 | 7,48 | 7,26 | 5,28 | 6,98 | 6,92 | 7,40 | 7,32 | 6,97 | 7,11 | 7,02 |

| STT | SBN | Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành | Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành | Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành | Dễ dàng tiếp cận các biểu mẫu thủ tục hành chính | Phí, lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính | Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp | Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu | Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách | Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của SBN để tìm kiếm thông tin | Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của sở, ngành | Tính cập nhật của thông tin trên website sở, ngành | Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp | Độ mở và chất lượng website của đơn vị | SUB1 |
|-----|-----------------|--|--|--|--|---|---|---|--|---|--|--|---|--|-------------|
| 11 | BQL KCN tỉnh | 7,22 | 7,22 | 7,09 | 7,35 | 7,09 | 6,96 | 4,71 | 7,49 | 4,71 | 7,00 | 6,25 | 6,14 | 3,89 | 6,54 |
| 12 | Công an tỉnh | 6,77 | 6,72 | 6,77 | 7,07 | 7,07 | 6,77 | 4,57 | 6,72 | 6,65 | 7,17 | 6,83 | 6,50 | 4,21 | 6,48 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,16 | 7,23 | 7,23 | 7,59 | 7,47 | 7,05 | 4,59 | 7,04 | 8,02 | 7,46 | 7,68 | 7,00 | 3,89 | 6,89 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 6,32 | 6,52 | 6,11 | 6,93 | 7,34 | 6,11 | 6,11 | 6,52 | 5,09 | 6,40 | 6,85 | 5,50 | 1,00 | 6,11 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 6,96 | 7,09 | 6,96 | 7,05 | 6,91 | 6,56 | 5,50 | 6,29 | 6,63 | 7,14 | 6,73 | 6,73 | 2,29 | 6,49 |
| 16 | BHXXH tỉnh | 7,25 | 7,51 | 7,23 | 7,75 | 7,75 | 7,13 | 4,91 | 6,95 | 7,53 | 7,85 | 7,60 | 7,19 | 7,43 | 7,18 |

Phụ lục 7. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính năng động và hiệu lực thi hành khối SBN

| STT | SBN | Chính sách, chủ trương của Trung ương, thành phố được triển khai tốt ở cấp Sở, Ban, Ngành | Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND thành phố theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi những nhiều, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh | SUB2 |
|-----|-----------------|---|---|--|---|--|---|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,11 | 6,90 | 7,06 | 7,11 | 7,11 | 4,48 | 7,00 | 6,66 |
| 2 | Sở TN&MT | 7,06 | 6,65 | 6,77 | 6,83 | 7,11 | 4,72 | 6,69 | 7,90 |
| 3 | Sở Xây dựng | 7,21 | 6,92 | 7,11 | 7,19 | 7,35 | 4,34 | 7,08 | 8,14 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,25 | 7,04 | 6,98 | 7,23 | 7,34 | 4,38 | 6,95 | 8,14 |
| 5 | Sở GTVT | 6,89 | 6,82 | 6,89 | 7,02 | 6,86 | 4,68 | 6,86 | 7,94 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,80 | 6,45 | 6,21 | 6,39 | 6,68 | 5,09 | 6,51 | 7,59 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,37 | 6,82 | 7,03 | 7,21 | 7,41 | 4,33 | 6,83 | 8,11 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,49 | 7,13 | 7,10 | 7,25 | 7,32 | 4,81 | 7,21 | 8,33 |
| 9 | Sở KH&CN | 7,03 | 6,63 | 6,43 | 7,19 | 6,79 | 5,18 | 7,19 | 7,97 |
| 10 | Sở Y tế | 7,30 | 6,68 | 7,08 | 6,85 | 6,91 | 4,94 | 6,91 | 8,05 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 6,77 | 6,20 | 6,77 | 7,19 | 7,05 | 5,36 | 6,63 | 7,88 |
| 12 | Công an tỉnh | 7,03 | 6,68 | 6,88 | 7,03 | 6,78 | 4,73 | 6,83 | 7,92 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,54 | 7,05 | 6,94 | 7,00 | 7,37 | 4,38 | 7,11 | 8,18 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 6,50 | 6,00 | 6,25 | 6,75 | 6,25 | 5,50 | 6,25 | 7,46 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 6,95 | 6,79 | 7,11 | 6,63 | 6,79 | 4,38 | 6,79 | 7,85 |
| 16 | BHXH tỉnh | 7,68 | 7,15 | 7,09 | 7,05 | 7,26 | 4,54 | 7,04 | 8,27 |

Phụ lục 8. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Chi phí thời gian khối SBN

| STT | SBN | Quy trình và thủ tục tại bộ phận một cửa dễ hiểu, dễ thực hiện | Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành | KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định | Cán bộ, công chức am hiểu về chuyên môn | Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình | Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ | Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính | Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của doanh nghiệp | Nội dung thanh kiểm tra KHÔNG chồng chéo/trùng lặp giữa SBN hoặc chính quyền địa phương | Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành | SUB3 |
|-----|-----------------|--|--|---|---|---|---|---|--|---|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,10 | 7,23 | 7,10 | 7,31 | 7,23 | 6,90 | 6,66 | 7,03 | 6,52 | 7,30 | 7,03 |
| 2 | Sở TN&MT | 7,12 | 7,17 | 7,21 | 7,30 | 7,08 | 6,90 | 6,67 | 7,62 | 7,00 | 8,01 | 7,25 |
| 3 | Sở Xây dựng | 7,25 | 7,08 | 7,18 | 7,40 | 7,38 | 7,33 | 6,93 | 7,21 | 6,46 | 7,51 | 7,15 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,40 | 7,68 | 7,41 | 7,36 | 7,41 | 7,41 | 7,02 | 7,39 | 7,00 | 7,68 | 7,37 |
| 5 | Sở GTVT | 7,07 | 7,09 | 7,35 | 7,55 | 7,22 | 7,09 | 6,63 | 6,63 | 7,25 | 7,75 | 7,17 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,90 | 6,90 | 6,96 | 7,02 | 6,78 | 7,02 | 6,35 | 6,63 | 5,50 | 6,85 | 6,64 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,31 | 7,21 | 7,11 | 7,60 | 7,21 | 7,21 | 6,92 | 7,00 | 6,48 | 7,07 | 7,07 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,42 | 7,42 | 7,25 | 7,35 | 7,39 | 7,39 | 7,15 | 7,44 | 7,00 | 7,55 | 7,34 |
| 9 | Sở KH&CN | 7,21 | 7,05 | 6,79 | 7,28 | 6,90 | 7,21 | 7,21 | 7,00 | 5,75 | 6,63 | 6,84 |
| 10 | Sở Y tế | 7,22 | 7,22 | 7,22 | 7,28 | 7,10 | 7,22 | 6,98 | 7,75 | 6,80 | 7,75 | 7,28 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 6,91 | 6,91 | 7,05 | 6,77 | 6,77 | 6,48 | 6,63 | 7,00 | 9,00 | 7,00 | 7,14 |
| 12 | Công an tỉnh | 7,29 | 7,24 | 7,39 | 7,55 | 7,19 | 7,34 | 6,93 | 7,75 | 6,79 | 7,27 | 7,27 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,78 | 7,83 | 7,56 | 7,67 | 7,55 | 7,55 | 7,36 | 7,89 | 7,45 | 8,09 | 7,69 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 6,50 | 6,75 | 7,00 | 6,50 | 6,50 | 5,75 | 6,50 | 5,50 | 4,00 | 5,50 | 5,90 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 7,30 | 7,00 | 7,00 | 7,30 | 6,70 | 6,70 | 6,25 | 7,43 | 6,57 | 7,75 | 7,04 |
| 16 | BHXXH tỉnh | 7,75 | 7,75 | 7,64 | 7,75 | 7,61 | 7,64 | 7,21 | 8,36 | 7,69 | 8,44 | 7,84 |

Phụ lục 9. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Chi phí không chính thức khối SBN

| STT | SBN | Khi thực hiện TTHC hoặc SBN thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước | Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được | Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp tại SBN là phổ biến | Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn | SUB4 |
|------------|-----------------|---|---|--|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 8,67 | 5,33 | 6,73 | 5,93 | 6,67 |
| 2 | Sở TN&MT | 8,85 | 4,70 | 7,03 | 6,54 | 6,78 |
| 3 | Sở Xây dựng | 7,80 | 5,86 | 6,18 | 5,29 | 6,28 |
| 4 | Sở Công Thương | 8,27 | 5,72 | 6,26 | 6,04 | 6,57 |
| 5 | Sở GTVT | 9,16 | 5,20 | 6,48 | 5,80 | 6,66 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 7,62 | 5,59 | 6,54 | 5,15 | 6,22 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,09 | 6,30 | 5,85 | 4,80 | 6,01 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 9,28 | 5,63 | 7,30 | 6,21 | 7,10 |
| 9 | Sở KH&CN | 8,55 | 5,50 | 6,33 | 5,75 | 6,53 |
| 10 | Sở Y tế | 9,23 | 4,48 | 7,44 | 7,19 | 7,08 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 10,00 | 3,45 | 7,75 | 7,34 | 7,14 |
| 12 | Công an tỉnh | 8,29 | 6,12 | 6,40 | 5,42 | 6,56 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 8,21 | 6,12 | 6,16 | 5,73 | 6,55 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 10,00 | 3,25 | 7,75 | 6,06 | 6,77 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 8,73 | 4,38 | 6,81 | 6,25 | 6,54 |
| 16 | BHXXH tỉnh | 9,48 | 5,27 | 6,79 | 6,33 | 6,97 |

Phụ lục 10. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng khối SBN

| STT | SBN | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết TTHC | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đầu thầu, khoáng sản...) | SUB5 |
|-----|-----------------|---|--|--|--|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,13 | 6,72 | 7,10 | 6,95 | 6,98 | 6,98 |
| 2 | Sở TN&MT | 7,22 | 6,92 | 7,18 | 6,98 | 6,89 | 7,04 |
| 3 | Sở Xây dựng | 7,23 | 6,78 | 7,05 | 6,93 | 7,15 | 7,03 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,06 | 6,88 | 7,03 | 6,98 | 6,96 | 6,98 |
| 5 | Sở GTVT | 7,54 | 6,98 | 7,33 | 7,19 | 7,40 | 7,29 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 7,04 | 6,27 | 6,53 | 6,21 | 6,21 | 6,45 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,30 | 6,88 | 7,55 | 7,29 | 7,19 | 7,24 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,50 | 6,93 | 7,36 | 7,05 | 7,11 | 7,19 |
| 9 | Sở KH&CN | 7,38 | 6,74 | 6,93 | 6,66 | 6,87 | 6,91 |
| 10 | Sở Y tế | 7,28 | 6,86 | 7,22 | 6,86 | 7,04 | 7,05 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 7,19 | 6,63 | 7,19 | 6,77 | 6,91 | 6,93 |
| 12 | Công an tỉnh | 7,15 | 6,65 | 7,04 | 6,65 | 6,87 | 6,87 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,43 | 7,01 | 7,40 | 6,98 | 7,03 | 7,17 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 7,25 | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 7,00 | 7,10 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 7,33 | 6,91 | 7,61 | 7,19 | 7,47 | 7,30 |
| 16 | BHXXH tỉnh | 7,50 | 7,07 | 7,55 | 7,25 | 6,99 | 7,27 |

Phụ lục 11. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp khối SBN

| STT | SBN | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại do SBN tổ chức | Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý | Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc | SUB6 |
|------------|-----------------|---|--|--|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,36 | 7,26 | 7,26 | 7,65 | 7,38 |
| 2 | Sở TN&MT | 6,96 | 6,56 | 6,29 | 6,69 | 6,63 |
| 3 | Sở Xây dựng | 6,40 | 6,40 | 7,12 | 7,12 | 6,76 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,16 | 7,04 | 7,39 | 7,51 | 7,28 |
| 5 | Sở GTVT | 7,08 | 6,63 | 6,63 | 6,40 | 6,68 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,50 | 5,75 | 6,25 | 6,50 | 6,25 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,41 | 7,30 | 6,68 | 7,75 | 7,29 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,51 | 7,63 | 7,39 | 7,75 | 7,57 |
| 9 | Sở KH&CN | 7,75 | 7,47 | 7,11 | 7,43 | 7,44 |
| 10 | Sở Y tế | 7,88 | 7,75 | 7,88 | 8,13 | 7,91 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 7,38 | 7,75 | 7,75 | 7,38 | 7,56 |
| 12 | Công an tỉnh | 6,55 | 6,25 | 6,40 | 6,55 | 6,44 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,45 | 7,53 | 7,53 | 7,83 | 7,58 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 5,50 | 5,50 | 5,50 | 5,50 | 5,50 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 5,50 | 6,63 | 6,63 | 6,63 | 6,34 |
| 16 | BHXH tỉnh | 7,51 | 7,59 | 7,67 | 7,67 | 7,61 |

Phụ lục 12. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý khối SBN

| STT | SBN | Cán bộ SBN thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các đối tượng | Cán bộ SBN thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định | Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với SBN | Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng | Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm | SUB7 |
|-----|-----------------|--|--|---|--|--|--|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 7,06 | 7,22 | 4,92 | 6,74 | 5,65 | 6,84 | 6,41 |
| 2 | Sở TN&MT | 7,36 | 7,31 | 4,67 | 7,16 | 5,96 | 7,09 | 6,62 |
| 3 | Sở Xây dựng | 7,37 | 7,60 | 4,66 | 7,05 | 6,10 | 7,10 | 6,67 |
| 4 | Sở Công Thương | 7,26 | 7,45 | 4,70 | 7,15 | 6,17 | 7,16 | 6,68 |
| 5 | Sở GTVT | 7,31 | 7,24 | 5,35 | 7,30 | 6,10 | 7,03 | 6,74 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 6,59 | 6,85 | 4,99 | 6,46 | 5,29 | 6,49 | 6,11 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 7,36 | 7,41 | 4,62 | 6,82 | 6,35 | 7,29 | 6,68 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 7,39 | 7,57 | 5,28 | 7,24 | 6,13 | 7,16 | 6,80 |
| 9 | Sở KH&CN | 7,28 | 7,28 | 5,42 | 6,66 | 5,66 | 6,95 | 6,52 |
| 10 | Sở Y tế | 7,28 | 7,34 | 5,44 | 6,98 | 6,05 | 6,63 | 6,61 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 7,19 | 7,47 | 5,78 | 7,19 | 5,88 | 6,91 | 6,72 |
| 12 | Công an tỉnh | 7,11 | 7,16 | 4,96 | 6,89 | 6,14 | 7,11 | 6,59 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | 7,43 | 7,55 | 4,74 | 7,11 | 6,30 | 7,23 | 6,76 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | 7,25 | 7,00 | 5,50 | 6,75 | 5,33 | 6,75 | 6,40 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | 7,30 | 7,45 | 5,50 | 7,15 | 5,80 | 7,00 | 6,69 |
| 16 | BHXH tỉnh | 7,47 | 7,71 | 4,98 | 7,11 | 6,20 | 7,04 | 6,76 |

Phụ lục 13. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính ứng dụng CNTT khối SBN

| STT | SBN | Điểm số chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh | Mức thay đổi thứ hạng trong năm liền kề | Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website | Dịch vụ công trực tuyến do SBN cung cấp có chất lượng tốt | Có hệ thống cơ sở dữ liệu mở về các VBPL, quy định, chính sách chuyên ngành dành cho doanh nghiệp | Doanh nghiệp có thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ chính quyền địa phương thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại không | SUB8 |
|-----|-----------------|---|---|---|---|---|---|-------------|
| 1 | Sở KH&ĐT | 1,84 | 8,00 | 10,00 | 7,10 | 10,00 | 6,32 | 7,47 |
| 2 | Sở TN&MT | 6,44 | 9,50 | 10,00 | 7,13 | 5,50 | 6,10 | 7,74 |
| 3 | Sở Xây dựng | 1,63 | 7,00 | 10,00 | 7,26 | 3,25 | 6,55 | 6,21 |
| 4 | Sở Công Thương | 1,63 | 5,00 | 8,00 | 7,33 | 10,00 | 6,73 | 6,40 |
| 5 | Sở GTVT | 10,00 | 9,00 | 10,00 | 7,33 | 10,00 | 6,08 | 8,73 |
| 6 | Sở NN&PTNT | 1,00 | 5,50 | 8,00 | 6,50 | 10,00 | 5,63 | 6,18 |
| 7 | Sở VH-TT&DL | 5,40 | 7,00 | 8,00 | 7,45 | 7,75 | 7,07 | 7,15 |
| 8 | Sở LĐ-TB&XH | 4,56 | 7,50 | 10,00 | 7,19 | 10,00 | 6,68 | 7,73 |
| 9 | Sở KH&CN | 10,00 | 10,00 | 8,00 | 6,66 | 10,00 | 6,20 | 8,63 |
| 10 | Sở Y tế | 6,02 | 8,50 | 8,00 | 7,10 | 10,00 | 6,75 | 7,88 |
| 11 | BQL KCN tỉnh | 1,84 | 7,00 | 8,00 | 7,19 | 10,00 | 6,20 | 6,89 |
| 12 | Công an tỉnh | N/A | N/A | 7,00 | 7,16 | 5,50 | 6,52 | 6,54 |
| 13 | Cục Thuế tỉnh | N/A | N/A | 8,00 | 7,42 | 10,00 | 6,93 | 8,09 |
| 14 | Chi cục HQ tỉnh | N/A | N/A | 7,00 | 6,75 | 5,50 | 5,75 | 6,25 |
| 15 | Cục QLTT tỉnh | N/A | N/A | 7,00 | 7,00 | 1,00 | 6,25 | 5,31 |
| 16 | BHXXH tỉnh | N/A | N/A | 10,00 | 7,52 | 10,00 | 7,06 | 8,65 |

Phụ lục 14. Tổng hợp điểm chỉ số thành phần DDCI khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | Tính năng động và hiệu lực thi hành | Chi phí thời gian | Chi phí không chính thức | Cạnh tranh bình đẳng | Hỗ trợ doanh nghiệp | Thiết chế pháp lý | Tính ứng dụng CNTT | Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất | DDCI 2020 |
|-----|------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---|--------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 7,06 | 5,70 | 7,01 | 7,02 | 6,93 | 6,47 | 5,93 | 8,13 | 7,32 | 67,90 |
| 2 | H. Bắc Bình | 6,99 | 5,86 | 6,96 | 7,09 | 7,52 | 5,40 | 6,18 | 7,51 | 7,13 | 67,44 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 7,03 | 5,85 | 6,80 | 7,10 | 7,13 | 6,53 | 6,29 | 8,40 | 7,23 | 68,45 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 6,76 | 5,59 | 7,39 | 7,33 | 7,69 | 7,46 | 6,46 | 8,56 | 7,23 | 69,47 |
| 5 | H. Hàm Tân | 7,57 | 5,92 | 6,81 | 6,98 | 7,64 | 5,93 | 6,35 | 7,06 | 6,87 | 68,25 |
| 6 | H. Tánh Linh | 6,89 | 5,61 | 7,00 | 7,28 | 7,50 | 6,85 | 6,34 | 7,73 | 7,24 | 68,37 |
| 7 | H. Đức Linh | 7,38 | 5,89 | 7,13 | 7,15 | 7,85 | 7,75 | 6,36 | 7,06 | 7,17 | 69,90 |
| 8 | H. Phú Quý | 6,99 | 5,93 | 7,38 | 7,38 | 7,01 | 6,81 | 5,99 | 7,72 | 7,35 | 69,10 |
| 9 | TX. La Gi | 6,80 | 5,49 | 7,49 | 7,11 | 7,60 | 6,95 | 6,45 | 7,71 | 7,31 | 68,54 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 6,58 | 5,45 | 6,72 | 6,83 | 6,91 | 6,36 | 5,82 | 7,68 | 7,00 | 65,10 |
| | Trung vị | 6,99 | 5,78 | 7,00 | 7,11 | 7,51 | 6,67 | 6,31 | 7,72 | 7,23 | 68,41 |

Phụ lục 15. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính minh bạch và tiếp cận thông tin khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Dễ dàng tiếp cận các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của UBND huyện, thị | Các kế hoạch, quy hoạch phát triển của địa phương được công khai phổ biến | Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của TW liên quan đến địa phương | Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành | Dễ dàng tiếp cận các VBQPPL cấp tỉnh liên quan đến địa phương | Dễ dàng tiếp cận các biểu mẫu thủ tục hành chính | Phí, lệ phí được công khai thực hiện thủ tục hành chính | Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp | Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu | Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách | Doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của địa phương để tìm kiếm thông tin | Dễ dàng tìm được thông tin trên website | Thông tin được cập nhật thường xuyên | Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp | Độ mở và chất lượng website của đơn vị | SUB1 |
|-----|------------------|--|---|---|--|---|--|---|---|---|--|---|---|--------------------------------------|---|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 7,14 | 6,80 | 7,02 | 7,17 | 7,20 | 7,49 | 7,75 | 6,03 | 4,02 | 7,30 | 8,41 | 7,61 | 6,69 | 6,91 | 10,00 | 7,06 |
| 2 | H. Bắc Bình | 6,58 | 7,25 | 7,58 | 7,50 | 7,42 | 7,17 | 7,42 | 6,56 | 5,85 | 6,92 | 8,85 | 7,35 | 7,33 | 7,33 | 3,48 | 6,99 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 6,81 | 7,17 | 7,46 | 7,33 | 7,47 | 7,75 | 7,61 | 5,97 | 3,95 | 6,66 | 8,55 | 7,19 | 7,00 | 6,77 | 8,76 | 7,03 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 5,85 | 6,32 | 6,43 | 6,60 | 6,86 | 7,88 | 8,09 | 6,72 | 5,02 | 6,87 | 8,19 | 6,25 | 6,36 | 6,36 | 8,29 | 6,76 |
| 5 | H. Hàm Tân | 7,08 | 7,64 | 7,64 | 7,64 | 7,75 | 7,86 | 7,98 | 7,00 | 6,51 | 7,30 | 8,65 | 7,34 | 7,08 | 7,30 | 9,38 | 7,57 |
| 6 | H. Tánh Linh | 7,34 | 7,34 | 7,65 | 7,44 | 7,44 | 7,34 | 7,34 | 6,05 | 4,38 | 6,40 | 8,70 | 7,40 | 7,56 | 7,40 | 3,48 | 6,89 |
| 7 | H. Đức Linh | 7,59 | 7,70 | 7,75 | 7,80 | 7,70 | 8,18 | 8,13 | 7,00 | 6,30 | 7,43 | 7,86 | 6,81 | 6,81 | 6,81 | 5,97 | 7,38 |
| 8 | H. Phú Quý | 6,69 | 7,49 | 7,09 | 5,90 | 6,69 | 7,22 | 7,62 | 5,76 | 5,10 | 6,54 | 7,35 | 7,19 | 8,31 | 8,31 | 9,38 | 6,99 |
| 9 | TX. La Gi | 5,89 | 6,12 | 6,63 | 6,97 | 7,38 | 7,54 | 7,59 | 6,86 | 6,13 | 7,28 | 8,26 | 6,55 | 6,70 | 6,25 | 5,97 | 6,80 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 5,86 | 6,26 | 6,68 | 6,78 | 6,66 | 6,99 | 7,56 | 5,55 | 4,75 | 6,70 | 9,29 | 6,93 | 7,02 | 6,49 | 6,28 | 6,58 |

Phụ lục 16. Chi tiết điểm số chỉ số thành phần Tính năng động và hiệu lực thi hành khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Chính sách, chủ trương của Trung ương, tỉnh được triển khai tốt ở cấp UBND huyện, thị | Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp | Lãnh đạo UBND huyện, thị kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình | Lãnh đạo UBND huyện, thị có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | Lãnh đạo UBND huyện, thị lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp | Lãnh đạo UBND huyện, thị có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề | Lãnh đạo UBND huyện, thị đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh | SUB2 |
|-----|------------------|---|--|---|--|---|--|---|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 6,00 | 6,36 | 6,09 | 5,91 | 7,41 | 4,68 | 3,59 | 5,70 |
| 2 | H. Bắc Bình | 6,54 | 6,40 | 6,42 | 6,42 | 7,21 | 4,21 | 4,00 | 5,86 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 6,63 | 6,32 | 6,25 | 6,25 | 7,33 | 4,23 | 4,15 | 5,85 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 5,64 | 5,75 | 5,98 | 5,87 | 7,23 | 4,46 | 4,25 | 5,59 |
| 5 | H. Hàm Tân | 6,55 | 6,55 | 6,70 | 6,25 | 7,30 | 4,49 | 3,81 | 5,92 |
| 6 | H. Tánh Linh | 6,22 | 5,91 | 5,43 | 5,71 | 6,97 | 4,78 | 4,33 | 5,61 |
| 7 | H. Đức Linh | 6,71 | 6,50 | 6,79 | 6,64 | 7,54 | 3,84 | 3,46 | 5,89 |
| 8 | H. Phú Quý | 7,35 | 6,29 | 7,00 | 6,47 | 7,62 | 3,81 | 3,25 | 5,93 |
| 9 | TX. La Gi | 6,57 | 5,71 | 5,24 | 5,10 | 6,76 | 4,62 | 4,51 | 5,49 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 5,98 | 5,40 | 5,35 | 5,58 | 6,85 | 4,61 | 4,45 | 5,45 |

Phụ lục 17. Chi tiết điểm số chỉ số Chi phí thời gian khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Quy trình và thủ tục tại bộ phận một cửa dễ hiểu, dễ thực hiện | Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành | KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định | Cán bộ, công chức am hiểu về chuyên môn | Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình | Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ | Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính | Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của doanh nghiệp | Nội dung thanh kiểm tra KHÔNG chòng chéo/trùng lặp giữa UBND huyện, thị hoặc chính quyền địa phương | Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành | SUB3 |
|-----|------------------|--|--|---|---|---|---|---|--|---|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 7,68 | 6,56 | 6,29 | 6,21 | 6,21 | 7,55 | 6,82 | 7,23 | 7,46 | 7,46 | 7,01 |
| 2 | H. Bắc Bình | 7,66 | 6,54 | 6,54 | 6,65 | 7,00 | 7,75 | 7,06 | 6,77 | 6,77 | 7,00 | 6,96 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 7,34 | 6,53 | 6,91 | 6,45 | 6,18 | 7,27 | 6,80 | 6,73 | 6,73 | 7,00 | 6,80 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 7,79 | 7,17 | 7,06 | 7,40 | 7,68 | 8,13 | 7,45 | 7,19 | 7,19 | 7,19 | 7,39 |
| 5 | H. Hàm Tân | 7,86 | 6,85 | 7,30 | 7,30 | 7,15 | 7,98 | 7,64 | 5,71 | 5,71 | 6,14 | 6,81 |
| 6 | H. Tánh Linh | 7,65 | 7,00 | 7,41 | 6,86 | 6,73 | 7,44 | 7,55 | 5,93 | 7,00 | 7,00 | 7,00 |
| 7 | H. Đức Linh | 8,07 | 7,07 | 7,07 | 6,86 | 6,93 | 7,64 | 7,48 | 6,82 | 6,81 | 7,00 | 7,13 |
| 8 | H. Phú Quý | 7,35 | 6,65 | 7,71 | 7,71 | 6,65 | 7,49 | 6,96 | 7,00 | 8,13 | 7,75 | 7,38 |
| 9 | TX. La Gi | 7,70 | 7,21 | 6,93 | 7,35 | 7,42 | 8,01 | 7,33 | 7,60 | 7,60 | 7,60 | 7,49 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 7,18 | 6,44 | 6,24 | 6,03 | 5,93 | 7,03 | 6,38 | 7,12 | 7,00 | 7,23 | 6,72 |

Phụ lục 18. Chi tiết điểm số chỉ số Chi phí không chính thức khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Khi thực hiện TTHC hoặc UBND huyện, thị thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước | Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được | Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp tại UBND huyện, thị là phổ biến | Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn | SUB4 |
|------------|-------------------|---|---|--|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 8,45 | 7,00 | 6,58 | 6,06 | 7,02 |
| 2 | H. Bắc Bình | 9,63 | 5,34 | 7,45 | 5,95 | 7,09 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 9,55 | 5,40 | 7,24 | 6,22 | 7,10 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 9,70 | 4,42 | 7,89 | 7,33 | 7,33 |
| 5 | H. Hàm Tân | 8,54 | 6,13 | 7,04 | 6,21 | 6,98 |
| 6 | H. Tánh Linh | 9,32 | 5,90 | 7,35 | 6,56 | 7,28 |
| 7 | H. Đức Linh | 9,23 | 6,85 | 6,96 | 5,56 | 7,15 |
| 8 | H. Phú Quý | 9,07 | 8,31 | 6,06 | 6,06 | 7,38 |
| 9 | TX. La Gi | 9,63 | 4,84 | 7,42 | 6,54 | 7,11 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 8,74 | 5,50 | 6,81 | 6,27 | 6,83 |

Phụ lục 19. Chi tiết điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết TTTC | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết khó khăn | Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đầu thầu, khoáng sản...) | SUB5 |
|------------|-------------------|---|--|--|--|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 7,15 | 6,86 | 7,35 | 6,73 | 6,55 | 6,93 |
| 2 | H. Bắc Bình | 7,75 | 7,30 | 7,75 | 7,57 | 7,21 | 7,52 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 7,12 | 7,31 | 7,17 | 7,00 | 7,02 | 7,13 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 7,83 | 7,67 | 7,75 | 7,58 | 7,62 | 7,69 |
| 5 | H. Hàm Tân | 7,64 | 7,53 | 7,75 | 7,63 | 7,63 | 7,64 |
| 6 | H. Tánh Linh | 7,53 | 7,41 | 7,41 | 7,64 | 7,53 | 7,50 |
| 7 | H. Đức Linh | 7,80 | 7,91 | 7,91 | 7,75 | 7,86 | 7,85 |
| 8 | H. Phú Quý | 7,23 | 7,23 | 7,19 | 7,23 | 6,19 | 7,01 |
| 9 | TX. La Gi | 7,59 | 7,59 | 7,70 | 7,59 | 7,54 | 7,60 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 7,08 | 6,72 | 7,03 | 6,91 | 6,83 | 6,91 |

Phụ lục 20. Chi tiết điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật | Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại do địa phương tổ chức | Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý | Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc | SUB6 |
|------------|-------------------|---|---|--|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 6,06 | 6,06 | 6,81 | 6,96 | 6,47 |
| 2 | H. Bắc Bình | 5,00 | 4,00 | 5,00 | 7,59 | 5,40 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 5,88 | 6,25 | 6,25 | 7,75 | 6,53 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 7,52 | 7,43 | 7,38 | 7,53 | 7,46 |
| 5 | H. Hàm Tân | 6,00 | 5,00 | 6,25 | 6,46 | 5,93 |
| 6 | H. Tánh Linh | 6,67 | 6,67 | 6,33 | 7,75 | 6,85 |
| 7 | H. Đức Linh | 7,63 | 7,95 | 7,79 | 7,63 | 7,75 |
| 8 | H. Phú Quý | 6,50 | 6,50 | 6,50 | 7,75 | 6,81 |
| 9 | TX. La Gi | 7,13 | 6,37 | 6,85 | 7,48 | 6,95 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 6,22 | 6,04 | 6,28 | 6,89 | 6,36 |

Phụ lục 21. Chi tiết điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Cán bộ UBND huyện, thị thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các đối tượng | Cán bộ UBND huyện, thị thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định | Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với UBND huyện, thị | Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng | Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm | SUB7 |
|------------|-------------------|--|--|---|--|--|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 5,88 | 6,34 | 5,20 | 5,84 | 5,45 | 6,73 | 5,93 |
| 2 | H. Bắc Bình | 6,19 | 6,19 | 6,67 | 5,80 | 5,56 | 6,85 | 6,18 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 6,11 | 6,44 | 4,00 | 6,89 | 6,56 | 6,97 | 6,29 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 6,88 | 7,12 | 6,38 | 6,00 | 5,88 | 6,82 | 6,46 |
| 5 | H. Hàm Tân | 6,55 | 6,40 | 5,05 | 5,95 | 6,05 | 7,75 | 6,35 |
| 6 | H. Tánh Linh | 6,45 | 6,73 | 4,48 | 6,32 | 6,45 | 7,14 | 6,34 |
| 7 | H. Đức Linh | 6,71 | 6,71 | 4,02 | 6,27 | 6,63 | 7,30 | 6,36 |
| 8 | H. Phú Quý | 6,47 | 6,47 | 4,57 | 6,29 | 5,69 | 6,30 | 5,99 |
| 9 | TX. La Gi | 7,00 | 7,00 | 6,89 | 6,16 | 5,68 | 6,46 | 6,45 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 5,98 | 5,85 | 4,97 | 5,77 | 5,44 | 6,69 | 5,82 |

Phụ lục 22. Chi tiết điểm số chỉ số Tính ứng dụng công nghệ thông tin khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Điểm số chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh | Mức thay đổi thứ hạng trong năm liền kề | Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website | Dịch vụ công trực tuyến do UBND huyện, thị cung cấp có chất lượng tốt | Có hệ thống cơ sở dữ liệu mở về các VBPL, quy định, chính sách chuyên ngành dành cho doanh nghiệp | Doanh nghiệp có thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ chính quyền địa phương thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại không | SUB8 |
|-----|------------------|---|---|---|---|---|---|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 8,64 | 10,00 | 8,00 | 6,39 | 8,65 | 6,29 | 8,13 |
| 2 | H. Bắc Bình | 8,27 | 8,00 | 4,00 | 7,23 | 10,00 | 7,12 | 7,51 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 8,64 | 9,00 | 10,00 | 6,73 | 9,10 | 6,63 | 8,40 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 8,66 | 10,00 | 8,00 | 7,27 | 10,00 | 6,94 | 8,56 |
| 5 | H. Hàm Tân | 7,76 | 6,00 | 10,00 | 6,63 | 4,60 | 7,53 | 7,06 |
| 6 | H. Tánh Linh | 8,55 | 7,00 | 8,00 | 6,77 | 9,10 | 6,93 | 7,73 |
| 7 | H. Đức Linh | 8,27 | 7,00 | 8,00 | 6,76 | 4,60 | 7,31 | 7,06 |
| 8 | H. Phú Quý | 8,57 | 8,00 | 8,00 | 6,96 | 8,65 | 5,76 | 7,72 |
| 9 | TX. La Gi | 8,57 | 10,00 | 8,00 | 7,45 | 4,60 | 6,63 | 7,71 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 8,40 | 7,00 | 8,00 | 6,26 | 10,00 | 6,43 | 7,68 |

Phụ lục 23. Chi tiết điểm số chỉ số Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất khối chính quyền địa phương

| STT | Địa phương | Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương | Doanh nghiệp không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh | Doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai tại địa phương (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ nhà nước...) | Mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...) | Khi có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, chính quyền giải quyết nhanh chóng, triệt để cho doanh nghiệp | SUB9 |
|-----|------------------|--|--|--|---|--|-------------|
| 1 | H. Tuy Phong | 7,12 | 7,34 | 7,00 | 8,11 | 7,05 | 7,32 |
| 2 | H. Bắc Bình | 6,97 | 6,91 | 6,77 | 8,22 | 6,77 | 7,13 |
| 3 | H. Hàm Thuận Bắc | 6,78 | 7,36 | 6,90 | 8,33 | 6,79 | 7,23 |
| 4 | H. Hàm Thuận Nam | 6,24 | 7,58 | 7,23 | 8,66 | 6,45 | 7,23 |
| 5 | H. Hàm Tân | 6,51 | 6,40 | 6,63 | 7,87 | 6,92 | 6,87 |
| 6 | H. Tánh Linh | 6,93 | 7,14 | 6,93 | 8,39 | 6,83 | 7,24 |
| 7 | H. Đức Linh | 6,71 | 6,95 | 6,68 | 8,88 | 6,63 | 7,17 |
| 8 | H. Phú Quý | 7,22 | 7,09 | 7,22 | 8,15 | 7,09 | 7,35 |
| 9 | TX. La Gi | 6,88 | 7,98 | 7,12 | 8,19 | 6,38 | 7,31 |
| 10 | TP. Phan Thiết | 6,24 | 7,18 | 6,88 | 8,13 | 6,58 | 7,00 |

Phụ lục 23. Bảng hỏi đánh giá SBN

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP VỀ SỞ, BAN, NGÀNH (2020)

[Hướng dẫn điền phiếu] Để khảo sát đạt kết quả tốt nhất, Nhóm nghiên cứu khuyến nghị lãnh đạo doanh nghiệp và các thành viên chủ chốt (trưởng phòng, cán bộ quản lý của các bộ phận chuyên môn hoặc người có am hiểu về lịch sử hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) cùng tham gia vào quá trình trả lời các câu hỏi. Trong phiếu khảo sát, thuật ngữ **“doanh nghiệp”** bao gồm cả hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể.

A- THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (DN)

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ đăng ký của doanh nghiệp:

3. Địa chỉ hoạt động chính:

4. Chức vụ/vị trí người trả lời:

Lãnh đạo doanh nghiệp (Ban giám đốc, quản lý, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ hộ kinh doanh...)

Lãnh đạo cấp phòng ban hoặc tương đương (Trưởng, phó phòng...)

Nhân viên, chuyên viên

5. Số điện thoại: Email:

6. Năm bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh:

7. Loại hình doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty cổ phần

Công ty hợp danh

Công ty TNHH

Hộ kinh doanh cá thể

Hợp tác xã

8. Lĩnh vực hoạt động chính (lĩnh vực tạo doanh thu lớn nhất) của doanh nghiệp

Nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản

Dịch vụ

Công nghiệp/chế tạo

Khai khoáng

Xây dựng

Thương mại

Khác

9. Tổng số vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tính đến thời điểm hiện tại

| | Dưới 3 tỷ | Từ 3 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 20 tỷ | Từ 20 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 100 tỷ | Từ 100 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 tỷ trở lên |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại thời điểm hiện tại | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

10. Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại

- Từ 05 đến dưới 10 lao động Từ 10 đến dưới 50 lao động Từ 50 đến dưới 100 lao động
 Từ 100 đến dưới 200 lao động Từ 200 đến dưới 300 lao động Từ 300 lao động trở lên

11. Tình hình hoạt động trong năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

| Chỉ tiêu | Giảm | Giảm chút ít | Duy trì so với cùng kỳ | Tăng chút ít | Tăng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lợi nhuận | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Số lượng lao động | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Số lượng khách hàng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Đầu tư/áp dụng công nghệ mới | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Dự kiến quy mô kinh doanh năm 2021 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

12. Bằng cấp cao nhất đạt được của lãnh đạo doanh nghiệp? (Lãnh đạo doanh nghiệp là người đại diện pháp lý của doanh nghiệp hoặc chủ hộ kinh doanh/Chủ nhiệm hợp tác xã)

- THPT hoặc tương đương Trung cấp, cao đẳng Đại học
 Sau đại học Khác

13. Chủ doanh nghiệp của ông/bà là:

- Nam Nữ
 Có nhiều thành viên/cổ đông khác nhau, trong đó tỷ lệ nữ là%

14. Doanh nghiệp có muốn nhận được bản tóm tắt kết quả đánh giá không?

- Có (Vui lòng điền đúng địa chỉ email ở phần trên để chúng tôi có thể gửi đến doanh nghiệp) Không

Chúng tôi cam kết rằng thông tin ông/bà cung cấp sẽ được bảo mật, chỉ phục vụ duy nhất mục đích nghiên cứu và xác nhận thông tin. Tính khuyết danh trong tất cả các tài liệu và báo cáo sẽ được đảm bảo tuyệt đối.

Vui lòng gửi Phiếu khảo sát đã hoàn thành cho người đi khảo sát hoặc gửi về địa chỉ: Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội Đà Nẵng, Tầng 28 Trung tâm Hành chính Đà Nẵng, số 24 Trần Phú, Đà Nẵng; Email: vktxhdn@danang.gov.vn; Điện thoại: 0236.3849140

B- KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp hãy đánh giá tính minh bạch và tiếp cận thông tin của các Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | | |
|-------------------|--|--|---|--|
| | <p>a) Vui lòng đánh giá tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu của Sở, Ban, Ngành? <i>Đề nghị đọc từng nhận định từ a1 đến a8, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</i></p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>a1- Dễ dàng tiếp cận các <u>luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành</u> a2- Dễ dàng tiếp cận các <u>văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành</u> a3- Dễ dàng tiếp cận các <u>văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành</u> a4- Dễ dàng tiếp cận các <u>biểu mẫu thủ tục hành chính</u> a5- <u>Phí, lệ phí được công khai</u> khi thực hiện thủ tục hành chính a6- Thông tin về <u>chính sách, quy định mới</u> được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp a7- <u>Cần có mối quan hệ</u> với cán bộ, công chức của cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu a8- Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong <u>xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật</u></p> | <p>b) Doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của Sở, Ban, Ngành để tìm kiếm thông tin chưa? <i>Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</i></p> <p>b1- Đã từng truy cập (Tiếp tục câu c) b2- Chưa từng truy cập (Chuyển sang câu d)</p> | <p>c) Nếu “Đã từng truy cập”, đề nghị đọc từng nhận định từ c1 đến c3, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>c1- Dễ dàng tìm được thông tin trên website c2- Thông tin được cập nhật thường xuyên c3- Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp</p> | <p>d) Nếu “Chưa từng truy cập”, lý do: (Có thể chọn NHIỀU ĐÁP ÁN)</p> <p>d1- Không có nhu cầu d2- Không biết Sở, Ban, Ngành có website d3- Thông tin trên website không đáp ứng được nhu cầu</p> |
| 1. Sở KH&ĐT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 2. Sở TN&MT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 3. Sở Xây dựng |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 4. Sở Công Thương |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 5. Sở GTVT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 6. Sở NN&PTNT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 7. Sở VH-TT&DL |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 8. Sở TTTT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 9. Sở LĐ-TB&XH |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 10. Sở KH&CN |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |

| Nội dung nhận định | | | | | |
|---------------------|---|--|---|---|---|
| Sở, Ban, Ngành | <p>a) Vui lòng đánh giá tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu của Sở, Ban, Ngành? <i>Đề nghị đọc từng nhận định từ a1 đến a8, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</i></p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>a1- Dễ dàng tiếp cận các <u>luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành</u> a2- Dễ dàng tiếp cận các <u>văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành</u> a3- Dễ dàng tiếp cận các <u>văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành</u> a4- Dễ dàng tiếp cận các <u>biểu mẫu thủ tục hành chính</u> a5- <u>Phí, lệ phí được công khai</u> khi thực hiện thủ tục hành chính a6- Thông tin về <u>chính sách, quy định mới</u> được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp a7- <u>Cần có mối quan hệ</u> với cán bộ, công chức của cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu a8- Các <u>hiệp hội doanh nghiệp</u> đóng vai trò quan trọng trong <u>xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật</u></p> | | | | |
| | <p>b) Doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của Sở, Ban, Ngành để tìm kiếm thông tin chưa? <i>Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</i></p> <p>b1- Đã từng truy cập (Tiếp tục câu c) b2- Chưa từng truy cập (Chuyển sang câu d)</p> | | | | |
| | <p>c) Nếu “Đã từng truy cập”, đề nghị đọc từng nhận định từ c1 đến c3, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>c1- Dễ dàng tìm được thông tin trên website c2- Thông tin được cập nhật thường xuyên c3- Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp</p> | | | | |
| | <p>d) Nếu “Chưa từng truy cập”, lý do: (Có thể chọn NHIỀU ĐÁP ÁN)</p> <p>d1- Không có nhu cầu d2- Không biết Sở, Ban, Ngành có website d3- Thông tin trên website không đáp ứng được nhu cầu</p> | | | | |
| | 11. Sở Y tế |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| | 12. BQL KCN tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| | 13. Công an tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| | 14. Cục Thuế tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
| 15. Chi cục HQ tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 | |
| 16. Cục QLTT tỉnh |a1.....a2.....a3 <input checked="" type="checkbox"/> a4 <input checked="" type="checkbox"/> a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 | |
| 17. BHXH tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7.....a8 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 | |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

Ví dụ minh họa

| | | | | |
|----------|--|--|-----------------------------|---|
| Sở KH-ĐT | ...3...a1...4...a2...3...a3...5...a4...3...a5...4...a6...3...a7...4...a8 | <input checked="" type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 | ...4...c1...3...c2...3...c3 | <input type="checkbox"/> d1 <input type="checkbox"/> d2 <input type="checkbox"/> d3 |
|----------|--|--|-----------------------------|---|

2. Doanh nghiệp có đồng ý với những nhận định sau về tính năng động và hiệu lực thi hành của các Sở, Ban, Ngành dưới đây?

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | | | | | |
|---------------------|--|---|---|--|---|--|---|
| | Điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng: 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý | | | | | | |
| | <u>Chính sách, chủ trương của Trung ương, tỉnh được triển khai tốt ở cấp Sở, Ban, Ngành</u> | Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh <u>theo hướng có lợi</u> cho cộng đồng doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành <u>kip thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh</u> của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành <u>có hành động cụ thể và thiết thực</u> để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành <u>lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý</u> của doanh nghiệp | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành <u>có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề</u> | Lãnh đạo Sở, Ban, Ngành <u>đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực</u> được doanh nghiệp phản ánh |
| 1. Sở KH&ĐT | | | | | | | |
| 2. Sở TN&MT | | | | | | | |
| 3. Sở Xây dựng | | | | | | | |
| 4. Sở Công Thương | | | | | | | |
| 5. Sở GTVT | | | | | | | |
| 6. Sở NN&PTNT | | | | | | | |
| 7. Sở VH-TT&DL | | | | | | | |
| 8. Sở TTTT | | | | | | | |
| 9. Sở LĐ-TB&XH | | | | | | | |
| 10. Sở KH&CN | | | | | | | |
| 11. Sở Y tế | | | | | | | |
| 12. BQL KCN tỉnh | | | | | | | |
| 13. Công an tỉnh | | | | | | | |
| 14. Cục Thuế tỉnh | | | | | | | |
| 15. Chi cục HQ tỉnh | | | | | | | |
| 16. Cục QLTT tỉnh | | | | | | | |
| 17. BHXH tỉnh | | | | | | | |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

3. Doanh nghiệp hãy đánh giá về chi phí thời gian khi làm việc với Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | |
|-------------------|--|---|---|
| | <p>a) Đề nghị đọc từng nhận định từ a1 đến a7, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>a1- Quy trình và thủ tục tại bộ phận một cửa dễ hiểu, dễ thực hiện a2- Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định hiện hành a3- KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định a4- Cán bộ, công chức am hiểu về chuyên môn a5- Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình a6- Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ a7- Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một TTHC</p> | <p>b) Sở, Ban, Ngành dưới đây có tiến hành thanh, kiểm tra doanh nghiệp trong năm vừa qua?</p> <p>Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</p> <p>b1- Có (Tiếp tục câu b3 và câu c) b2- Không (Chuyển sang câu 4) - Điền số thích hợp vào chỗ trống: b3- Số giờ làm việc BQ cho mỗi lần thanh, kiểm tra (giờ)</p> | <p>c) Đánh giá về hoạt động thanh, kiểm tra của Sở, Ban, Ngành?</p> <p>Đề nghị đọc từng nhận định từ c1 đến c3, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>c1- Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của doanh nghiệp c2- Nội dung thanh kiểm tra KHÔNG chèn chéo/trùng lặp giữa Sở, Ban, Ngành hoặc chính quyền địa phương c3- Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành</p> |
| 1. Sở KH&ĐT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 2. Sở TN&MT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 3. Sở Xây dựng |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 4. Sở Công Thương |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 5. Sở GTVT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 6. Sở NN&PTNT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 7. Sở VH-TT&DL |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 8. Sở TTTT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 9. Sở LĐ-TB&XH |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |

Ví dụ minh họa

| | | | |
|----------|---|--|-----------------------------|
| Sở KH&ĐT | ...3...a1...4...a2...3...a3...5...a4...3...a5...4...a6...3...a7 | <input checked="" type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 ...3...b3 | ...3...c1...4...c2...3...c3 |
|----------|---|--|-----------------------------|

| | Nội dung nhận định | | |
|---------------------|---|---|--|
| | <p>a) Đề nghị đọc từng nhận định từ a1 đến a7, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>a1- Quy trình và thủ tục tại bộ phận một cửa <u>đễ hiểu, dễ thực hiện</u> a2- Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định hiện hành a3- KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định a4- Cán bộ, công chức <u>am hiểu về chuyên môn</u> a5- Cán bộ, công chức có <u>thái độ thân thiện, nhiệt tình</u> a6- Cán bộ, công chức <u>hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ</u> a7- Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một TTHC</p> | <p>b) Sở, Ban, Ngành dưới đây có tiến hành thanh, kiểm tra doanh nghiệp trong năm vừa qua?</p> <p>Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</p> <p>b1- Có (Tiếp tục câu b3 và câu c) b2- Không (Chuyển sang câu 4) - Điền số thích hợp vào chỗ trống: b3- Số giờ làm việc BQ cho mỗi lần thanh, kiểm tra (giờ)</p> | <p>c) Đánh giá về hoạt động thanh, kiểm tra của Sở, Ban, Ngành?</p> <p>Đề nghị đọc từng nhận định từ c1 đến c3, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý</p> <p>c1- Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của doanh nghiệp c2- Nội dung thanh kiểm tra KHÔNG chồng chéo/trùng lặp giữa Sở, Ban, Ngành hoặc chính quyền địa phương c3- Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành</p> |
| 10. Sở KH&CN |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 11. Sở Y tế |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 12. BQL KCN tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 13. Công an tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 14. Cục Thuế tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 15. Chi cục HQ tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 16. Cục QLTT tỉnh | <input checked="" type="checkbox"/> a1 <input checked="" type="checkbox"/> a2 <input checked="" type="checkbox"/> a3.....a4.....a5.....a6 <input checked="" type="checkbox"/> a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |
| 17. BHHH tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6.....a7 | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2b3 |c1c2.....c3 |

4. Doanh nghiệp vui lòng nhận xét về chi phí không chính thức khi làm việc với Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | |
|---------------------|---|--|--|
| | a) Khi thực hiện TTHC hoặc Sở, Ban, Ngành thanh, kiểm tra, doanh nghiệp có phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước? Chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng 1 – Không bao giờ 2 – Hiếm khi 3 – Thỉnh thoảng 4 – Trong phần lớn các trường hợp 5 – Luôn luôn | b) Nếu “Có” trả chi phí không chính thức, Ông/bà cho biết lý do: Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng b1- Chủ động chi mặc dù cán bộ không đòi hỏi b2- Buộc phải chi vì cán bộ “gợi ý” | c) <i>Đề nghị đọc từng nhận định từ c1 đến c3, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</i> 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý c1- Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được c2- Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi c3- Cần có chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn |
| 1. Sở KH&ĐT | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 2. Sở TN&MT | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 3. Sở Xây dựng | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 4. Sở Công Thương | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 5. Sở GTVT | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 6. Sở NN&PTNT | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 7. Sở VH-TT&DL | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 8. Sở TTTT | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 9. Sở LĐ-TB&XH | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 10. Sở KH&CN | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 11. Sở Y tế | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 12. BQL KCN tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 13. Công an tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 14. Cục Thuế tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 15. Chi cục HQ tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 16. Cục QLTT tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |
| 17. BHXH tỉnh | | <input type="checkbox"/> b1 <input type="checkbox"/> b2 |c1.....c2.....c3 |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

5. Doanh nghiệp vui lòng đánh giá về sự cạnh tranh bình đẳng tại tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | |
|---------------------|---|--|--|
| | a) Theo ông/bà, các Sở, Ban, Ngành tỉnh có doanh nghiệp sản sau, doanh nghiệp thân hữu không? <i>Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</i> a1 – Không biết a2 – Có a3 – Không có | b) <i>Đề nghị đọc từng nhận định từ b1 đến b6, với mỗi nhận định chỉ chọn một trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</i> 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý b1- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin b2- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) b3- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết TTHC b4 - Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn b5- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...) | |
| 1. Sở KH&ĐT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 2. Sở TN&MT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 3. Sở Xây dựng | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 4. Sở Công Thương | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 5. Sở GTVT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 6. Sở NN&PTNT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 7. Sở VH-TT&DL | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 8. Sở TTTT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 9. Sở LĐ-TB&XH | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 10. Sở KH&CN | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 11. Sở Y tế | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 12. BQL KCN tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 13. Công an tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 14. Cục Thuế tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 15. Chi cục HQ tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 16. Cục QLTT tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |
| 17. BHXH tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4.....b5 | |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

6. Doanh nghiệp đã từng tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nào dưới đây do Sở, Ban, Ngành tổ chức trong năm 2020:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | |
|---------------------|--|--|--|
| | <p>a) Doanh nghiệp có được mời tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp do Sở, Ban, Ngành tổ chức không? Đánh dấu X vào MỘT phương án lựa chọn ở mỗi dòng</p> <p>a1- Không được mời, thông báo (Chuyển sang câu 7)</p> <p>a2- Được mời, thông báo và có tham gia (Tiếp tục câu b)</p> <p>a3- Được mời, thông báo nhưng không tham gia (Chuyển sang câu c)</p> | <p>b) Đề nghị đọc từng nhận định từ b1 đến b4, với mỗi nhận định chỉ chọn một trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng</p> <p>1 – Hoàn toàn không thiết thực 2 – Phần lớn là không thiết thực 3 – Bình thường 4 – Phần lớn là thiết thực 5 – Hoàn toàn thiết thực</p> <p>b1- Đánh giá của doanh nghiệp về kết quả của các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật (giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về chính sách...)</p> <p>b2- Đánh giá của doanh nghiệp về kết quả của các buổi đối thoại do Sở, Ban, Ngành tổ chức (giúp doanh nghiệp nhận diện được vấn đề cần quan tâm...)</p> <p>b3- Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý (giúp doanh nghiệp cập nhật thông tin pháp luật...)</p> <p>b4- Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc</p> | <p>c) Nếu “Không” tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, xin vui lòng cho biết lý do: (Có thể chọn NHIỀU ĐÁP ÁN)</p> <p>c1- Không sắp xếp được thời gian tham dự</p> <p>c2- Nội dung chương trình không phù hợp với nhu cầu</p> <p>c3- Đã từng tham dự các chương trình tương tự nhưng cảm thấy không hiệu quả</p> <p>c4- Khác</p> |
| 1. Sở KH&ĐT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 2. Sở TN&MT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 3. Sở Xây dựng | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 4. Sở Công Thương | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 5. Sở GTVT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 6. Sở NN&PTNT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 7. Sở VH-TT&DL | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 8. Sở TTTT | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 9. Sở LĐ-TB&XH | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 10. Sở KH&CN | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 11. Sở Y tế | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 12. BQL KCN tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 13. Công an tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 14. Cục Thuế tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 15. Chi cục HQ tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 16. Cục QLTT tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |
| 17. BHXH tỉnh | <input type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 |b1.....b2.....b3.....b4 | <input type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c4 |

Ví dụ minh họa

| | | | |
|----------|--|--|--|
| Sở KH-ĐT | <input checked="" type="checkbox"/> a1 <input type="checkbox"/> a2 <input type="checkbox"/> a3 | ...4...b1...3...b2...3...b3...3...b2...3...b3...3...b4 | <input checked="" type="checkbox"/> c1 <input type="checkbox"/> c2 <input type="checkbox"/> c3 <input type="checkbox"/> c3 |
|----------|--|--|--|

7. Doanh nghiệp vui lòng cho biết đánh giá về công tác thi hành, thực thi pháp luật của Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định |
|---------------------|--|
| | <p>Đánh giá về công tác thi hành, thực thi pháp luật của các Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận Đề nghị đọc từng nhận định từ a1 đến a6, với mỗi nhận định chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào dấu ba chấm ở mỗi dòng 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý a1- Cán bộ, công chức Sở, Ban, Ngành thực thi văn bản pháp luật <u>nhất quán giữa các nhóm đối tượng</u> a2- Cán bộ, công chức Sở, Ban, Ngành thực thi văn bản pháp luật <u>nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định</u> a3- Thương lượng với cán bộ là <u>cần thiết</u> khi làm việc với cán bộ, công chức Sở, Ban, Ngành⁸ a4- Văn bản pháp luật <u>được điều chỉnh phù hợp và kịp thời</u> với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp a5- Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp <u>được giải quyết thỏa đáng</u> a6- Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm</p> |
| 1. Sở KH&ĐT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 2. Sở TN&MT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 3. Sở Xây dựng |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 4. Sở Công Thương |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 5. Sở GTVT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 6. Sở NN&PTNT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 7. Sở VH-TT&DL |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 8. Sở TTTT |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 9. Sở LĐ-TB&XH |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 10. Sở KH&CN |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 11. Sở Y tế |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 12. BQL KCN tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 13. Công an tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 14. Cục Thuế tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 15. Chi cục HQ tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 16. Cục QLTT tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |
| 17. BHXH tỉnh |a1.....a2.....a3.....a4.....a5.....a6 |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

⁸ Cán bộ, công chức “mặc cả” với doanh nghiệp trong hoạt động thực thi pháp luật nhằm vụ lợi

8. Doanh nghiệp vui lòng đánh giá về ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở, Ban, Ngành tỉnh Bình Thuận:

| Sở, Ban, Ngành | Nội dung nhận định | | |
|---------------------|---|--|---|
| | a) Dịch vụ công trực tuyến do Sở, Ban, Ngành cung cấp có chất lượng tốt? 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý | b) Doanh nghiệp có thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ chính quyền địa phương thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại không? Chỉ chọn MỘT trong năm phương án bằng cách điền số thích hợp vào các ô trống ở mỗi dòng 1 – Hoàn toàn không đồng ý 2 – Không đồng ý 3 – Phần nào đồng ý 4 – Đồng ý 5 – Hoàn toàn đồng ý | c) Vui lòng ghi rõ các chính sách, văn bản pháp luật quan trọng nhưng doanh nghiệp KHÔNG được thông báo, tuyên truyền kịp thời |
| 1. Sở KH&ĐT | | | |
| 2. Sở TN&MT | | | |
| 3. Sở Xây dựng | | | |
| 4. Sở Công Thương | | | |
| 5. Sở GTVT | | | |
| 6. Sở NN&PTNT | | | |
| 7. Sở VH-TT&DL | | | |
| 8. Sở TTTT | | | |
| 9. Sở LĐ-TB&XH | | | |
| 10. Sở KH&CN | | | |
| 11. Sở Y tế | | | |
| 12. BQL KCN tỉnh | | | |
| 13. Công an tỉnh | | | |
| 14. Cục Thuế tỉnh | | | |
| 15. Chi cục HQ tỉnh | | | |
| 16. Cục QLTT tỉnh | | | |
| 17. BHXH tỉnh | | | |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

Ví dụ minh họa

| | | | |
|----------|---------|---------|---------|
| Sở KH-ĐT | ...4... | ...4... | ...4... |
|----------|---------|---------|---------|

9. Vui lòng cho biết ý kiến của ông/bà đối với mỗi nhận định dưới đây:

| Nội dung nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp và kịp thời với sự thay đổi của giá thị trường | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan tích cực giải quyết các vướng mắc về đất đai của doanh nghiệp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Doanh nghiệp gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động phổ thông | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Chất lượng lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Chi phí tuyển dụng lao động trên địa bàn tỉnh là chấp nhận được | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Chi phí đào tạo lại lao động của doanh nghiệp là chấp nhận được | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

10. Từ kinh nghiệm thực tiễn của ông/bà, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất (có thể chọn nhiều đáp án):

- | | | |
|---|--|--|
| <input type="checkbox"/> Đăng ký đầu tư, thành lập DN | <input type="checkbox"/> Bảo vệ môi trường | <input type="checkbox"/> Đất đai (giải phóng mặt bằng) |
| <input type="checkbox"/> Bảo hiểm xã hội | <input type="checkbox"/> Hải quan | <input type="checkbox"/> Phòng cháy, chữa cháy |
| <input type="checkbox"/> Thuế, phí, lệ phí | <input type="checkbox"/> Xây dựng | <input type="checkbox"/> Lao động |
| <input type="checkbox"/> Quản lý thị trường | <input type="checkbox"/> Giao thông | <input type="checkbox"/> An toàn thực phẩm |
| <input type="checkbox"/> Thanh quyết toán qua kho bạc | <input type="checkbox"/> Khác: | |

Vui lòng ghi tên cụ thể thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà:

11. Doanh nghiệp có góp ý/đề xuất gì nhằm cải thiện năng lực điều hành của các sở, ban, ngành và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh?

Ngày hoàn thành phiếu khảo sát: / /2021

Mã số phiếu (Dành cho khảo sát viên):

Xin chân thành cảm ơn việc cung cấp thông tin của đơn vị!!!

Phụ lục 24. Bảng hỏi đánh giá chính quyền địa phương

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP, HKD, HTX VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (2020)

[Hướng dẫn điền phiếu] Để khảo sát đạt kết quả tốt nhất, Nhóm nghiên cứu khuyến nghị lãnh đạo đơn vị và các thành viên chủ chốt (trưởng phòng, cán bộ quản lý của các bộ phận chuyên môn hoặc người có am hiểu về lịch sử hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị) cùng tham gia vào quá trình trả lời các câu hỏi. Trong phiếu khảo sát, thuật ngữ “**đơn vị**” bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể.

LỰA CHỌN ĐỊA PHƯƠNG ĐÁNH GIÁ

(Đơn vị chỉ lựa chọn **MỘT (01)** trong số địa phương dưới đây – là nơi đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu)

(Đánh dấu X vào ô trống phù hợp)

- | | | |
|---|--------------------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> H. Tuy Phong | <input type="checkbox"/> H. Bắc Bình | <input type="checkbox"/> H. Hàm Thuận Bắc |
| <input type="checkbox"/> H. Hàm Thuận Nam | <input type="checkbox"/> H. Hàm Tân | <input type="checkbox"/> H. Tánh Linh |
| <input type="checkbox"/> H. Đức Linh | <input type="checkbox"/> H. Phú Quý | <input type="checkbox"/> TX. La Gi |
| <input type="checkbox"/> TP. Phan Thiết | | |

A- THÔNG TIN ĐƠN VỊ

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ đăng ký của đơn vị:
- Địa chỉ hoạt động chính:
- Chức vụ/vị trí người trả lời:
 Lãnh đạo đơn vị (Ban giám đốc, quản lý, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ HKD...)
 Lãnh đạo cấp phòng ban hoặc tương đương (Trưởng, phó phòng...)
 Nhân viên, chuyên viên
- Số điện thoại: Email:
- Năm bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh:
- Loại hình đơn vị theo Giấy chứng nhận đăng ký đơn vị
 Đơn vị tư nhân Công ty cổ phần Công ty hợp danh
 Công ty TNHH Hộ kinh doanh cá thể Hợp tác xã
- Lĩnh vực hoạt động chính (lĩnh vực tạo doanh thu lớn nhất) của đơn vị
 Nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản Dịch vụ
 Công nghiệp/chế tạo Khai khoáng
 Xây dựng Thương mại
 Khác:
- Tổng số vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị

| | Dưới 3 tỷ | Từ 3 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 20 tỷ | Từ 20 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 100 tỷ | Từ 100 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 tỷ trở lên |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại thời điểm hiện tại | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

10. Tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm hiện tại

- Từ 05 đến dưới 10 lao động Từ 10 đến dưới 50 lao động
 Từ 50 đến dưới 100 lao động Từ 100 đến dưới 200 lao động
 Từ 200 đến dưới 300 lao động Từ 300 lao động trở lên

11. Tình hình hoạt động trong năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

| Chỉ tiêu | Giảm | Giảm chút ít | Duy trì so với cùng kỳ | Tăng chút ít | Tăng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lợi nhuận | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Số lượng lao động | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Số lượng khách hàng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Đầu tư/áp dụng công nghệ mới | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Dự kiến quy mô kinh doanh năm 2021 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

12. Bằng cấp cao nhất đạt được của lãnh đạo đơn vị? (Lãnh đạo đơn vị là người đại diện pháp lý của đơn vị hoặc chủ hộ kinh doanh/Chủ nhiệm hợp tác xã)

- THPT hoặc tương đương Trung cấp, cao đẳng
 Đại học Sau đại học
 Khác

13. Chủ đơn vị của ông/bà là:

- Nam Nữ
 Có nhiều thành viên/cổ đông khác nhau, trong đó tỷ lệ nữ là%

14. Đơn vị có muốn nhận được bản tóm tắt kết quả đánh giá không?

- Có (Vui lòng điền đúng địa chỉ email ở phần trên để chúng tôi có thể gửi đến đơn vị)
 Không

Chúng tôi cam kết rằng thông tin ông/bà cung cấp sẽ được bảo mật, chỉ phục vụ duy nhất mục đích nghiên cứu và xác nhận thông tin. Tính khuyết danh trong tất cả các tài liệu và báo cáo sẽ được đảm bảo tuyệt đối.

Vui lòng gửi Phiếu khảo sát đã hoàn thành cho người đi khảo sát hoặc gửi về địa chỉ: Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội Đà Nẵng, Tầng 28 Trung tâm Hành chính Đà Nẵng, số 24 Trần Phú, Đà Nẵng; Email: vktxhndn@danang.gov.vn; Điện thoại: 0236.3849140

B- KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐƠN VỊ

1. TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

1.1. Ông/bà hãy đánh giá về những nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dễ dàng tiếp cận các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của UBND huyện, thị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Các kế hoạch, đề án phát triển của địa phương được công khai phổ biến | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Dễ dàng tiếp cận các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến địa phương | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Dễ dàng tiếp cận các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dễ dàng tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến địa phương | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Dễ dàng tiếp cận các biểu mẫu thủ tục hành chính | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Phí, lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cần có mối quan hệ với cán bộ, công chức của cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Các hiệp hội đơn vị đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1.2. Ông/bà đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của địa phương để tìm kiếm thông tin chưa?

| | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Đã từng truy cập → Dễ dàng tìm được thông tin trên website (giao diện website rõ ràng): <input type="checkbox"/> Hoàn toàn không đồng ý <input type="checkbox"/> Không đồng ý <input type="checkbox"/> Phần nào đồng ý <input type="checkbox"/> Đồng ý <input type="checkbox"/> Hoàn toàn đồng ý → Thông tin được cập nhật thường xuyên <input type="checkbox"/> Hoàn toàn không đồng ý <input type="checkbox"/> Không đồng ý <input type="checkbox"/> Phần nào đồng ý <input type="checkbox"/> Đồng ý <input type="checkbox"/> Hoàn toàn đồng ý | <input type="checkbox"/> Chưa từng truy cập → Lý do: (Có thể chọn NHIỀU phương án) <input type="checkbox"/> Không có nhu cầu tìm kiếm thông tin <input type="checkbox"/> Không biết địa phương có website <input type="checkbox"/> Thông tin trên website không đáp ứng được nhu cầu <input type="checkbox"/> Khác:..... |
|---|---|

→ Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của đơn vị:

- Hoàn toàn không đồng ý
 Không đồng ý
 Phần nào đồng ý
 Đồng ý
 Hoàn toàn đồng ý

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

2. TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Xin cho biết ý kiến của ông/bà về những nhận định dưới đây

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chính sách, chủ trương của Trung ương, tỉnh được triển khai tốt ở cấp địa phương | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng đơn vị trên địa bàn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lãnh đạo địa phương kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những vấn đề mới phát sinh của đơn vị trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lãnh đạo UBND địa phương có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lãnh đạo UBND địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lãnh đạo UBND địa phương có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu , gây khó khăn, tiêu cực được đơn vị phản ánh | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

3. CHI PHÍ THỜI GIAN

3.1. Ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về những nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Quy trình và thủ tục</i> tại bộ phận một cửa dễ hiểu, dễ thực hiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định</i> hiện hành | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cán bộ, công chức am hiểu về chuyên môn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cán bộ, công chức hướng dẫn đơn vị một cách rõ ràng, đầy đủ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Đơn vị KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

3.2. UBND địa phương có tiến hành thanh, kiểm tra đơn vị trong năm vừa qua?

Có (tiếp tục câu 3.2.1) Không (chuyển sang câu 4)

3.2.1. Thời gian trung bình của 01 đợt thanh, kiểm tra:.....giờ

3.2.2. Đánh giá của ông/bà về những nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hoạt động thanh kiểm tra KHÔNG gây cản trở đáng kể đến SXKD của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Nội dung thanh, kiểm tra KHÔNG chồng chéo/trùng lặp với các Sở, Ban, Ngành khác | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

4. CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

4.1. Khi thực hiện TTHC hoặc trong quá trình thanh, kiểm tra, đơn vị có phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước?

- Không bao giờ Hiếm khi
- Thỉnh thoảng Luôn luôn
- Trong phần lớn các trường hợp Luôn luôn

Nếu "Có" trả chi phí không chính thức, Ông/bà cho biết lý do:

- Chủ động chi mặc dù cán bộ không đòi hỏi Buộc phải chi vì cán bộ "gợi ý"

4.2. Ông/bà vui lòng cho biết ý kiến với mỗi nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

5. CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG

5.1. Theo ông/bà, lãnh đạo, cán bộ các UBND địa phương có đơn vị sân sau, đơn vị thân hữu không?

- Không biết Có Không có

5.2. Ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về những nhận định sau?

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các đơn vị trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận thông tin | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các đơn vị trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong nhận được các chính sách ưu đãi (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Các đơn vị trên địa bàn tỉnh bình đẳng giải quyết TTHC | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Các đơn vị trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong giải quyết khó khăn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Các đơn vị trên địa bàn tỉnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

6. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

6.1. Đơn vị có được mời tham gia các chương trình hỗ trợ đơn vị do chính quyền địa phương tổ chức không?

- Không được mời, thông báo (*Chuyển sang câu 7*)
- Được mời, thông báo và có tham gia (*Tiếp tục câu 6.2*)
- Được mời, thông báo nhưng không tham gia (*Chuyển sang câu 6.3*)

6.2. Trong năm 2020, Đơn vị đã nhận được các dịch vụ hỗ trợ nào dưới đây từ phía chính quyền địa phương⁹? (Có thể chọn NHIỀU phương án)

- Tư vấn tiếp cận thông tin thị trường Hỗ trợ pháp lý
- Hỗ trợ tham gia các hội chợ thương mại
- Nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trong việc xây dựng và triển khai các dự án đầu tư
- Hỗ trợ thực hiện cam kết trong các hợp đồng đầu tư kinh doanh

6.3. Đánh giá của đơn vị về những hỗ trợ sau từ chính quyền địa phương:

| Nhận định | Hoàn toàn không thiết thực | Phần lớn là không thiết thực | Bình thường | Phần lớn là thiết thực | Hoàn toàn thiết thực |
|---|----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Về kết quả của các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

⁹ Không bao gồm các chương trình do sở, ban, ngành chủ trì, tổ chức

| Nhận định | Hoàn toàn không thiết thực | Phần lớn là không thiết thực | Bình thường | Phần lớn là thiết thực | Hoàn toàn thiết thực |
|---|----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Về kết quả của các buổi đối thoại do địa phương tổ chức | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Về hỗ trợ tư vấn pháp lý | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

6.4. Nếu “Không” tham gia các chương trình hỗ trợ đơn vị, xin vui lòng cho biết lý do:

| Lý do | Không sắp xếp được thời gian tham dự | Nội dung chương trình không phù hợp với nhu cầu | Đã từng tham dự các chương trình tương tự nhưng cảm thấy không hiệu quả | Khác |
|---|--------------------------------------|---|---|--|
| Về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Về các buổi đối thoại do địa phương tổ chức | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Về hỗ trợ tư vấn pháp lý | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

6.5. Ông, bà đánh giá như thế nào về nhận định: “Cán bộ, công chức địa phương hiệt tình giúp đơn vị hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc” ?

- Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý
 Phần nào đồng ý Đồng ý Hoàn toàn đồng ý

7. THIẾT CHẾ PHÁP LÝ

Ông/bà vui lòng cho biết ý kiến đối với những nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cán bộ, công chức địa phương thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các đối tượng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cán bộ, công chức địa phương thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh , theo đúng quy trình, quy định | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với cán bộ, công chức địa phương ¹⁰ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

¹⁰ Cán bộ, công chức “mặc cả” với đơn vị trong hoạt động thực thi pháp luật nhằm vụ lợi

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| xuất kinh doanh của đơn vị | | | | | |
| Phản ánh, kiến nghị của đơn vị được giải quyết thỏa đáng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Khi đơn vị phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ông/bà có thể chi tiết thêm thông tin đối với những nhận định Ông/bà không đồng ý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

8.1. Ý kiến của ông/bà về chất lượng dịch vụ công trực tuyến của chính quyền địa phương:

Rất kém Kém Bình thường Tốt Rất tốt

8.2. Đơn vị có thường xuyên được thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật từ chính quyền địa phương thông qua website, email hoặc tin nhắn điện thoại không?

Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý

Phần nào đồng ý Đồng ý Hoàn toàn đồng ý

Nội dung thông tin được thông báo, tuyên truyền có đáp ứng nhu cầu của đơn vị?

Đáp ứng hoàn toàn nhu cầu Đáp ứng một phần Không đáp ứng

Vui lòng ghi rõ các chính sách, văn bản pháp luật quan trọng nhưng đơn vị **KHÔNG** được thông báo, tuyên truyền kịp thời

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI & ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

9.1. Ông/bà cho biết ý kiến đối với những nhận định sau:

| Nhận định | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Phần nào đồng ý | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đơn vị dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Đơn vị không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Đơn vị không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai tại địa phương (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ nhà nước...) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Khi có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, chính quyền giải quyết nhanh chóng, triệt để cho đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

9.2. Khó khăn cụ thể khi thực hiện TTHC về đất đai (Nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9.3. Đơn vị hãy đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của đơn vị (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...)

Rất thấp Thấp Khá cao Cao Rất cao

10. Từ kinh nghiệm thực tiễn của ông/bà, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất (có thể chọn nhiều đáp án):

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Đăng ký đầu tư, thành lập DN | <input type="checkbox"/> Bảo vệ môi trường |
| <input type="checkbox"/> Đất đai (giải phóng mặt bằng) | <input type="checkbox"/> Lao động |
| <input type="checkbox"/> Bảo hiểm xã hội | <input type="checkbox"/> Hải quan |
| <input type="checkbox"/> Phòng cháy, chữa cháy | <input type="checkbox"/> An toàn Thực phẩm |
| <input type="checkbox"/> Thuế, phí, lệ phí | <input type="checkbox"/> Xây dựng |
| <input type="checkbox"/> Quản lý thị trường | <input type="checkbox"/> Giao thông |
| <input type="checkbox"/> Thanh quyết toán qua kho bạc | <input type="checkbox"/> Khác: |

Vui lòng ghi tên cụ thể thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

11. Đơn vị có góp ý/đề xuất gì nhằm cải thiện năng lực điều hành của chính quyền địa phương và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày hoàn thành phiếu khảo sát: / /2021
Mã số phiếu (Dành cho khảo sát viên):

Xin chân thành cảm ơn việc cung cấp thông tin của đơn vị!!!